

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
TRƯỜNG VĂN GIỚI – LÊ KHẮC KIỀU LỤC
(dịch)

NHÓM NHỮNG NGƯỜI TỰ HỌC TIẾNG TRUNG

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ
-Bản cải tiến-
Tập 1 – Quyển 2

- Giải thích ngữ pháp rõ ràng, dễ hiểu và có hệ thống
- Phương pháp luyện ngữ âm khoa học, thực tế
- Từ vựng phong phú và cập nhật
- Bài đọc đa dạng, bao quát hầu hết mọi mặt giao tiếp xã hội
- Bài tập phong phú, được thiết kế khoa học
- Đáp án bài tập và nhiều phụ lục có giá trị

Dùng với 1 CD

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



<http://fb.me/HaiPhongVIP.chinese>
<http://haiphongvip.blogspot.com/>

XIN BẠN ĐỌC LUÚ Ý

Hai bộ giáo trình cùng tên của trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh là:

- **GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ** gồm 3 tập, tổng cộng 6 cuốn, 100 bài
- **GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ (BẢN CẢI TIẾN)** được cải tiến từ bộ Giáo trình Hán ngữ nói trên cũng gồm 3 tập, tổng cộng 6 cuốn, 76 bài

Hai bộ giáo trình này đều đang được các trường sử dụng làm giáo trình giảng dạy. **Bạn đọc cần nắm rõ chương trình học của mình sử dụng bộ giáo trình nào để tránh nhầm lẫn khi mua giáo trình.**

Xin cảm ơn !



第十六课、你常去图书馆吗

BẠN CÓ THƯỜNG XUYÊN ĐẾN THƯ VIỆN KHÔNG?

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 你常去图书馆吗

玛丽：我 现在去图书馆，你跟我一起去，好吗？

Mǎlì: Wǒ xiànzài qù túshūguǎn, nǐ gēn wǒ yìqǐ qù, hǎo ma?

麦克：好，咱们 走吧。……你常 去 图书馆吗？

Màikè: Hǎo, zánmen zǒu ba. ... Nǐ cháng qù túshūguǎn ma?

玛丽：常 去。我 常 借书，也常 在那儿看

Mǎlì: Cháng qù. Wǒ cháng jiè shū, yě cháng zài nàr kàn

书。你呢？常 去吗？

shū. Nǐ ne? Cháng qù ma?

麦克：我 也 常 去。有 时 候

Màikè: Wǒ yě cháng qù. Yǒu shíhou

借 书，有 时 候 上 网

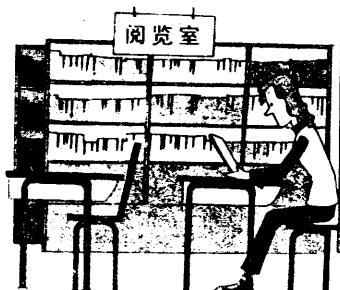
jiè shū, yǒu shíhou shàng wǎng

查 资 料，但 不 常 在

chá ziliào, dàn bù cháng zài

那 儿 看 书。我 总 在 宿 舍 看 书。

nàr kàn shū. Wǒ zǒng zài sùshè kàn shū.



玛丽：你的宿舍安静吗？

Málì: Nǐ de sùshè ānjìng ma?

麦克：很安静。

Màikè: Hěn ānjìng.

(二) 晚上你常做什么

A: 晚上 你 常 做 什 么？

Wǎnshàng nǐ cháng zuò shénme?

B: 复习课文，预习生词，或者 做 练 习。有 时 候

Fùxí kèwén, yùxí shēngcí, huòzhě zuò liànxí. Yǒu shíhou

上 网 跟 朋 友 聊 天 儿 或 者 收 发 伊 妹 儿。

shàng wǎng gēn péngyou liáo tiānr huòzhě shōufā yīmèir.

A: 我 也 是，我 还 常 看 中 文 电 影 和 电 视 剧

Wǒ yě shì, wǒ hái cháng kàn Zhōngwén diànyǐng hé diànshìjù

的 DVD。你 常 看 吗？

de DVD. Nǐ cháng kàn ma?

B: 我 很 少 看。

Wǒ hěn shǎo kàn.

A: 星 期 六 和 星 期 日 你 做 什 么？

Xīngqīliù hé xīngqīrì nǐ zuò shénme?

B: 有 时 候 在 宿 舍 休 息，有 时 候 跟 朋 友 一 起 去

Yǒu shíhou zài sùshè xiūxi, yǒu shíhou gēn péngyou yìqǐ qù



公园 玩儿 或者去超市买东西。

gōngyuán wánr huòzhě qù chāoshì mǎi dōng xi.

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 现在	(名)	xiànzài	bây giờ
2. 跟	(介、连)	gēn	cùng, với
3. 一起	(副)	yìqǐ	cùng
4. 咱们	(代)	zánmen	chúng mình, tụi mình
5. 走	(动)	zǒu	đi
6. 常(常)	(副)	cháng (cháng)	thường, thường thường
7. 有时候		yǒu shíhou	có lúc, có khi
时候	(名)	shíhou	lúc, khi
8. 借	(动)	jiè	mượn
9. 上网		shàng wǎng	lên mạng
网	(名)	wǎng	mạng
10. 查	(动)	chá	tra
11. 资料	(名)	zīliào	tư liệu, tài liệu
12. 总(是)	(副)	zǒng (shì)	luôn, luôn luôn
13. 安静	(形)	ānjìng	yên tĩnh
14. 晚上	(名)	wǎnshàng	buổi tối
15. 复习	(动)	fùxí	ôn tập
16. 课文	(名)	kèwén	bài đọc
17. 预习	(动)	yùxí	chuẩn bị bài
18. 生词	(名)	shēngcí	từ mới
19. 或者	(连)	huòzhě	hoặc, hoặc là



20.	练习	(动、名)	liànxí	luyện tập, bài tập
21.	聊天儿		liáo tiānr	tán gẫu
22.	收发	(动)	shōufā	nhận và gửi (thư)
	收	(动)	shōu	nhận
	发	(动)	fā	gửi
23.	伊妹儿	(名)	yīmèir	e-mail
24.	电影	(名)	diànyǐng	phim, điện ảnh
25.	电视剧	(名)	diànshùjù	phim truyền hình
	电视	(名)	diànshì	tivi, truyền hình
26.	休息	(动)	xiūxi	nghỉ ngơi, nghỉ
27.	宿舍	(名)	sùshè	ký túc xá
28.	公园	(名)	gōngyuán	công viên
29.	超市	(名)	chāoshì	siêu thị
30.	东西	(名)	dōngxi	đồ, vật

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 你跟我一起去，好吗？Bạn đi cùng với tôi, được không?

陈述句后边用“……，好吗？”提问，表示提出建议，征求对方意见。有商量、请求的意思。例如：

Sau câu kể dùng “.....好吗？” để hỏi, biểu thị đưa ra đề nghị để trưng cầu ý kiến của đối phương. Có ý thương lượng, thỉnh cầu. Ví dụ:

- (1) 晚上咱们去看电影，好吗？
- (2) 你跟我一起去，好吗？

(二) 咱们走吧。Chúng mình đi nhé.

“咱们”包括说话人和听话人。“我们”则有两个用法，一、包括说话人和听话人，二、不包括听话人。例如：



“咱们” bao gồm cả người nói lẫn người nghe. “我们” lại có hai cách dùng: 1. Bao gồm cả người nói và người nghe; 2. Chỉ bao gồm người nói. Ví dụ:

- (1) 晚上咱们（我们）一起去吧。
- (2) 你们是留学生，我们是中国学生，咱们是朋友。

(三) 吧 Trợ từ ngữ khí “吧”

语气助词“吧”用在句尾表示商量、提议、请求、同意等。例如：

Trợ từ ngữ khí “吧” dùng ở cuối câu biểu thị ý thương lượng, đề nghị, thỉnh cầu, đồng ý Ví dụ:

- (1) A: 咱们一起去吧。(请求、提议 thỉnh cầu, đề nghị)
B: 好吧。(同意 đồng ý)
- (2) A: 咱们走吧。(请求、提议 thỉnh cầu, đề nghị)
B: 走吧。(同意 đồng ý)

(四) 我很少看 Tôi rất ít xem (DVD)

句中的“很少”是“不常”的意思。

“很少” trong câu có ý là “không thường”.

“很少”可以在句中作状语。但“很多”不能作状语。

“很少” có thể làm trạng ngữ trong câu. Nhưng “很多” không thể làm trạng ngữ.

可以说：很少吃馒头，很少看电影，很少看电视。

不能说：*很多吃米饭，*很多看电视。

四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

(一) 时间词语作状语 Từ ngữ thời gian làm trạng ngữ

汉语的时间词语常放在动词前或主语前表示动作行为的时间。例如：



Từ ngữ thời gian trong tiếng Hán thường đứng trước động từ hoặc trước chủ ngữ biểu thị thời gian của động tác hành vi. Ví dụ:

(1) A: 你晚上做什么?

B: 我晚上做练习。

(2) A: 下午你常去哪儿?

B: 我常去图书馆。

(二) “还是” 和 “或者” “还是” và “或者”

“还是” 跟 “或者” 的不同用法是：

Cách dùng không giống nhau của “或者” và “还是” là:

“还是” 用于选择问句。

“还是” dùng trong câu hỏi lựa chọn.

(1) A: 你喝茶还是喝咖啡?

B: 我喝咖啡。

(2) A: 你上午去还是下午去?

B: 下午去。



“或者” 用于陈述句。

“或者” thường dùng nhiều trong câu kể.

(3) A: 星期天，你做什么?

B: 我常常在宿舍看书或者跟朋友聊天儿。

(4) 晚上我常常听音乐或者看电视。



五、语音 Yǔyīn Ngữ âm

句重音 Trọng âm của câu

① 句子中的状语一般要重读。例如：

Trạng ngữ trong câu thường đọc nhấn. Ví dụ:

她'常常去图书馆。
我'很少看电视。
你'晚上做什么？

② 否定副词作状语，不强调否定时不重读。例如：

Phó từ phủ định làm trạng ngữ, khi không nhấn mạnh phủ định không đọc nhấn.

她不常看电影。

③ 用“……，好吗？”问时，“好”要重读，句尾读升调。

Khi dùng “……好吗？” để hỏi, “好” phải đọc nhấn, cuối câu đọc điệu lên.



你跟我一起去，'好吗？」

六、练习 Liànxí Luyện tập

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

wǎnshàng	wǎng shàng	xiūxi	xiūlǐ
liànxí	liánxì	zīliào	zhìliáo
shēngcí	shēngzì	yùxí	fuxí

2. 多音节连读 Nhiều âm tiết đọc liền nhau

túshūguǎn	bówùguǎn	dàshǐguǎn	zhǎnlǎnguǎn
méishùguǎn	tǐyùguǎn	wénhuàguǎn	tiānwénguǎn

3. 朗读 Tập đọc

好吧	去吧	走吧	喝吧
跟爸爸一起去	跟同学一起学	跟朋友一起看	一起去吧
复习课文	复习语法	预习生词	预习语法
常看电影	常看电视	常复习课文	常预习生词
不常吃馒头	不常喝啤酒	不常看电影	不常去公园
很少看书	很少喝酒	很少去图书馆	很少吃面条

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 你跟我一起去，好吗？

B: 好吧。

玛丽	我朋友
她	他们
我们	老师



2. A: 我常去图书馆, 你呢?

B: 我也常去。

去	公园
看	电视
写	汉字
预习	生词
复习	课文

3. A: 你晚上常做什么?

B: 我常做练习。

去	图书馆
看	电视
复习	语法
预习	课文
写	汉字

4. A: 你常不常去图书馆?

B: 我常去图书馆。

看电影	复习课文
预习生词	借书
看光盘	去超市

(三) 选词填空

Chọn từ điền vào chỗ trống

总 有时候 常 跟 聊天 还是 或者

1. 晚上我不_____看电视。

2. 明天你_____我一起去，怎么样？



3. 晚上我做练习 _____ 看电视。
4. 今天晚上你复习课文 _____ 预习生词?
5. 我 _____ 在宿舍做练习。
6. 星期天, _____ 我在宿舍休息, _____ 跟朋友一起去公园玩儿。
7. 我总上网跟朋友 _____。

(四) 给下列动词填上适当的宾语

Điền tên ngữ thích hợp cho những động từ dưới đây:

1. 学习: _____, _____, _____, _____
2. 住: _____, _____, _____, _____
3. 吃: _____, _____, _____, _____
4. 喝: _____, _____, _____, _____
5. 买: _____, _____, _____, _____
6. 找: _____, _____, _____, _____
7. 上: _____, _____, _____, _____
8. 有: _____, _____, _____, _____

(五) 组句 Tạo thành câu

1. 跟 你 图书馆 一起 去 吧 我

2. 我 电影 看 很少 电视 也 看 不 常

3. 我 上网 或者 资料 查 跟 聊天儿 朋友 常

4. 下午 玛丽 我 一起 去 跟 银行



5. 我 不 太 宿舍楼 住 的 安静 那个

6. 她 常 在 不 图书馆 看 中文杂志

7. 我 生词 晚上 预习 课文 复习

(六) 回答问题 Trả lời câu hỏi

1. 你常看中国电影吗?

2. 你常去图书馆吗?

3. 晚上你常做什么?

4. 你常跟同学一起聊天儿吗?

5. 你常预习生词吗?

6. 你常上网吗? 你上网做什么?

7. 上课的时候, 老师常问你问题 (wèntí: câu hỏi) 吗?

8. 你常问老师问题吗?



9. 你常喝啤酒吗?

10. 星期六或者星期日你常做什么?

(七) 改错句: Sửa câu sai

1. 我们班有十八个留学生们。

2. 我有一汉语词典。

3. 我们的学校是很大。

4. 我明天下午有上课。

5. 我是这个大学的学生，也我弟弟是。

6. 都我爸爸妈妈是大夫。

(八) 成段表达 Đọc đoạn văn sau

我的宿舍不太安静。所以 (suǒyǐ: cho nên) 下午我常去图书馆学习。我在那儿看书，看中文杂志，有时候还在那儿看中国电影和电视剧的 DVD。现在我很少看英文的东西。有时候上网跟朋友聊天，收发伊妹儿。

晚上，我常复习课文，预习生词，或者做练习，写汉字。



星期六和星期日，我在宿舍休息，有时候跟朋友去公园玩儿，或者去超市买东西。

(九) 写汉字

安	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀
常	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶
跟	口	艹	足	足	足	足	足	足	足
走	一	土	土	土	土	土	土	土	土
超	走	起	超	超	超	超	超	超	超
市	乚	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀
练	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟
做	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻
借	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻
时	日	日	日	日	日	日	日	日	日
候	亼	亼	亼	亼	亼	亼	亼	亼	亼
看	一	三	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌
视	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀



NHÓM NHỮNG NGƯỜI TỰ HỌC TIẾNG TRUNG

第十七课、他在做什么呢

BẠN ẤY ĐANG LÀM GÌ THẾ?

一、课文 Kèwén Bài đọc

(一) 他在做什么呢

(玛丽去找麦克，她问麦克的同屋爱德华，麦克在不在宿舍……)

玛丽： 麦克在 宿舍吗？

Mǎlì: Mài kě zài sùshè ma?

爱德华： 在。

Àidéhuá: Zài.

玛丽： 他在做 什么 呢？

Mǎlì: Tā zài zuò shénme ne?

爱德华： 我 出来的时候，

Àidéhuá: Wǒ chūlai de shíhou,

他正 在 听

tā zhèngzài tīng

音 乐 呢。

yīnyuè ne.



(玛丽到麦克宿舍……)

玛丽： 你是不是在听音乐呢？

Mǎlì: Nǐ shì bù shì zài tīng yīnyuè ne?

麦克： 没有，我正听课文录音呢。

Màikè: Méiyǒu, wǒ zhèng tīng kèwén lùyīn ne.

玛丽： 下午你有事儿吗？

Mǎlì: Xiàwǔ nǐ yǒu shìr ma?

麦克： 没有事儿。

Màikè: Méiyǒu shìr.

玛丽： 我们一起去书店，好吗？

Mǎlì: Wǒmen yìqǐ qù shūdiàn, hǎo ma?

麦克： 你要买什么书？

Màikè: Nǐ yào mǎi shénme shū?

玛丽： 我想买一本《汉英词典》。

Mǎlì: Wǒ xiǎng mǎi yì běn 《Hàn – Yīng cídiǎn》

麦克： 咱们怎么去呢？

Màikè: Zánmen zěnme qù ne?

玛丽： 坐车去吧。

Mǎlì: Zuò chē qù ba.

麦克： 今天星期六，坐车太挤，骑车去怎么样？

Màikè: Jīntiān xīngqīliu, zuò chē tài jǐ, qí chē qù zěnmeyàng?

玛丽： 行。

Mǎlì: Xíng.



(二) 谁教你们语法

田芳： 玛丽，你们有几门课？

Tián Fāng: Mǎlì, nǐmen yǒu jǐ mén kè?

玛丽： 现在只有四门课：综合课、口语课、

Mǎlì: Xiànzài zhǐ yǒu sì mén kè: zōnghé kè, kǒuyǔ kè,

听力课和阅读课。

tīnglì kè hé yuèdú kè.

田芳： 有文化课和体育课吗？

Tián Fāng: Yǒu wénhuà kè hé tǐyù kè ma?

玛丽： 没有。

Mǎlì: Méiyǒu.

田芳： 林老师教你们什么？

Tián Fāng: Lín lǎoshī jiāo nǐmen shénme?

玛丽： 她教我们听力和阅读？

Mǎlì: Tā jiāo wǒmen tīnglì hé yuèdú.

田芳： 谁教你们综合课和口语课？

Tián Fāng: Shuí jiāo nǐmen zōnghé kè hé kǒuyǔ kè?

玛丽： 王老师。

Mǎlì: Wáng lǎoshī.

二、生词 Shēngcí Từ mới

1. 在 (副) zài đang



2.	出来	(动)	chūlai	ra ngoài
	来	(动)	lái	đến
3.	正在	(副)	zhèngzài	đang
4.	音乐	(名)	yīnyuè	âm nhạc, nhạc
5.	没有	(副)	méiyǒu	không
6.	正	(副)	zhèng	đang
7.	录音	(名、动)	lùyīn	bǎng ghi âm, ghi âm
8.	事	(名)	shì	việc
9.	书店	(名)	shūdiàn	cửa hàng sách
10.	想	(动、能愿)	xiǎng	nghĩ, nhớ, muốn
11.	汉英		Hàn–Yīng	Hán – Anh
12.	坐	(动)	zuò	ngồi, đi (ô tô...)
13.	挤	(形、动)	jǐ	chen chúc
14.	骑	(动)	qí	cưỡi (ngựa), đi (xe đạp)
15.	行	(动)	xíng	được
16.	门	(量)	mén	môn (học)
17.	课	(名)	kè	môn học, bài
18.	综合	(动)	zōnghé	tổng hợp
19.	口语	(名)	kǒuyǔ	khẩu ngữ
20.	听力	(名)	tīnglì	môn nghe
21.	阅读	(名)	yuèdú	môn đọc
22.	文化	(名)	wénhuà	văn hóa
23.	体育	(名)	tǐyù	thể dục
24.	教	(动)	jiāo	dạy



三、注释 Zhùshì Chú thích

(一) 怎么去呢? Đi như thế nào, đi bằng cách nào (phương tiện gì)?

语气助词“呢”用在疑问句句尾时，使句子的语气变得缓和。例如：

Trợ từ ngữ khí “呢” dùng ở cuối câu hỏi khiến cho ngữ khí câu dịu đi.

Ví dụ:

(1) A: 我们怎么去呢?

B: 骑车去吧。

(2) 他去不去呢?

(3) 你上午去还是下午去呢?

(二) 行 Được

表示同意时可以说“行”。例如：

Khi biểu thị đồng ý có thể nói “行”. Ví dụ:

A: 坐车去吧。

B: 行。

四、语法 Yǔfǎ Ngữ pháp

(一) 动作的进行 Sự tiến hành của động tác.

动词前边加上副词“在”、“正在”、“正”或句尾加“呢”，表示动作的进行。“在”、“正在”和“正”也可与“呢”同时使用。例如：

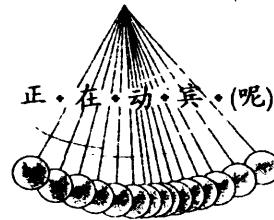
Trước động từ thêm phó từ “在”, “正在”, “正” hoặc cuối câu thêm “呢” sẽ biểu thị sự tiến hành của động tác. “在”, “正在” và “正” cũng có thể dùng đồng thời với “呢”. Ví dụ:

(1) A: 麦克正在做什么呢?

B: 他正在看电视呢。



- (2) A: 你在做什么呢?
B: 我在听录音呢。
(3) A: 他们正做什么呢?
B: 他们正上课呢。



“正”重在表示对应某时间动作的进行。“在”重在表示动作进行的状态。“正在”兼指对应某时间与动作进行的状态。

“正” nặng về biểu thị động tác được tiến hành tương ứng với một thời gian nào đó. “在” nặng về biểu thị trạng thái tiến hành của động tác, “正在” kiêm luôn cả thời gian tương ứng của động tác và trạng thái tiến hành của động tác.

否定用“没(有)”。例如：

Khi phủ định dùng “没(有)”。Ví dụ:

- (4) A: 麦克，你是不是在听音乐呢?
B: 我没有听音乐，我在听课文录音呢。
(5) A: 他们在上课吗?
B: 他们没上课。

有的动词不能和“正”、“在”、“正在”搭配。这些动词是：“是、在、有、来、去、认识”等。

Có một số động từ không thể phối hợp với “正”，“在”，“正在”。Những động từ đó là：是、在、有、来、去、认识...

不能说：*正在是留学生呢。

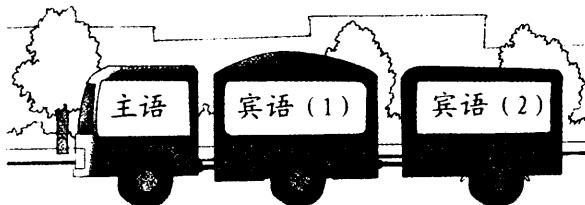
(二) 双宾语句 Câu hai tân ngữ

汉语有些动词可以带两个宾语：第一个叫间接宾语，一般指人；第二个叫直接宾语，一般指事物。但能带双宾语的动词比较少，多数动词不能带双宾语。可以带双宾语的动词有：“教、给、借、还、问、回答、告诉”等。

Trong tiếng Hán có một số động từ có thể mang hai tân ngữ. Tân ngữ thứ nhất gọi là tân ngữ gián tiếp, thường chỉ người. Tân ngữ thứ hai là tân ngữ trực tiếp, thường chỉ vật. Những động từ có thể mang hai tân ngữ tương đối ít, phần lớn động từ không thể mang hai tân ngữ. Những động từ có thể mang hai tân ngữ là：教、给、借、还、问、回答、告诉...



- (1) 王老师教我们课文和语法。
- (2) 玛丽给我一本英文杂志。
- (3) 我问老师一个问题。



(三) 询问动作行为的方式：怎么 + 动词

Hỏi phương thức tiến hành của động tác: 怎么 + động từ

“怎么 + 动词（V）”的形式用来询问动作行为方式或方法，请求对方说明“怎么做某事”。例如：

Cấu trúc “怎么 + động từ” dùng để hỏi phương pháp hoặc phương thức tiến hành của hành vi, động tác, đề nghị đối phương nói rõ “làm việc nào đó như thế nào”. Ví dụ:

- (1) A: 咱们怎么去?
B: 骑车去吧。
- (2) A: 你怎么去公园?
B: 我坐车去。

五、语音 Yǔyīn Ngữ âm

❶ 双宾语句子的直接宾语一般要重读。

Tân ngữ trực tiếp của câu hai tân ngữ thường đọc nhấn.

林老师教我们'听力。
姐姐给我一本'词典。

❷ 句尾用“吧”的疑问句或祈使句读降调。

Câu hỏi hoặc câu cầu khiếu cuối câu dùng “吧” đọc thấp giọng.



我们走吧。↓
你跟我一起去吧。↓

六、练习 Liànxí Luyện tập

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

zénme	zhème	shíhou	shítou
yīnyuè	Yīngyǔ	shūdiàn	shuǐ diàn
xiànzài	gāngcái	tǐyù	dìlǐ

2. 多音节连读 Nhiều âm tiết đọc liền nhau

gōnggòng cèsuǒ	gōnggòng jiāotōng
gōngyòng diànhuà	gōngguān xiǎojie

3. 朗读 Tập đọc

怎么去	怎么走	怎么写
怎么读	怎么用	怎么坐车
他在听音乐	我在看信	他在看电视
正看电视呢	正听录音呢	正跟朋友聊天呢
正在写信呢	正在打电话呢	正在买东西呢
王老师教我们语法	我问你一个问题	姐姐给我一本词典

(二) 替换 Bài tập thay thế

补充生词

1. 打电话	dǎ diànhuà	gọi điện thoại
2. 飞机	fēijī	máy bay
3. 火车	huǒchē	xe lửa
4. 走路	zǒu lù	đi bộ
5. 打的	dǎ dí	đi taxi



1. A: 他在做什么呢?

B: 他在听录音呢。

听音乐	看电视
读课文	预习生词
写汉字	复习语法

2. A: 你去的时候，他正在做什么呢?

B: 我去的时候，他正在看电视呢。

看照片	聊天儿
听音乐	读课文
做练习	写汉字

3. A: 我们怎么去?

B: 骑车去吧。

坐车	坐火车
坐飞机	走路
打的	

4. A: 林老师教你们什么?

B: 她教我们听力。

王老师	语法
谢老师	口语
马老师	阅读
张老师	汉字



(三) 组句 Tạo thành câu

1. 教 阅读 林老师 和 我们 听力

2. 给 一本 我爸爸 我 词典

3. 问题 老师 我们 常常 问

4. 常常 我 老师 问题 的 回答

5. 我 中文 图书馆 一本 借 书

6. 买 《汉英词典》 他 想 正 书店 去 呢

(四) 给下列动词加上适当的宾语

Thêm tên ngữ thích hợp cho những động từ dưới đây

例: 去 去哪儿 去书店 去教室 去邮局

1. 复习 _____

2. 预习 _____

3. 看 _____

4. 教 _____

5. 喝 _____

6. 坐 _____



(五) 看图说话 Nói theo hình vẽ

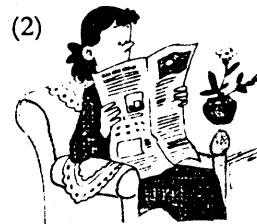
A: 他/她(们)正在做什么?

B: _____。

(1)



(2)



(3)



(4)



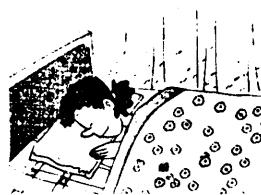
跳舞 (tiào wǔ; khiêu vũ)

唱歌 (chàng gē; hát)

(5)



(6)



(7)



(8)



照相 (zhào xiàng; chụp hình)

游泳 (yóu yǒng; bơi)

(9)



(10)



(六) 成段表达 Đọc đoạn văn sau

(1) 玛丽来找我的时候，我正在听课文录音呢。我问她有什么事，她说，下午要去书店买书，问我想不想跟她一起去。我也正想去书店。我问她要买什么书，她说，她没有《汉英词典》，想买一本。我也想买一本《汉英词典》。我问她怎么去，她说坐车去，我说，今天星期六，坐车太挤，书店不太远，骑车去比较好。她说行，下午，我们一起骑车去书店。

(2) 玛丽要买电话卡(dìànhuàkǎ: card điện thoại)，她问服务员(fúwùyuán: nhân viên phục vụ): “小姐，有电话卡吗？”小姐问：“你要 100 块的还是要 50 块的？”玛丽说：“我要 100 块的。”小姐问：“要几张？”玛丽说：“只要一张。”

(七) 根据实际情况回答下列问题 Căn cứ tình hình thực tế trả lời các câu hỏi dưới đây

1. 这个星期六你去哪儿？

2. 你什么时候去？

3. 你怎么去？



4. 你跟谁一起去?

5. 晚上你在哪儿吃饭?

6. 你现在在哪儿学习汉语?

7. 你们有几个老师?

8. 谁教你们课文和语法?

(九) 写汉字 Viết chữ Hán

舍	人	人	今	今	全	舍					
正	一	丶	千	千	正	正					
录	丨	丶	丶	予	寻	录	录				
教	一	士	土	宀	孝	孝	孝	教	教		
乐	二	乚	乚	乐	乐						
事	一	丨	丨	事	事	事					
想	木	相	相	想	想	想					



第十八课、我去邮局寄包裹

TÔI ĐI BUU ĐIỆN GỬI BUU PHẨM

一、课文 Kèwén Bài đọc

(一) 我去邮局寄包裹

(田芳在楼门口遇见张东)

田芳： 张东，你要去哪儿？

Tián Fāng: Zhāng Dōng, nǐ yào qù nǎr?

张东： 我去邮局寄包裹，顺便去书店买

Zhāng Dōng: Wǒ qù yóujú jì bāoguǒ, shùnbiàn qù shūdiàn mǎi

一本书。你去吗？

yī běn shū. Nǐ qù ma?

田芳： 不去，一会儿玛丽来找我。你顺便替

Tián Fāng: Bú qù, yíhuìr Mǎlì lái zhǎo wǒ. Nǐ shùnbiàn tì

我买几张 邮票 和一份 青年报 吧。

wǒ mǎi jǐ zhāng yóupiào hé yí fèn Qīngniánbào ba.

张东： 好的。

Zhāng Dōng: Hǎo de .



田芳：我给你拿钱。

Tián Fāng: Wǒ gěi nǐ ná qián.

张东：不用，先用我的钱买吧。

Zhāng Dōng: Bú yòng, xiān yòng wǒ de qián mǎi ba.

(二) 外贸代表团明天去上海参观

(珍妮来宿舍找玛丽)

珍妮：玛丽，我明天去上海。

Zhēnní: Mǎlì, wǒ míngtiān qù Shànghǎi.

玛丽：你去上海旅行吗？

Mǎlì: Nǐ qù Shànghǎi lǚxíng ma?

珍妮：不，明天一个外贸代表团去上海

Zhēnní: Bù, míngtiān yí ge wàimào dàibiǎotuán qù Shànghǎi

参观，我去给他们当翻译。

cānguān, wǒ qù gěi tāmen dāng fānyì.

玛丽：坐飞机去还是坐火车去？

Mǎlì: Zuò fēijī qù háishì zuò huǒchē qù?

珍妮：坐飞机去。

Zhēnní: Zuò fēijī qù.

玛丽：什么时候回来？

Mǎlì: Shénme shíhou huí lái?

珍妮：八号回来。替我办一件事，行吗？

Zhēnní: Bā hào huí lái. Tì wǒ bàn yí jiàn shì, xíng ma?



玛丽 : 什么 事? 你 说 吧。

Mǎlì: Shénme shì? Nǐ shuō ba.

珍 妮 : 帮 我 浇 一 下 儿 花。

Zhēnní: Bāng wǒ jiāo yíxiàr huā.

玛丽 : 行, 没 问 题。

Mǎlì: Xíng, méi wèntí.

NHÓM NHỮNG NGƯỜI TỰ HỌC TIẾNG TRUNG

二、生词 Shēngcí Từ mới

1. 包 裹	(名)	bāoguǒ	bưu kiện, gói, bao
2. 顺 便	(副)	shùnbiàn	nhân thể, tiện thể
3. 替	(介)	tì	thay thế, thế, giùm
4. 邮 票	(名)	yóupiào	tem
5. 份	(量)	fèn	phần, số (báo)
6. 青 年	(名)	qīngnián	thanh niên
7. 报	(名)	bào	báo
报 纸	(名)	bàozhǐ	tờ báo, báo chí
8. 拿	(动)	ná	cầm, lấy
9. 不 用	(副)	búyòng	không cần
用	(动)	yòng	dùng, sử dụng
10. 旅 行	(动)	lǚxíng	du lịch
11. 代 表	(名、动)	dàiibiǎo	đại biểu, thay mặt
12. 团	(名、量)	tuán	đoàn
13. 参 观	(动)	cānguān	tham quan
14. 当	(动)	dāng	làm



15. 翻译	(动、名)	fānyì	phiên dịch
16. 飞机	(名)	fēijī	máy bay
飞	(动)	fēi	bay
17. 火车	(名)	huǒchē	xe lửa, tàu hỏa
18. 回来	(动)	huí lái	trở về, về
19. 办	(动)	bàn	làm
20. 帮	(动)	bāng	giúp đỡ, giúp
21. 浇	(动)	jiāo	tưới
22. 花	(名)	huā	hoa
23. 没问题		méi wèntí	không thành vấn đề
问题	(名)	wèntí	vấn đề, câu hỏi

专名 Zhuānmíng Danh từ riêng

1. 上海	Shànghǎi	Thượng Hải
2. 珍妮	Zhēnní	Janet

三、注释 Zhùshì Chú thích

(一) 顺便替我买几张邮票吧

Nhân thể mua giúp tôi mấy con tem nhé

(二) 没问题 Không thành vấn đề

答应别人请求时说的话。

Lời nói đáp ứng yêu cầu, đề nghị của người khác.

四、语法 Yǔfǎ Ngữ pháp

连动句 Câu liên động

谓语由两个或两个以上的动词或动词词组组成的句子叫连



动句。连动句表达动作行为的目的和动作方式。

Câu có vị ngữ do hai hoặc hơn hai động từ hay ngữ động từ tạo thành gọi là câu liên động. Câu liên động biểu đạt mục đích của hành vi động tác và phương thức của động tác.

❶ 表达动作行为的目的：“去/来 + (什么地方) + 做什么”

Biểu đạt mục đích của hành vi động tác: “去/来 + nơi nào + làm gì”

(1) 外贸代表团明天去上海参观。

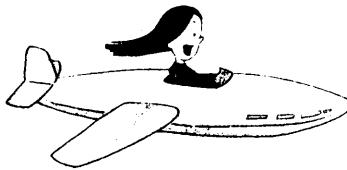
(2) 我来中国学汉语。

❷ 怎么做某事 Làm một việc nào đó như thế nào

(3) 我们坐飞机去上海。

(4) 他骑车去寄包裹。

(5) 我们用汉语聊天儿。



五、语音 Yǔyīn Ngữ âm

逻辑重音 Trọng âm lôgich

说话时，为了强调句子中某种特殊含义而重读某个词或词组，这种重音叫逻辑重音。逻辑重音没有固定的位置，随着说话人的逻辑思维而改变。例如：

Khi nói, để nhấn mạnh một hàm ý đặc biệt nào đó trong câu, người nói đọc nhấn một từ hoặc ngữ nào đó, loại trọng âm này gọi là trọng âm lôgich. Trọng âm lôgich không có vị trí cố định, được thay đổi theo tư duy lôgich của người nói. Ví dụ:

珍妮明天坐飞机去上海参观。

- A: 谁明天坐飞机去上海参观?
 B: '珍妮明天坐飞机去上海参观。
 A: 珍妮什么时候坐飞机去上海参观?
 B: 珍妮'明天坐飞机去上海参观。
 A: 珍妮明天怎么去上海?
 B: 珍妮明天'坐飞机去上海。
 A: 珍妮明天坐飞机去哪儿参观?
 B: 珍妮明天坐飞机去'上海参观。
 A: 珍妮明天坐飞机去上海做什么?
 B: 珍妮明天坐飞机去上海'参观。

六、练习 Liànxí Luyện tập

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

shùnbiàn	suībiàn	jiāo huā	jiǎohuá
lǚxíng	lǐxìng	huǒchē	huòchē

2. 多音节连读 Nhiều âm tiết đọc liền nhau

cānguāntuán	dàibiǎotuán
lǚyóutuán	zhǔxítuán

3. 朗读 Tập đọc

当老师	当大夫	当翻译	当律师
替朋友借书		替我还书	
给妈妈打电话		给代表团当翻译	
寄书	寄光盘	寄包裹	寄中药



(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 外贸代表团明天去哪儿?

B: 去长城。 (他们明天去长城。)

经济代表团	参观团
旅行团	玛丽和麦克
留学生	

2. A: 你去上海做什么?

B: 参观。 (我去上海 参观。)

中国	留学
邮局	寄包裹
图书馆	查资料
银行	换钱
书店	买词典

3. A: 你们怎么去上海?

B: 坐飞机去。 (我们坐飞机去。)

去书店	坐车去
去食堂	骑车去
写信	用伊妹儿写信
练听力	听录音练
工作	用电脑工作

4. A: 给我买一张青年报, 行吗?

B: 没问题。



帮我	买几张邮票
给我	借一本书
帮我	浇一下儿花
给我	查一份资料
给我们	当一下儿翻译

5. A: 老师用汉语讲课还是用英语讲课?

B: 用汉语讲课。

你	用电脑写信	用笔写信
你	回宿舍	去图书馆
她	用汉语翻译	用英语翻译

(三) 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

给 当 寄 顺便 代表 花 用 坐

1. 我去邮局_____包裹。
2. 下午老师来_____我辅导。
3. 你_____给我买个本子，好吗？
4. 我_____伊妹儿给爸爸妈妈写信。
5. 这些_____很香。
6. 我跟_____团一起去上海参观。
7. 他们_____飞机去北京旅行。
8. 我给代表团_____翻译。



(四) 组句 Tạo thành câu

例：请 给 你 一下儿 我 浇 花

→ 请你给我浇一下儿花。

1. 跟 我 朋友 去 东西 买 商店 一起 下午

2. 代表团 飞机 去 坐 参观 上海 明天

3. 代表团 她 翻译 给 当

4. 我 上海 一个 朋友 去 看

5. 常 查 上网 资料 田芳

6. 她 用 伊妹儿 写 朋友 给 信

7. 我 上网 常 聊天儿 跟 朋友

8. 我 张东 和 骑车 去 书店

(五) 改错句 Sửa câu sai

1. 她借书去图书馆。

2. 我们跟中国同学聊天儿用汉语。



3. 我找王老师去办公室。

4. 你去看电影哪儿？

5. 我们都学习汉语来中国。

6. 珍妮去上海坐火车。

(六) 将下列 A 和 B 两部分连成一个句子

Nối hai phần A và B dưới đây thành một câu

例：我去老师家 → • 问问题

A

- | | | |
|---------------|---|-----------|
| 1. 麦克不常去图书馆 | • | • 参观 |
| 2. 她来中国 | • | • 买东西 |
| 3. 我们常常去超市 | • | • 换钱 |
| 4. 我跟玛丽去书店 | • | • 寄包裹 |
| 5. 山本想去北京 | • | • 学习汉语 |
| 6. 玛丽中午要去银行 | • | • 旅行 |
| 7. 我要去办公室 | • | • 买《汉英词典》 |
| 8. 田芳上网收发 | • | • 找老师 |
| 9. 张东要去邮局 | • | • 借书 |
| 10. 明天留学生去博物馆 | • | • 伊妹儿 |

B

(七) 完成会话 Hoàn thành đối thoại

1. A: 顺便替我办件事，行吗？

B: _____？你说吧。



A: 帮我买一本杂志。

B: _____。

2. A: _____?

B: 我明天去北京。

A: _____?

B: 坐飞机去。

A: _____?

B: 不, 我跟代表团一起去, 我给他们当翻译。

A: _____?

B: 星期一回来。

(八) 成段表达

一个外贸代表团来中国。明天他们要去上海参观。我跟他们一起去, 给他们当翻译。我们坐飞机去, 八号回来。我对玛丽说: “帮我浇一下儿花, 行吗?” 玛丽说: “行, 没问题。”

(九) 写汉字 Viết chữ Hán

飞	飞	飞	飞											
火	火	火	火											
寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄	寄
代	代	代	代	代	代	代	代	代	代	代	代	代	代	代
表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表



NHÓM NHỮNG NGƯỜI TỰ HỌC TIẾNG TRUNG

第十九课、可以试试吗

CÓ THỂ THỬ MỘT CHÚT KHÔNG ?

一、课文 Kèwén Bài đọc

(一) 可以试试吗

(玛丽在商店买羽绒服)

玛 丽：我 看看 羽 绒 服。

Mǎlì: Wǒ kànkan yǔróngfú.

售 货 员：你 看看 这 件 怎 么 样？又 好 又 便 宜。

shòuhuòyuán: Nǐ kànkan zhè jiàn zěnme yàng? Yòu hǎo yòu piányi.



玛 丽：这 件 有 一 点 儿 长。有 短 一 点 儿 的。

Mǎlì: Zhè jiàn yǒu yìdiǎnr cháng. Yǒu duǎn yìdiǎnr de

吗？

ma?

售 货 员：你 要 深 颜 色 的 还 是 要 浅 颜 色 的？

shòuhuòyuán:Nǐ yào shēn yánsè de háishì yào qiǎn yánsè de?

玛 丽：浅 颜 色 的。……我 试 试 可 以 吗？

Mǎlì: Qiǎn yánsè de. Wǒ shìshi kěyǐ ma?

售 货 员：当 然 可 以。

shòuhuòyuán:Dāngrán kěyǐ.

玛 丽：这 件 太 肥 了，有 没 有 瘦 一 点 儿 的？

Mǎlì: Zhè jiàn tài féi le, yǒu méi yǒu shòu yìdiǎnr de?

售 货 员：你 再 试 试 这 一 件。

shòuhuòyuán:Nǐ zài shìshi zhè yí jiàn.

玛 丽：这 件 不 大 不 小，正 合 适。颜 色 也 很

Mǎlì: Zhè jiàn bù dà bù xiǎo, zhèng héshì. Yánsè yě hěn

好 看。

hǎokàn.

(二) 便 宜 一 点 儿 吧

玛 丽：这 种 羽 绒 服 怎 么 卖？

Mǎlì: Zhè zhǒng yǔróngfú zěnme mài?

售 货 员：一 件 四 百 块。

shòuhuòyuán: Yī jiàn sìbǎi kuài.



玛 丽：太贵了。便宜一点儿吧，二百怎么样？

Mǎlì: Tài guì le. Piányi yìdiǎnr ba, èrbǎi zěnmeyàng?

**售货员：二百太少了，不卖。可以打八折，你
shòuhuòyuán: Èrbǎi tài shǎo le, bú mài. Kěyǐ dǎ bā zhé, nǐ**

给三百二吧。

gěi sānbǎi èr ba.

玛 丽：三百行不行？

Mǎlì: Sānbǎi xíng bu xíng?

售货员：给你吧。

shòuhuòyuán: Gěi nǐ ba.

二、生词 Shēngcí Từ mới

1. 羽绒服	(名)	yǔróngfú	đồ nhung, áo nhung
2. 又…又…		yòu...yòu...	vừa...vừa...
3. 便宜	(形)	piányi	rẻ
4. 长	(形)	cháng	dài
5. 一点儿	(数量)	yìdiǎnr	một chút, một tí
6. 短	(形)	duǎn	ngắn
7. 深	(形)	shēn	đậm, sâu
8. 浅	(形)	qiǎn	nhạt, lạt, cạn
9. 试	(动)	shì	thử
10. 可以	(能愿)	kěyǐ	có thể
11. 当然	(副)	dāngrán	đương nhiên
12. 肥	(形)	féi	(áo) rỗng
胖	(形)	pàng	mập



13.	瘦	(形)	shòu	(áo) chật, (người, động vật) ôm, gầy
14.	合适	(形)	héshì	thích hợp
15.	好看	(形)	hǎokàn	đẹp
16.	种	(量)	zhǒng	loại
17.	打折		dǎzhé	chiết khấu

三、注释 Zhùshì Chú thích

(一) 人民币的单位 Đơn vị của đồng Nhân dân tệ

人民币的计算单位是“元”、“角”、“分”，口语说“块”、“毛”、“分”。

Đơn vị tính toán của đồng Nhân dân tệ là “元”, “角”, “分”, trong khẩu ngữ nói “块”, “毛”, “分”.

31.89 元——三十一元八角九分——三十一块八毛九(分)

46.50 元——四十六元五角——四十六块五(毛)

898.40 元——八百九十八元四角——八百九十八块四(毛)

最后一位可以不说，如果中间有两位以上的“0”，后一位必须说出。

Hàng đơn vị cuối có thể không nói, nếu giữa có hai hoặc hơn hai đơn vị có số 0, đơn vị cuối cùng phải nói ra.

100.50 元——一百元〇五角——一百块〇五毛

如果只是块、毛或分一个单位，口语中常常在最后加上一个“钱”字。

Nếu như chỉ có một đơn vị 块, 毛 hoặc 分, trong khẩu ngữ thường thêm một chữ “钱” ở sau cùng.

20.00 元——二十元——二十块(钱)

0.50 元——五角——五毛(钱)

0.05 元——五分(钱)



(二) 太少了 Ít quá

“太 + 形容词 + 了” 表示程度过分或程度高。前者用于表达不满意，后者用于赞叹。例如：

Cấu trúc “太 + hình dung từ + 了” biểu thị trình độ quá mức hoặc trình độ cao. Trình độ quá mức biểu thị không vừa ý, trình độ cao biểu thị sự tán dương, ca ngợi.

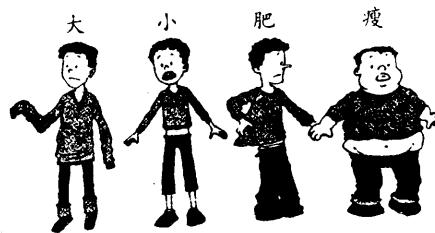
① 不满意 Không vừa ý

太大了！

太小了！

太肥了！

太瘦了！



② 称赞、赞美 Tán dương, ca ngợi

太好了！

太合适了！

四、语法 Yǔfǎ Ngữ pháp

(一) 动词重叠 Động từ lặp lại

汉语表达动作时间短、尝试、轻微等意义时，用动词的重叠形式：V + V。重叠的动词一般读轻声，使用这一格式时，说话的语气显得轻松、客气、随便，一般用于口语。

Trong tiếng Hán, khi biểu đạt các ý nghĩa như thời gian xảy ra động tác ngắn, làm thử việc gì đó hoặc biểu thị ý nhẹ nhàng, ta dùng hình thức động từ lặp lại: V (động từ) + V (động từ). Khi dùng cấu trúc này, ngữ khí khi nói nhẹ nhàng, nhã nhặn, tùy thích, thường dùng trong khẩu ngữ.

单音节动词的重叠形式是“AA”式或“A — A”式；双音节动词的重叠形式是“ABAB”式，中间不能加“—”。例如：

Hình thức lặp lại của động từ đơn âm tiết là “AA” hoặc “A — A”, của động từ song âm tiết là “ABAB”, ở giữa không thể thêm “—”. Ví dụ:

AA	A — A	ABAB
试试	试一试	预习预习
听听	听一听	复习复习
看看	看一看	

- (1) 你看看这本词典怎么样?
- (2) 你听听这个句子是什么意思?
- (3) 我试一试, 可以吗?

如果动词所表示的动作已经发生或完成, 重叠形式是:

“A + 了 + A” 和 “AB 了 AB” 式。例如:

Nếu động tác mà động từ biểu thị đã xảy ra hoặc đã hoàn thành, hình thức lặp lại là “A + 了 + A” và “AB 了 AB”. Ví dụ:

A 了 A	AB 了 AB
试试 → 试了试	复习 → 复习了复习
看看 → 看了看	预习 → 预习了预习

“有”、“在”、“是”等不表示动作的动词不能重叠使用。

Những động từ không biểu thị động tác như “有”, “在”, “是” ... không thể lặp lại.

表示正在进行动作的动词不能重叠。

Động từ biểu thị động tác đang tiến hành cũng không thể lặp lại.

不能说: *我正在听听录音呢。

(二) 又……又…… Vừa... vừa...

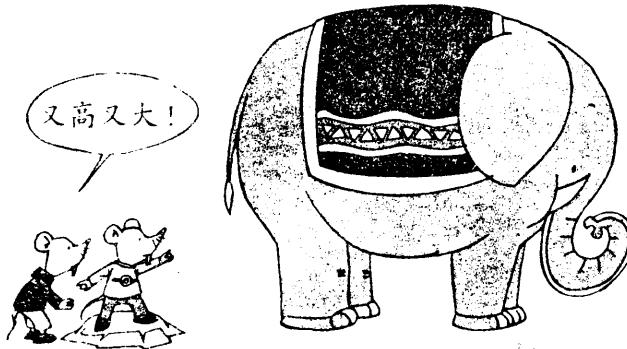
“又……又……”用来连接并列的形容词、动词或动词词组、形容词词组，表达两种情况或状态同时存在。例如:

“又……又……” dùng để nối những tính từ, động từ, ngữ động từ hoặc ngữ tính từ ngang hàng, biểu thị hai loại tình hình hoặc trạng thái đồng thời tồn tại. Ví dụ:

- (1) 这件羽绒服又好又便宜。
- (2) 我们教室又安静又干净。



- (3) 那个箱子又小又旧。
 (4) 他去银行又取钱又换钱。



(三) “一点儿”和“有一点儿” “一点儿” và “有一点儿”

“一点儿”可以作定语。例如：

“一点儿” có thể làm định ngữ. Ví dụ:

- (1) 他会一点儿汉语。
 (2) 请给我（一）点儿啤酒吧。

“一点儿”用在形容词后边，表达比较。

“一点儿” để sau tính từ, biểu thị sự so sánh,

- (3) 有没有长一点儿的?
 (4) 那件颜色有点儿深，我要浅一点儿的。

“有（一）点儿”作状语，用在形容词前，多用于表达不如意的事情。例如：

“有(一)点 儿” làm trạng ngữ, đặt trước tính từ, dùng nhiều trong trường hợp biểu đạt sự việc không như ý. Ví dụ:

- (5) 这件有(一)点儿长。(也可以说：这件有一点儿短。)
 (6) 这件颜色有(一)点儿深，有没有浅一点儿的。
 (7) 这件羽绒服有点儿不合适。(不说：这件羽绒服有点儿合适。)



五、语音 Yǔyīn Ngữ âm

(一) 词重音 Trọng âm của từ

单音动词重叠时，前一个音节要重读；第二个音节以及夹在重叠动词中间的“一”要读轻声。例如：

Khi động từ đơn âm tiết lặp lại, âm tiết đầu đọc nhấn, âm tiết thứ hai và “一” ở giữa động từ lặp lại đọc nhẹ. Ví dụ:

试试	看看	听听	读读
试一试	看一看	写一写	听一听

双音节动词的重叠式为：ABAB。其中“A”要重读。例如：

Hình thức lặp lại của động từ song âm tiết là ABAB, “A” phải đọc nhấn. Ví dụ:

介绍介绍	休息休息	复习复习
------	------	------

(二) 语调 Ngữ điệu

感叹句句末为下降语调。例如：

Cuối câu cảm thán đọc điệu xuống. Ví dụ:

太好了！ ↓	太贵了！ ↓
--------	--------

六、练习 Liànxí Luyện tập

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

dāngrán	tǎnrán	shìshi	shíshí
héshì	héshí	piányi	biànlì

2. 多音节连读 Nhiều âm tiết đọc liền nhau

tài guì le	tài duì le	tài hǎo le	tài měi le
tài shòu le	tài féi le	tài yuǎn le	tài dà le



3. 朗读 Tập đọc

试试	看看	听听	读读
试一试	看一看	听一听	读一读
又饿又渴	又冷又累	又好又便宜	又贵又不好
不大不小	不肥不瘦	不深不浅	不长不短

(二) 替换 Bài tập thay thế

补充生词

1. 面包	miàn bāo	bánh mì
2. 鞋	xié	giày
3. 双	shuāng	đôi
4. 毛衣	máoyī	áo len

1. A: 我试试可以吗?

B: 可以。

看看	听听
用用	换换

2. A: 这种羽绒服怎么卖? (多少钱一件?)

B: 一件 三百二十块。

毛衣	一件	120 元
苹果	一斤	3.5 元
面包	一个	1.8 元
咖啡	一杯	28 元
鞋	一双	235 元
自行车	一辆	950 元



3. A: 这件羽绒服怎么样?

B: 这件有(一)点儿长,有没有短一点儿的?

贵	便宜
肥	瘦
长	短
大	小
深	浅

4. A: 你要白的还是要红的?

B: 我要白的。

便宜	贵
大	小
深	浅
长	短
肥	瘦

(三) 读下列钱数 Đọc những số tiền dưới đây

元 = 块 (yuán = kuài)

0.05 元	0.26 元	0.98 元
3.08 元	8.88 元	10.05 元
35.00 元	46.05 元	56.90 元
77.55 元	89.50 元	105.90 元
117.80 元	206.02 元	558.40 元
880.00 元	997.44 元	1038.95 元



(四) 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

A. 当然 件 种 胖 深 又…又… 便宜

1. A: 我试试这_____羽绒服可以吗?
B: _____可以。
2. 这_____羽绒服多少钱一件?
3. 我太_____了, 这件衣服有点儿瘦, 不太合适。
4. 有没有颜色浅一点儿的? 这件颜色有点儿_____。
5. _____一点儿怎么样?
6. 这件衣服_____便宜_____好。

B. 有点儿 一点儿

1. 这件衣服_____肥, 有没有瘦_____的?
2. 这本书_____难, 那本容易_____。
3. 这课的生词_____多。
4. 这个房间_____小。
5. 这件_____贵, 那件便宜_____。
6. 这双鞋_____大, 我想看看小_____的。

C. 怎么 怎么样

1. 我们明天_____去?
2. 这本词典_____?
3. 老师, 这个词_____读?
4. 你试试这件_____?
5. 她的学习_____?
6. 这个字_____写?
7. 我们骑车去, _____?
8. 苹果_____卖?



(五) 你是 A, 请求 B 同意自己的要求, 应该怎么说? Bạn là A, bạn đề nghị B đồng ý với yêu cầu của mình, nên nói như thế nào?

1. A: _____? (看看)
- B: 你看吧。
2. A: _____? (用用)
- B: 你用吧。
3. A: _____? (试试)
- B: 当然可以。
4. A: _____? (听听)
- B: 好吧。
5. A: _____? (换换)
- B: 可以。

(六) 改错句 Sửa câu sai

1. 你试试的这件衣服怎么样?

2. 我觉得写写汉字很难。

3. 这课课文一点儿难。

4. 我去商店买买一件衣服。

5. 这件衣服一点儿深颜色, 我不喜欢。

6. 你应该写信你妈妈。



(七) 成段表达

去商店买衣服

听说这里的冬天很冷，我还没有羽绒服呢，想去买一件。麦克说，有一家商店，那里的衣服又好又便宜。我说，明天我们一起去吧。麦克说：“对不起，明天我一个朋友来中国旅行，我要去机场接他，不能跟你一起去。”我说：“没关系。我可以一个人去。”玛丽听说我要去买衣服，说：“我也想买羽绒服。我跟你一起去，好吗？”我说：“当然好啊！我正想找人跟我一起去呢。”

我问玛丽：“明天我们几点出发？”

玛丽说：“明天是星期天，坐车的人一定很多，我们早点儿去吧。八点走怎么样？”

我说：“好吧。那个商店离学校不太远，我们不用坐车去，可以骑车去。”

“行！”玛丽说，“听说有一个展览很好看，我很想去看，你想不想看？”

我说：“我也很想去看。我们一起去吧。”

玛丽说：“好，我跟你一起去买衣服，你跟我一起去看展览。”

补充生词

1. 听说	tīngshuō	nghe nói
2. 冬天	dōngtiān	mùa đông
3. 冷	lěng	lạnh
4. 机场	jīchǎng	sân bay
5. 接	jiē	đón
6. 能	néng	có thể
7. 展览	zhǎnlǎn	triển lãm



第二十课、祝你生日快乐

CHÚC BẠN SINH NHẬT VUI VẺ

一、课文 Kèwén Bài đọc

(一) 你哪一年大学毕业

A: 你哪一年大学毕业?

Nǐ nǎ yì nián dàxué bìyè?

B: 明年。你呢?

Míngnián . Nǐ ne?

A: 我后年。你今年多大?

Wǒ hòunián. Nǐ jinnián duō dà?

B: 我二十一岁。

Wǒ èershíyī suì.

A: 属什么的?

Shǔ shénme de ?

B: 属狗的。

Shǔ gǒu de .



(二) 祝你生日快乐

A: 你的生日是几月几号?

Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

B: 我的生日是十月十八号,正好是星期六。

Wǒ de shēngrì shì shíyuè shíbā hào, zhènghǎo shì xīngqīliù.

A: 是吗? 你打算怎么过?

Shì ma? Nǐ dǎsuan zěnme guò?

A: 我准备举行一个生日晚会。你也来参加,

Wǒ zhǔnbèi jǔxíng yí ge shēngrì wǎnhuì. Nǐ yě lái cānjiā,

好吗?

hǎo ma?

B: 什么时间举行?

Shénme shíjiān jǔxíng?

A: 星期六晚上七点。

Xīngqīliù wǎnshàng qī diǎn.

B: 在哪儿?

Zài nǎr?

A: 就在我的房间。

Jiù zài wǒ de fángjiān.

B: 好。我一定去。祝你生日快乐!

Hǎo. Wǒ yídìng qù. Zhù nǐ shēngrì kuàilè!



A: 谢谢!

Xièxie.

二、生词 Shēngcí Từ mới

1. 年	(名)	nián	năm
今年	(名)	jīnnián	năm nay
明年	(名)	míngnián	năm tới, sang năm
去年	(名)	qùnián	năm ngoái
后年	(名)	hòunián	năm sau nữa
2. 毕业		bì yè	tốt nghiệp
3. 多	(副)	duō	bao nhiêu
多大		duō dà	bao lớn, bao nhiêu tuổi
4. 岁	(量)	suì	tuổi
5. 属	(动)	shǔ	thuộc, cầm tinh (ntb)
6. 狗	(名)	gǒu	(con) chó, (tuổi) Tuất (ntb)
7. 月	(名)	yuè	tháng
8. 号	(量)	hào	ngày
9. 生日	(名)	shēngrì	sinh nhật
10. 正好	(副、形)	zhènghǎo	vừa hay, vừa khéo
11. 打算	(动、名)	dǎsuan	dự định, dự tính
12. 过	(动)	guò	qua, trải qua, ăn (Tết, sinh nhật...)
13. 准备	(动)	zhǔnbèi	chuẩn bị



14.	举行	(动)	jǔxíng	tổ chức, cử hành
15.	晚会	(名)	wǎnhuì	dạ hội, buổi liên hoan đêm
16.	参加	(动)	cānjiā	tham gia
17.	时间	(名)	shíjiān	thời gian
18.	点(钟)	(量)	diǎn (zhōng)	giờ
19.	就	(副)	jiù	thì, bèn, sẽ, liền, ngay, chính ...
20.	一定	(副)	yídìng	nhất định
21.	祝	(动)	zhù	chúc
22.	快乐	(形)	kuàilè	vui vẻ
23.	祝你生日 快乐		zhù nǐ shēngrì kuàilè	Chúc bạn sinh nhật vui vẻ

三、注释 Zhùshì Chú thích

(一) 属狗 Cầm tinh con chó, tuổi Tuất

“属”的意思是用十二属相来记生年。这十二属相是十二种动物，即鼠、牛、虎、兔、龙、蛇、马、羊、猴、鸡、狗、猪。

Ý nghĩa của “属” là dùng 12 con giáp để ghi lại năm sinh. 12 con giáp là 12 con vật, gồm chuột, trâu, hổ, thỏ (Việt nam là con mèo), rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, lợn.

(二) 是吗? Phải không? Vậy sao?

表示惊讶、惊喜等语气。

Biểu thị các ngữ khí như kinh ngạc, mừng rỡ.

(三) 就在我的房间 Ở ngay phòng tôi.

副词“就”在这里表示强调。

Phó từ “就” ở đây biểu thị nhấn mạnh.



四、语法 Yǔfǎ Ngữ pháp

(一) 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ

名词谓语句是名词、名词词组、数量词、时间词等作谓语的句子。其语序是：主语 (S) + 谓语 (N)。意思是“S 是 P”，但谓语前不用“是”。否定句用“不是 + 名词 (N)” 。名词谓语句表达时间、价格、日期、数量、天气、年龄、籍贯等。例如：

Câu vị ngữ danh từ là câu mà danh từ, ngữ danh từ, số lượng từ, danh từ thời gian... làm vị ngữ. Trật tự của câu vị ngữ danh từ là: chủ ngữ (S) + vị ngữ (N). Ý nghĩa của câu là “S 是 P”, nhưng trước vị ngữ không dùng “是” . Câu phủ định dùng “不是 + danh từ (N)”. Câu vị ngữ danh từ biểu đạt thời gian, giá cả, ngày tháng, số lượng, thời tiết, tuổi tác, quê quán... Ví dụ:

(1) A: 今天几号?

B: 今天十月八号。

(2) A: 今天星期几?

B: 今天星期二。

(3) A: 苹果一斤多少钱?

B: 一斤两块五。

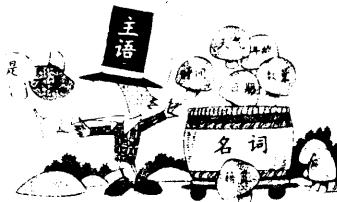
(4) 他二十岁。

(5) 明天阴天 (yíntiān: trời âm u)。

(6) 我中国人，他美国人。

(7) A: 现在几点?

B: 现在八点半。



(二) 年、月、日 Ngày, tháng, năm

① 年的读法 Cách đọc năm

1840 年	yī bā sì líng nián
1949 年	yī jiǔ sì jiǔ nián
1978 年	yī jiǔ qī bā nián
2008 年	èr líng líng bā nián

② 12 个月份的名称 Tên của 12 tháng

一月	二月	三月	四月	五月	六月
七月	八月	九月	十月	十一月	十二月

③ 日期的名称 Tên của ngày

一日(号)	二日(号)	三日(号)	四日(号)	五日(号)
六日(号)	七日(号)	八日(号)	九日(号)	十日(号)
十一日(号)	二十日(号)		
二十一日(号)	三十日(号)		
三十一日(号)				

④ 日期的表达顺序是：年、月、日

Trật tự biểu đạt của ngày tháng năm là: 年、月、日.

1919 年 5 月 4 日 (号)

1949 年 10 月 1 日

“日”和“号”都表示某一天，“日”用于书面语；“号”用于口语。

“日” và “号” đều biểu thị ngày, “日” dùng trong văn viết; “号” dùng khi nói.

表达日期、星期等时间可以用名词谓语句也可以用“是”字句。例如：

Biểu thị ngày tháng, tuần lễ... có thể dùng câu vị ngữ danh từ, cũng có thể dùng câu chữ “是”. Ví dụ:



今天是十月二十七号。

今天是星期三。

(三) 怎么问 (6): 疑问语调 Hỏi như thế nào (6): ngữ điệu hỏi

陈述句只要带上疑问语调就构成一个疑问句。例如：

Câu kể chỉ cần mang ngữ điệu nghi vấn thì sẽ tạo thành câu hỏi. Ví dụ:

- (1) 你属狗?
- (2) 你今年二十岁?
- (3) 他也参加?

五、语音 Yǔyīn Ngữ âm

语调 Ngữ điệu

用疑问语调来提问时句尾是上升语调。例如：

Cuối câu dùng ngữ điệu nghi vấn để hỏi đọc cao giọng lên. Ví dụ:

你属狗? ↑
你今年二十岁? ↑
他也去? ↑

六、练习 Liànxí Luyện tập

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

shēngrì	shènglì	jīnnián	qīngnián
kuàilè	kuài le	zhènghǎo	zhēn hǎo
shíjiān	shíjiàn	yídìng	yùdìng



2. 多音节连读 NHIỀU ÂM TIẾT ĐỌC LIỀN NHAU

Guóqìng Jié Zhōngqiū Jié Jiàoshī Jié
 Láodòng Jié Fùnǚ Jié Shèngdàn Jié

3. 朗读 TẬP ĐỌC

祝你生日快乐	祝你新年快乐		
祝你圣诞节快乐	祝你春节快乐		
过生日	过新年	过圣诞节	过春节
一定去	一定来	一定买	一定学
打算怎么走	打算怎么来	打算怎么过	打算怎么做

(二) 替换 BÀI TẬP THAY THẾ

补充生词

1. 新年	xīnrìjiān	năm mới
2. 春节	Chūn Jié	Tết ta
3. 圣诞节	Shèngdàn Jié	Giáng sinh, Noel
4. 健康	jiànkāng	khoẻ mạnh
5. 大后年	dàhòunián	ba năm nữa, ba năm sau sang năm sau nữa

1. A: 你哪年大学毕业?

B: 我明年 大学毕业。

去留学	今年
出国	明年
去中国	后年
回国	大后年



2. A: 你的生日是几月几号?

B: 十月二十五号。

国庆节	十月一号
圣诞节	十二月二十五号
她的生日	六月八号
今年的春节	一月二十八号

3. A: 你星期一去还是星期二去?

B: 我星期二去。

今天	明天
今年	明年
这个星期	下个星期
这个月	下个月

4. A: 这个月十号是星期几?

B: 星期六。

明年春节	星期四
今年圣诞节	星期三
你的生日	星期二
十月一号	星期一

5. A: 祝你生日快乐!

B: 谢谢!



新年快乐	春节快乐
圣诞快乐	身体健康

6. A: 他今年多大?
B: 十八岁。 (他今年十八岁)

十九	二十
二十二	二十五

(三) 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

参加 打算 号 在 正好 快乐

1. 你的生日是几月几_____?
2. 祝你生日_____!
3. 她的生日_____是星期六。
4. 我_____毕业后当翻译。
5. 我一定_____你的生日晚会。
6. 晚上七点_____学校举行欢迎会。

(四) 读出下列年月日 Đọc ngày tháng năm dưới đây

1919 年 5 月 4 日	1949 年 10 月 1 日
1997 年 7 月 1 日	2008 年 8 月 15 日
2010 年 1 月 1 日	

(五) 用疑问语调提问 Hỏi bằng ngữ điệu nghi vấn

1. A: _____?
B: 他是中国人。



2. A: _____?
B: 这是我的。
3. A: _____?
B: 我去上海。
4. A: _____?
B: 一件四百块。
5. A: _____?
B: 今天十八号。
6. A: _____?
B: 对，明天是我的生日。

(六) 根据实际情况回答下列问题

Dựa vào tình hình thực tế trả lời các câu hỏi dưới đây:

1. 今天是几月几号？星期几？

2. 你的生日是几月几号？

3. 你怎么过生日？

4. 生日晚会在哪儿举行？

5. 谁来参加你的生日晚会？



6. 你今年多大?

(七) 成段表达

爸爸妈妈:

好久没有给你们写信了，你们身体好吗？

我很好。你们给我寄的生日礼物很好看。谢谢！

今天我在宿舍举行生日晚会。我们班的同学和几个中国朋友都来参加。同学们送我很多礼物。中国朋友田芳送我一只玩具小狗，她说我是属狗的。我不懂什么是“属狗的”，田芳说，我是狗年出生的，所以属狗。我觉得很有意思。

晚会上，我们一起唱歌，吃蛋糕，玩得很高兴。能在中国跟同学们一起过生日，我觉得很快乐。

祝爸爸妈妈好！

玛丽

十月十八

补充生词

1. 礼物	lǐwù	món quà
2. 玩具	wánjù	đồ chơi
3. 有意思	yǒu yìsì	hay, thú vị, lí thú, có ý nghĩa
4. 出生	chūshēng	ra đời, sinh
5. 唱歌	chàng gē	ca hát
6. 蛋糕	dànghāo	bánh kem, bánh ga tô



窗口 Chuāngkǒu



十二生肖 12 con giáp

鼠	牛	虎	兔	龙	蛇
shǔ	niú	hǔ	tù	lóng	shé
tý (chuột)	sủu (trâu)	dần (hổ)	thố (thỏ)	thìn (rồng)	ty (rắn)
马	羊	猴	鸡	狗	猪
mǎ	yáng	hóu	jī	gǒu	zhū
ngựa (ngựa)	mùi (dê)	thân (khỉ)	dẬU (gà)	tuất (chó)	hợi (heo)

Ghi chú: Ở Việt Nam không nói tuổi “thố (thỏ)” mà nói tuổi “mão (mèo hoặc mèo)”.



第二十一课、我们明天七点一刻出发

NGÀY MAI CHÚNG TA XUẤT PHÁT
LÚC 7 GIỜ 15 PHÚT

一、课文 Kèwén Bài đọc

(一) 我的一天

我每天 早上 六点半 起床，七点 吃早饭。

Wǒ měitiān zǎoshang liù diǎn bàn qǐ chuáng, qī diǎn chī zǎofàn.

差十分八点 去教室，八点 上课。上午 我们有

Chà shí fēn bā diǎn qù jiào shì, bā diǎn shàng kè. Shàngwǔ wǒmen yǒu

四节课，十二点 下课。中午 我去食堂 吃午饭。

sì jié kè, shí èr diǎn xià kè. Zhōngwǔ wǒ qù shítáng chī wǔfàn

午饭以后，我 常常 去朋友 那儿聊天儿。下午

Wǔfàn yǐhòu, wǒ chángchang qù péngyou nàr liáo tiānr. Xiàwǔ

没有 课的时候，我去 图书馆 看书，或者跟 中国

méiyǒu kè de shíhou, wǒ qù túshūguǎn kàn shū, huòzhě gēn Zhōngguó

朋友 一起 练习口语。有时候 在 宿舍 看 电影

péngyou yìqǐ liànxí kǒuyǔ. Yǒu shíhou zài sùshè kàn diànyǐng

光盘。

guāngpán.



四点 我去 操场 锻炼 身体。五点 回宿舍洗
 Sì diǎn wǒ qù cāochǎng duànliàn shēntǐ. Wǔ diǎn huí sùshè xǐ
 澡，洗衣服，六点半 或者七点 吃晚饭。晚上 我
 zǎo, xǐ yīfú, liù diǎn bàn huòzhě qī diǎn chī wǎnfàn. Wǎnshàng wǒ
 做练习、写汉字、预习课文和生词，然后看看电视、
 zuò liànxí, xiě hànzi, yùxí kèwén hé shēngcí, ránhòu kànkan diànshì,
 听听 音乐，十一点 睡觉。
 tīngting yīnyuè, shíyī diǎn shuì jiào.

(二) 明天早上七点一刻出发

老师：同学们，明天 我们 去爬山。

lǎoshī: Tóngxuémen, míngtiān wǒmen qù pá shān.

山本：太好了！老师，您去吗？

Shānběn: Tài hǎo le! Lǎoshī, nín qù ma?

老师：去。一年级的老师和学生 都去。

lǎoshī: Qù. Yī niánjí de lǎoshī hé xuésheng dōu qù.

山本：明天 什么 时候 出发？

Shānběn: Míngtiān shénme shíhou chūfā?

老师：明天 早上 七点 在楼前 集合上车，

lǎoshī: Míngtiān zǎoshang qī diǎn zài lóu qián jíhé shàngchē,

七点一刻 准时 出发。

qī diǎn yíkè zhǔnshí chū fā.

山本：中午 回来吗？

Shānběn: Zhōngwǔ huílái ma?



老师： 不回来。要带午饭。

lǎoshī: Bù huílái. Yào dài wǔfàn.

山本： 什么时候回来？

Shānběn: Shénmé shíhou huílai?

老师： 下午四点。

lǎoshī: Xiàwǔ sì diǎn.

二、生词 Shēngcí Từ mới

1. 每	(代)	měi	mỗi
2. 早上	(名)	zǎoshang	sáng sớm
3. 半	(名)	bàn	nửa, ruồi
4. 起床		qǐ chuáng	thức dậy, thức
床	(名)	chuáng	cái giường
5. 早饭	(名)	zǎofàn	cơm sáng
午饭	(名)	wǔfàn	cơm trưa
晚饭	(名)	wǎnfàn	cơm tối
6. 以后	(名)	yǐhòu	sau, sau khi, sau này
7. 差	(动、形)	chà	thiểu, kém
8. 分(钟)	(名、量)	fēn (zhōng)	phút
9. 上课		shàng kè	lên lớp, đi học
10. 节	(量)	jié	tiết (học)
11. 教室	(名)	jiàoshì	phòng học, lớp học
12. 操场	(名)	cāochǎng	sân tập
13. 锻炼	(动)	duànlian	tập luyện



老师： 不回来。要带午饭。

lǎoshī: Bù huílái. Yào dài wǔfàn.

山本： 什么时候回来？

Shānběn: Shénme shíhou huílai?

老师： 下午四点。

lǎoshī: Xiàwǔ sì diǎn.

二、生词 Shēngcí Từ mới

1. 每	(代)	měi	mỗi
2. 早上	(名)	zǎoshang	sáng sớm
3. 半	(名)	bàn	nửa, rưỡi
4. 起床		qǐ chuáng	thức dậy, thức
床	(名)	chuáng	cái giường
5. 早饭	(名)	zǎofàn	cơm sáng
午饭	(名)	wǔfàn	cơm trưa
晚饭	(名)	wǎnfàn	cơm tối
6. 以后	(名)	yǐhòu	sau, sau khi, sau này
7. 差	(动、形)	chà	thiểu, kém
8. 分(钟)	(名、量)	fēn (zhōng)	phút
9. 上课		shàng kè	lên lớp, đi học
10. 节	(量)	jié	tiết (học)
11. 教室	(名)	jiàoshì	phòng học, lớp học
12. 操场	(名)	cāochǎng	sân tập
13. 锻炼	(动)	duànlian	tập luyện



14.	洗澡		xǐ zǎo	tắm
	洗	(动)	xǐ	rửa, gội
15.	然后	(副)	ránhòu	sau đó
16.	睡觉		shuì jiào	ngủ
17.	爬	(动)	pá	leo, trèo, bò
18.	们	(尾)	men	dùng sau một số đại từ, danh từ để chỉ số nhiều
19.	山	(名)	shān	núi
20.	年级	(名)	niánjí	năm (học) thứ..., lớp
21.	出发	(动)	chūfā	xuất phát
22.	前	(名)	qián	trước
23.	集合	(动)	jíhé	tập hợp
24.	刻	(量)	kè	15 phút
25.	上车		shàng chē	lên xe
	下车		xià chē	xuống xe
26.	准时	(形)	zhǔnshí	đúng giờ
27.	带	(动)	dài	đem, đem theo

专名 zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

山本 Shānběn Yamamoto (tên người Nhật)

三、注释 Zhùshì Chú thích

(一) 我去朋友那儿聊天儿 Tôi đến chỗ bạn nói chuyện phiếm (tán gẫu)

“来”、“去”、“在”、“从”、“到”等动词或介词后边要求处所宾语，如果是代表人的名词或代词，必须在这些名词或代词后面加上“这儿”或“那儿”，使它表示处所。例如：

Sau những động từ hoặc giới từ như “来”，“去”，“在”，“从”，“到” cần phải có tên ngữ chỉ nơi chốn, nếu là danh từ hoặc đại từ chỉ người,



cần phải thêm “这儿” hoặc “那儿” vào sau những đại từ hoặc danh từ đó để chúng trở thành từ ngữ biểu thị nơi chốn. Ví dụ:

- (1) 她明天来我这儿。
- (2) 我去王老师那儿。

(二) 同学们 Các bạn học sinh

“们”用在代词或指人的名词后边表示复数。例如：

“们” dùng sau danh từ hoặc đại từ chỉ người biểu thị số nhiều. Ví dụ:

你们 我们 他们 咱们 老师们 同学们

名词前有表示数量的词语或表示多数的修饰语时，后边不能加“们”。

Khi trước danh từ có từ ngữ biểu thị số lượng hoặc từ ngữ bổ nghĩa biểu thị số nhiều, phía sau không thể thêm “们”.

不能说：*三个留学生。

*我有很多朋友们。



四、语法 Yǔfǎ Ngữ pháp

时间的表达 Cách biểu đạt thời gian

① 时刻的表达 Cách biểu đạt thời điểm

汉语表达时刻的词语是：点(钟)、刻、分等。问时刻要说：

现在几点？例如：



Từ ngữ biểu đạt thời điểm trong tiếng Hán gồm: giờ, khắc, phút.... Để hỏi thời điểm người ta nói: *Bây giờ là mấy giờ?* Ví dụ:

A: 现在几点?

B: 现在八点。

8: 00 八点

8: 05 八点零五(分)

8: 15 八点一刻 / 八点十五(分)

8: 30 八点半 / 八点三十(分)

8: 45 八点三刻 / 八点四十五(分) / 差一刻九点

8: 55 八点五十五(分) / 差五分九点

② 汉语表达时间的顺序是从大的时间单位到小的时间单位。例如：

Thứ tự biểu đạt thời gian trong tiếng Hán là từ đơn vị thời gian lớn đến đơn vị thời gian nhỏ. Ví dụ:

年、月、日、点钟、分

1949年10月1日上午八点二十分

2008年10月25日晚上十点半

③ 表达时间的词语在句子中可以作主语、谓语、定语和状语。例如：

Từ ngữ biểu đạt thời gian có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ và trạng ngữ trong câu. Ví dụ:

- (1) **现在八点半。**
- (2) **今天星期五。**
- (3) **我看晚上七点一刻的电影。**
- (4) **我明天上午有课。**

④ 句子中如果既有地点状语又有时间状语时，时间状语常放在地点状语之前。例如：

Trong câu nếu vừa có trạng ngữ nơi chốn vừa có trạng ngữ thời gian,



trạng ngữ thời gian thường để trước trạng ngữ nơi chốn. Ví dụ:

- (1) 我晚上在宿舍看书。/ 晚上我在宿舍看书。
不说：*我在宿舍晚上看书。
- (2) 去年我在北京学习。/ 我去年在北京学习
不说：*我在北京去年学习。

五、语音 Yǔyīn Ngữ âm

(一) 词重音 Trọng âm của từ

数量词组中数词要重读，量词轻读。例如：

Số từ trong ngữ số lượng phải đọc nhấn, lượng từ đọc nhẹ. Ví dụ:

五本词典 三本书 六个学生 七件毛衣

(二) 句重音 Trọng âm câu

“几”在问句中要重读。例如：

“几” trong câu hỏi phải đọc nhấn. Ví dụ:

你'几点起床?
你有'几本词典?

六、练习 Liànxí Luyện tập

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

měitiān	míngtiān	qǐ chuáng	qìchuán
chūfā	shūfǎ	jiàoshì	jiào shī
xǐ zǎo	qǐ zǎo	shuì jiào	shuǐ dào



2. 多音节连读 **Nhiều âm tiết đọc liền nhau**

yí piàn hǎoxīn

yì fān fēng shùn

yì wǔ yì shí

yì xīn yí yì

yì yán wéi dìng

yíqie shùnlì

3. 朗读 **Tập đọc**

每天

每星期

每月

每年

每个同学

每件大衣

每个老师

八点半

十点半

半天

半月

半年

半个

上课

上车

上学

带午饭

带词典

带钱

(二) 替换 **Bài tập thay thế**

补充生词

1. 课间

kèjiān

giữa giờ

2. 上班

shàng bān

đi làm, vào ca

3. 下班

xià bān

tan ca

1. A: 现在几点?

B: 七点半。

八点一刻	十二点
差十分十点	两点
十一点	十二点

2. A: 你每天几点上课?B: 八点 上课。

起床	六点半
吃早饭	七点
下课	十二点
吃午饭	十二点一刻
锻炼身体	下午四点
吃晚饭	六点

3. A: 什么时候出发?

B: 七点一刻 出发。

上课	八点
下课	十二点
去商店	下午四点
看电影	晚上七点
做练习	晚上七点半
睡觉	十点半

4. A: 你六点半 起床还是七点 起床?

B: 我六点半 起床。

7: 00	出发	7: 30
8: 00	上课	9: 00
12: 00	下课	1: 00
6: 30	吃晚饭	7: 00
10: 00	睡觉	11: 00



5. A: 你要什么?

B: 我要啤酒。

A: 你要几瓶?

B: 两瓶。

苹果	两斤
咖啡	四杯
邮票	八张
馒头	两个
米饭	一碗
杂志	三本

(三) 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

看看 每 点 刻 晚上 睡觉 年 早上

1. 现在几_____?

2. 现在八点一_____。

3. 我_____天下午都去操场锻炼身体。

4. 我每天_____七点半起床，八点吃早饭，八点四十五去教室。

5. 每_____都有很多留学生来中国学习。

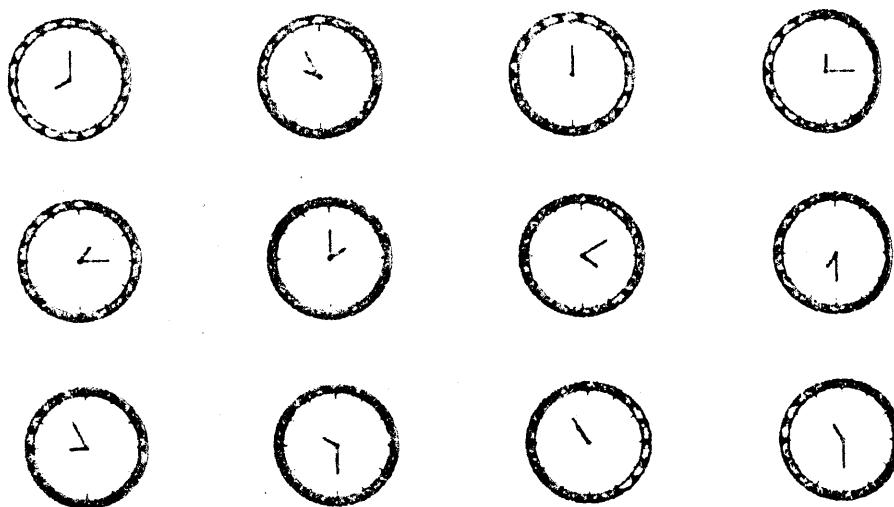
6. 晚上，我散散步，_____电视或者朋友一起聊聊天。

7. 你_____几点睡觉?

8. 晚上我十一点半_____。

(四) 说出下列时刻 Nói giờ dưới đây





(五) 完成会话 Hoàn thành đối thoại

A: _____?

B: 我明天早上六点半起床。

A: _____?

B: 七点半吃早饭。

A: _____?

B: 我们每天九点上课。

A: _____?

B: 明天下午四点下课。

A: _____?

B: 我下午四点半锻炼身体。

A: _____?

B: 我晚上看电视。

A: _____?

B: 我十一点半睡觉。



(六) 根据实际情况回答下列问题

Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 你几点起床?

2. 早上吃早饭吗?

3. 上午几点上课(班)?

4. 几点下课(班)?

5. 什么时候吃午饭?

6. 下午几点下课(班)?

7. 你什么时候锻炼身体?

8. 几点吃晚饭?

9. 晚上你常做什么?

10. 你常看电视吗?

11. 什么时候做作业?

12. 几点睡觉?



(七) 成段表达

爱德华的一天

爱德华是加拿大留学生，现在在我们大学学习汉语。他学习很努力。每天差十分七点起床，早上他不锻炼身体，也不吃早饭。他读课文、记生词、复习语法。他七点三刻去教室，八点上课。上午有四节课。休息的时候，他去喝一杯咖啡，吃一点儿东西。十二点下课。下课以后 he 去食堂吃午饭。中午他不睡觉，常常看书或者跟朋友聊天儿。星期二下午有两节课，两点上课，四点下课。下午没有课的时候，他常常去图书馆做练习，看书，或者上网查资料。

每天四点半， he 去操场锻炼身体，跑步、打球，五点半回宿舍，洗澡、洗衣服。七点钟吃晚饭。晚上 he 看电视、听音乐、写汉字、做练习、预习生词和课文。十一点多睡觉。

爱德华每天都很忙。他说，学习汉语比较难，但是 (dànshì) 很有意思。

(九) 写汉字 Viết chữ Hán

早	日	旦	早																		
半	、	丶	𠂇	兰	𠂇	半															
床	、	宀	广	𠂔	𠂔	𠂔	床														
洗	、	氵	氵	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	汚	
澡	、	氵	氵	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	渢	



第二十二课、我打算请老师教京剧

TÔI ĐỊNH MỜI GIÁO VIÊN DẠY KINH KỊCH

一、课文 Kèwén Bài đọc

(上课的时候，王老师叫同学们谈谈自己的爱好……)

老师：今天想请大家谈谈自己的爱好。

lǎoshī: Jīntiān xiǎng qǐng dàjiā tǎntan zìjǐ de àihào.

谁先说？

Shéi xiān shuō?

玛丽：老师，让我先说吧。

Mǎli: Lǎoshī, ràng wǒ xiān shuō ba.

老师：好，你说吧。你有

lǎoshī: Hǎo, nǐ shuō ba. Nǐ yǒu

什么爱好？

shénme àihào?

玛丽：我的爱好是看京剧。

Mǎli: Wǒ de àihào shì kàn jīngjù.

老师：你喜欢看京剧？

lǎoshī: Nǐ xǐhuan kàn jīngjù?



玛丽 : 是啊, 非常 喜欢。我还 想 学唱 京剧,

Mǎlì: Shì a, fēicháng xǐhuan. Wǒ hái xiǎng xué chàng jīngjù,

打算 请一个老师 教我。

dǎsuan qǐng yí ge lǎoshī jiāo wǒ.

老师 : 麦克, 你 喜欢 做 什么?

lǎoshī: Mài kè, nǐ xǐhuan zuò shénme?

麦克 : 我 喜欢 玩 电脑。

Màikè: Wǒ xǐhuan wán diànnǎo.

老师 : 罗 兰 呢?

lǎoshī: Luólán ne?

罗 兰 : 我 喜欢 听 音乐, 下课 以后, 听 听 音乐 或者

Luólán: Wǒ xǐhuan tīng yīnyuè. Xià kè yǐhòu, tīngting yīnyuè huòzhě

跟 朋 友 聊 聊 天 儿, 感 到 心 情 很 愉 快。

gēn péngyou liáoliao tiānr, gǎndào xīnqíng hěn yúkuài.

老师 : 田 中 业 余 时 间 常 常 做 什 么?

lǎoshī: Tiánzhōng yèyú shíjiān chángcháng zuò shénme?

田 中 : 我 来 中国 以 前 就 对 书 法 特 别 感 兴 趣。

Tiánzhōng: Wǒ lái Zhōngguó yǐqián jiù duì shūfǎ tèbié gǎn xìngqù.

今 年 公 司 派 我 来 中国, 我 非 常 高 兴。

Jīnnián gōngsī pài wǒ lái Zhōngguó, wǒ fēicháng gāoxìng.

现 在 我 正 跟 一 个 老 师 学 书 法, 还 学

Xiànzài wǒ zhèng gēn yí ge lǎoshī xué shūfǎ, hái xué

画 中国 画 儿。

huà Zhōngguó huàr.



二、生词 Shēngcí Từ mới

1. 叫	(动)	jiào	kêu, gọi, bảo
2. 让	(动)	ràng	để, để cho
3. 大家	(代)	dàijiā	mọi người
4. 谈	(动)	tán	nói (chuyện)
5. 自己	(代)	zìjǐ	mình, bản thân
6. 爱好	(名、动)	àihào	sở thích
7. 京剧	(名)	jīngjù	Kinh kịch
8. 喜欢	(动)	xǐhuan	thích
9. 非常	(副)	fēicháng	vô cùng
10. 唱	(动)	chàng	hát
11. 玩	(动)	wán	choi
12. 电脑	(名)	diànnǎo	máy vi tính
13. 下课		xià kè	tan học
14. 感到	(动)	gǎndào	cảm thấy
15. 心情	(名)	xīnqíng	tâm trạng
16. 愉快	(形)	yúkuài	vui vẻ
17. 业余	(名)	yèyú	nghiệp dư, ngoài giờ
18. 以前	(名)	yǐqián	trước đây, trước khi, trước
19. 就	(副)	jù	đã, thì
20. 对	(介)	duì	đối với
21. 书法	(名)	shūfǎ	thư pháp
22. 特别	(副)	tèbié	đặc biệt
23. 感兴趣		gǎn xìngqù	cảm thấy hứng thú, có hứng thú



	兴趣	(名)	xìngqù	hứng thú
24.	派	(动)	pài	phái, cử
25.	高兴	(形)	gāoxìng	vui, vui vẻ, phấn khởi
26.	画	(动)	huà	vẽ
27.	画儿	(名)	huàr	tranh

专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

田中 Tiánzhōng Tanaka (tên người Nhật)

三、注释 Zhùshì Chú thích

(一) 你喜欢看京剧? 是啊。Bạn thích xem Kinh kịch? Đúng vậy

“是啊”表示肯定的语气。

“是啊” biểu thị ngữ khí khẳng định.

“啊”受前一个音节尾音影响而发生音变，音变的规则如下：

“啊” chịu ảnh hưởng của âm cuối âm tiết trước nên có biến âm, qui tắc biến âm như sau:

① 前一个音节尾音是 a、e、i、o、ü 时，读“ya”。可以写作“呀”。

Khi âm cuối âm tiết trước là a, e, i, o, ü thì đọc là “ya”, viết thành “呀”。

② 前一个音节尾音是 u、ou、ao 时，读“wa”。可以写作“哇”。

Khi âm cuối âm tiết trước là u, ou, ao, đọc là “wa”, viết thành “哇”。

③ 前一个音节尾音是 n 时，读“na”。可以写作“哪”。

Khi âm cuối âm tiết trước là “n”, đọc là “na”. Viết thành “哪”。

④ 前一个音节的尾音是 ng 时，读“nga”。

Khi âm cuối âm tiết trước là “ng”, đọc là “nga”.



使用时可以都写作“啊”。

Khi dùng đều có thể viết là “啊”.

(二) “以前”和“以后” “以前” và “以后”

“以前”、“以后”可以单独用。例如：

“以前” và “以后” có thể dùng một mình. Ví dụ:

- (1) 以前我是公司职员，现在是留学生。
- (2) 现在他是学生，以后想当教师。

前边也可以附加词语，作时间状语。例如：“……以前”，“……以后”。

Phía trước cũng có thể thêm từ ngữ, làm trạng ngữ thời gian. Ví dụ: “……以前”, “……以后”.

- (3) 来中国以前我是公司职员。
- (4) 我一个星期以后回来。

(三) 我来中国以前就对书法感兴趣。Trước khi đến Trung Quốc tôi đã có hứng thú với thư pháp.

介宾词组“对 + 名词”在句中作状语表示动作的对象。

Ngữ giới tên “对 + danh từ” làm trạng ngữ trong câu biểu thị đối tượng của động tác.

- (1) 我对书法感兴趣。
不能说：*我感兴趣书法。
- (2) 她对这件事不感兴趣。

四、语法 Yǔfǎ Ngữ pháp

兼语句 Câu kiêm ngữ

汉语表达“让某人做某事”的意义时，用兼语句，这种句子的谓语由两个动宾词组构成的，前一个动词的宾语又是第二个



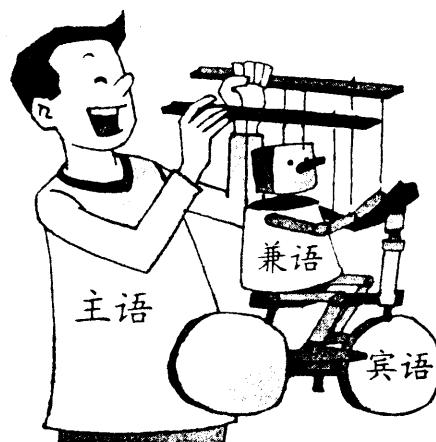
动词的主语，前一个动词常常是“请”、“叫”、“让”等有使令意义的动词。

Trong tiếng Hán, để biểu đạt ý nghĩa “sai khiến người khác làm một việc gì đó”, ta dùng câu kiêm ngữ. Vị ngữ của câu loại này do hai ngữ động tân tạo thành, tân ngữ của động từ trước lại là chủ ngữ của động từ thứ hai. Động từ thứ nhất của câu kiêm ngữ thường là các động từ có ý nghĩa cầu khiến như “请”, “叫”, “让”.

句子的语序是 Trật tự của câu kiêm ngữ là:

主语+使令动词(叫、让、请)+兼语(宾语/主语)+动词+宾语

Chủ ngữ + động từ cầu khiến (叫、让、请...) + kiêm ngữ (tân ngữ/ chủ ngữ) + động từ + tân ngữ



代/名 Đại/ danh	动词① Động từ 1	宾语/ 主语 Tân ngữ/ chủ ngữ	动词② Động từ 2	宾语 Tân ngữ
(我)	请	你们	谈谈	自己的爱好。
老师	叫	大家	回答	问题。
公司	派	他	来	中国。
我	想请	一个老师	教	我书法。



五、语音 Yǔyīn Ngữ âm

兼语句的句重音 Trọng âm câu kiêm ngữ

兼语 + 动词，动词要重读。例如：

Động từ sau kiêm ngữ phải đọc nhấn. Ví dụ:

请你'回答。
请你'参加。

兼语 + 动词 + 宾语，宾语要重读。例如：

Nếu động từ sau kiêm ngữ có tân ngữ, tân ngữ đó đọc nhấn. Ví dụ:

公司派我来'中国。
请老师教'书法。

六、练习 Liànxí Luyện tập

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

zìjǐ	zhījǐ	jīngjù	jīngjì
yèyú	yěxǔ	fēicháng	péicháng
xìngqù	xīngqī	yǐqián	yì nián

2. 多音节连读 Nhiều âm tiết đọc liền nhau

bù dǒng wài yǔ	bú bì kèqì	bù yào kuàng kè
bú pà kùnnan	bù nán xuéhuì	bú yào hòutuì

3. 朗读 Tập đọc

来啊	去啊	跑啊	走啊
好啊	是啊	看啊	想啊
喜欢汉语	喜欢音乐	喜欢学习	喜欢看电视



爱好京剧	爱好音乐	爱好体育	爱好运动
上课以前	睡觉以前	下课以后	回家以后
对玩电脑感兴趣	对京剧感兴趣		对这个不感兴趣
请你说	请大家看		请你们读
派我来中国	派他去上海		让我们谈爱好
请老师教书法	请老师教英语		请老师教京剧

(二) 替换 Bài tập thay thế

补充生词

1. 歌	gē	bài hát
2. 太极拳	tàijíquán	thái cực quyền
3. 足球	zúqiú	bóng đá
4. 比赛	bǐsài	cuộc thi, thi đấu
5. 网球	wǎngqiú	quần vợt
6. 武术	wǔshù	võ thuật

1. A: 你请老师教什么?

B: 我请老师教京剧。

汉语	英语
电脑	书法
语法	画画儿

2. A: 公司派他做什么?

B: 公司派他去中国学习汉语。



老师	让	我	回答问题
他	让	我	帮他借书
她	让	我	帮她买邮票
他	请	我	教京剧
他	请	我	喝咖啡
她	请	我	跳舞

3. A: 你有什么爱好?

B: 我喜欢看京剧。

练书法	听音乐
看电视	唱中文歌
看足球比赛	爬山

4. A: 业余时间你常常做什么?

B: 我常常听音乐。

看电视	看电影
看书	打网球
跟朋友聊天儿	玩电脑

5. A: 你对什么感兴趣?

B: 我对书法感兴趣。

太极拳	京剧	武术
中国画	上网	玩电脑



(三) 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

A. 唱 对 让 爱好 以前 喜欢

1. 我_____中国文化非常感兴趣。
2. 我来中国_____是公司职员。
3. 老师_____我们谈谈自己的爱好。
4. 我_____吃中国菜。
5. A: 你有什么_____?
B: 我的_____是画画儿。
6. 她非常喜欢_____京剧。

B. 还是 或者

1. A: 你喝茶_____喝咖啡?
B: 我喝茶。
2. A: 下午你去书店_____去商店?
B: 我去书店。
3. A: 晚上你做什么?
B: 我预习生词_____复习课文。
4. A: 你喜欢吃米饭_____喜欢吃馒头?
B: 都不喜欢。我喜欢吃面包。
5. A: 你们怎么去?
B: 我们坐车去_____骑车去。

(四) 按照例句做练习 Làm bài tập theo câu mẫu

例: A: 你喜欢唱歌吗?

B: 喜欢。

A: 你喜欢跳舞吗?

B: 不喜欢。你呢?

A: 我喜欢唱歌, 也喜欢跳舞。



听音乐	看京剧
看足球	看乒乓球
吃米饭	吃馒头
打太极拳	跑步
游泳	爬山

(五) 把括号里的词填入适当的位置

Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp

1. 我 A 很少看电视, 有时候我 B 看看 C 天气预报 D。 (只)
2. 星期六 A 和星期日 B 我 C 常 D 看足球比赛。 (也)
3. A 她 B 喜欢 C 看 D 京剧。 (非常)
4. A 业余时间 B 你们 C 做 D 什么? (常)
5. A 业余时间 B 我们 C 喜欢 D 看电视。 (都)

(六) 完成会话 Hoàn thành đối thoại

A: 休息的时候你们常做什么?

B: _____。

A: 你喜欢看电视吗?

B: _____。

A: 喜欢看什么节目?

B: _____。

A: _____?

B: 这个节目很好。

A: 星期六和星期日常去旅行吗?

B: _____。

A: 你喜欢自己一个人去还是和朋友一起去?

B: _____。



(七) 改错句 Sửa câu sai

1. 老师给我们去参观。

2. 我非常感兴趣书法。

3. 她请我吃饭去饭店。

4. 请大家不要抽烟在楼里。

5. 我们去香港坐飞机。

6. 请明天你来我的宿舍吧。

(八) 成段表达

玛丽的日記

十月八日 星期三 晴

今天上课的时候，老师让我们谈谈自己的爱好。老师让我先说。我说我非常喜欢看京剧。老师感到很惊讶。她问：“你喜欢看京剧？”我说我非常喜欢。我知道，在中国，有不少年轻人不喜欢看京剧。我这个“老外”这么喜欢看京剧，老师当然感到很惊讶。

我们班的同学都谈了自己的爱好。麦克说他喜欢玩电脑。他有一个笔记本电脑，业余时间他常常练习在电脑上用汉字写东西。罗兰喜欢音乐。她说下课以后听听音乐，跟朋

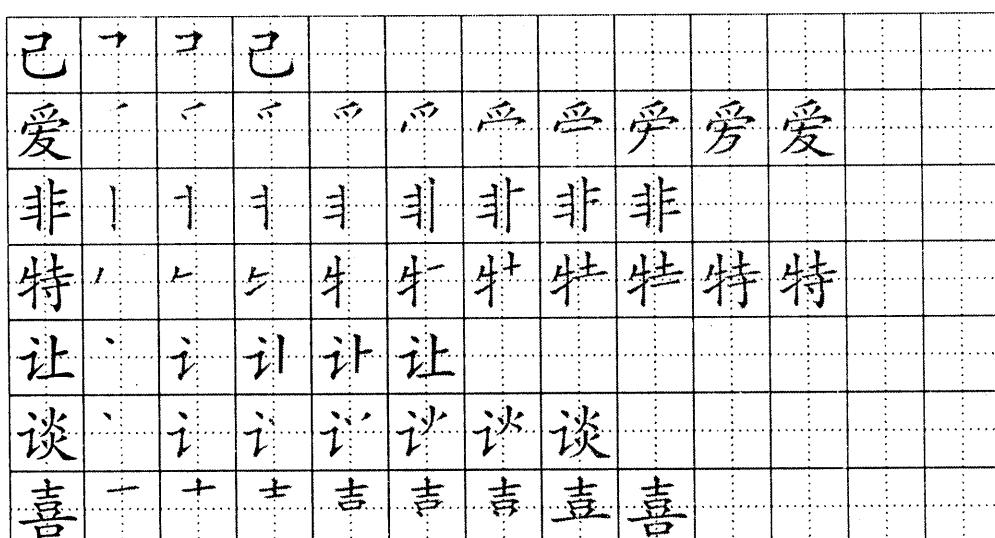


友聊聊天，感到心情很愉快。田中同学说，他来中国以前就对书法很感兴趣。他现在正跟一个老师学习书法。我也打算学唱京剧，想请一个老师教我。我希望以后能参加演出。

补充生词

1. 惊讶	jīngyà	kinh ngạc, ngạc nhiên
2. 老外	lǎowài	người nước ngoài
3. 笔记本	bìjìběn	vở ghi chép
4. 希望	xīwàng	hy vọng
5. 演出	yǎnchū	diễn xuất, biểu diễn

(九) 写汉字 Viết chữ Hán



NHÓM NHỮNG NGƯỜI TỰ HỌC TIẾNG TRUNG

第二十三课、学校里边有邮局吗

TRONG TRƯỜNG HỌC CÓ BUU ĐIỆN KHÔNG

一、课文 Kèwén Bài đọc

(一) 学校里边有邮局吗

山 本 : 学校 里边儿 有邮局 吗?

Shānběn: Xuéxiào lǐbianr yǒu yóujú ma?

张 东 : 有。

Zhāng Dōng: Yǒu.

山 本 : 邮局 在哪儿?

Shānběn: Yóujú zài nǎr?

张 东 : 在 图书馆 西边。

Zhāng Dōng: Zài túshūguǎn xībian.

山 本 : 离 这儿 远 吗?

Shānběn: Lí zhèr yuǎn ma?

张 东 : 不远。很 近。

Zhāng Dōng: Bù yuǎn. Hěn jìn.



山 本 : 图书馆 东边 是什么 地方?

Shānběn: Túshūguǎn dōngbiān shì shénme dìfang?

张 东 : 图书馆 东边 是一个 足球场。

Zhāng Dōng: Túshūguǎn dōngbiān shì yí ge zúqiúchǎng.

(二) 从这儿到博物馆有多远

玛丽 : 劳驾, 我 打听一下儿, 博物馆 在 哪儿?

Málì: Láojià , wǒ dǎting yíxiàr , bówùguǎn zài nǎr?

路人 : 博物馆 在 东边, 在 和平 公园 和 人民

lùrén: Bówùguǎn zài dōngbian, zài Héping Gōngyuán hé Rénmín

广场 中间。

Guǎngchǎng zhōngjiān.

玛丽 : 离 这儿 有多 远?

Málì: Lí zhèr yǒu duō yuǎn?

路人 : 从 这儿 到 那儿 大概 有 七八百米。

lùrén: Cóng zhèr dào nàr dàgài yǒu qī bā bǎi mǐ.

玛丽 : 怎么 走 呢?

Málì: Zěnme zǒu ne?

路人 : 你 从 这儿 一直 往 东 走, 到 红绿灯

lùrén: Nǐ cóng zhèr yìzhí wǎng dōng zǒu, dào hónglùdēng

那儿 往 左 拐, 马路 东边 有 一 座 白 色
nàr wǎng zuǒ guǎi, mǎlù dōngbiān yǒu yí zuò báisè

的 大 楼, 那 就 是 博 物 馆。

de dà lóu, nà jiù shì bówùguǎn.



玛丽 : 谢谢 您!

Málì: Xièxie nín!

路人 : 不客气。

lùrén: Bú kèqi.

二、生词 Shēngcí Từ mới

1. ...边	(名)	…biān	bên, phía...
东边	(名)	dōngbian	phía đông
西边	(名)	xībian	phía tây
南边	(名)	nánbian	phía nam
北边	(名)	běibian	phía bắc
前边	(名)	qiánbian	phía trước
后边	(名)	hòubian	phía sau
左边	(名)	zuǒbian	bên trái
右边	(名)	yòubian	bên phải
里边	(名)	lǐbian	bên trong
外边	(名)	wàibian	bên ngoài
上边	(名)	shàngbian	bên trên, phía trên
下边	(名)	xiàbian	bên dưới, phía dưới
2. 离	(介)	lí	cách
3. 远	(形)	yuǎn	xa
4. 近	(形)	jìn	gần
5. 地方	(名)	dìfang	nơi, địa phương
6. 足球场	(名)	zúqiúchǎng	sân bóng đá
足球	(名)	zúqiú	bóng đá



7.	劳驾		láo jià	cảm phiền
8.	打听	(动)	dǎting	hỏi thăm
9.	博物馆	(名)	bówùguǎn	viện bảo tàng
10.	和平	(名)	hépíng	hoà bình
11.	广场	(名)	guǎngchǎng	quảng trường
12.	中间	(名)	zhōngjiān	giữa
13.	从	(介)	cóng	từ
14.	到	(动)	dào	đến
15.	米	(量)	mǐ	mét
16.	一直	(副)	yìzhí	luôn, một mạch, suốt
17.	红绿灯	(名)	hónglǜdēng	đèn giao thông
	绿	(形)	lǜ	màu xanh
	灯	(名)	dēng	đèn
18.	往	(介)	wǎng	về phía
19.	左	(名)	zuǒ	(bên) trái
	右	(名)	yòu	(bên) phải
20.	拐	(动)	guǎi	quẹo, rẽ
21.	马路	(名)	mǎlù	đường cái
	路	(名)	lù	con đường
22.	座	(量)	zuò	ngôi, toà, ngọn...
23.	白色	(形)	báisè	trắng



三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 离这儿有多远? Cách đây bao xa?

句中“有”表示估量。例如：

“有” trong câu biểu thị ước lượng, ước chừng (/chừng). Ví dụ:

- (1) 她有二十岁。
- (2) 从这儿到博物馆有两三公里。

(二) 有七八百米

汉语用相邻的两个数词连用表示概数。例如：

Trong tiếng Hán dùng liền hai số kề nhau để biểu thị số ước lượng. Ví dụ:

五六百米、三四公里、十七八个、二十三四岁

(三) 多……? Bao……?bao nhiêu?

汉语用“多 + 远/高/大/长?”询问距离、高度、年龄/面积、重量、长度等。

Tiếng Hán dùng “多 + 远/高/大/长?” để hỏi khoảng cách, chiều cao, tuổi tác/ diện tích, trọng lượng, chiều dài ...

① 问距离 Hỏi khoảng cách

A: 从学校到博物馆(有)多远?

B: 有五六公里。

② 问高度 Hỏi chiều cao

A: 你多高?

B: 一米七八。

③ 问年龄 Hỏi tuổi

A: 小王多大?

B: 他二十岁。



④ 问重量 Hỏi trọng lượng

A: 这个箱子多重?

B: 20 公斤。

⑤ 问长度 Hỏi chiều dài

A: 长江有多长?

B: 6300 多公里。

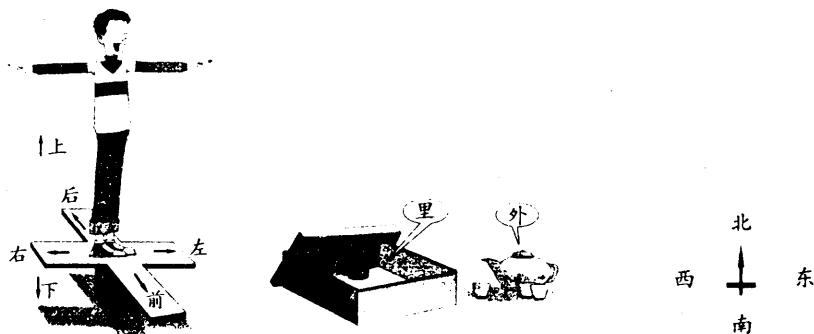
四、语法 Yǔfǎ Ngữ pháp

(一) 方位词 Phương vị từ

表示方向位置的名词叫方位词。汉语的方位词有：

Danh từ biểu thị phương hướng vị trí được gọi là phương vị từ. Phương vị từ trong tiếng Hán có:

	东	西	南	北	前	后	左	右	上	下	里	外
边	东边	西边	南边	北边	前边	后边	左边	右边	上边	下边	里边	外边
biān												



方位词跟名词一样可以在句中作主语、宾语、定语或中心语。例如：

Cũng như danh từ, phương vị từ có thể làm chủ ngữ, tên ngữ, định ngữ, hoặc trung tâm ngữ trong câu. Ví dụ:

- (1) 里边有个人。
- (2) 邮局在西边。
- (3) 左边的椅子是我的。
- (4) 前边的学生是我们班的。
- (5) 图书馆里边有很多阅览室。

方位词作定语时后边要用“的”。例如：

Khi phương vị từ làm định ngữ thì sau nó phải dùng “的”。Ví dụ:

外边儿的教室 里边儿的房间 前边儿的同学

方位词作中心语时，前边一般不用“的”。例如：

Khi phương vị từ làm trung tâm ngữ, trước nó thường không dùng “的”。Ví dụ:

教室里边 学校外边 邮局东边

“里边”和“上边”和前边的名词结合时，“边”常常省略。例如：

Khi “里边” và “上边” kết hợp với danh từ đứng trước nó thì “边” thường được bỏ đi. Ví dụ:

- (7) 屋子里有很多人。
- (8) 桌子上有很多书。

在国名和地名后边，不能再用“里”。例如：

Sau tên nước và tên địa phương không được dùng thêm “里”。Ví dụ:

不能说：*在中国里 *在北京里

(二) 存在的表达 Cách biểu đạt sự tồn tại

① “在”表示某事物的方位和处所

“在” biểu thị phương hướng, vị trí và nơi chốn của sự vật nào đó.

名词（表示人或事物）+在+方位词/处所词语

Danh từ (biểu thị người hoặc sự vật) + 在 + phương vị từ/ từ chỉ nơi chốn



名词 danh từ	在	方位/处所词 phương vị từ/ từ chỉ nơi chốn
邮局	在	东边。
食堂	在	那边。
玛丽	在	教室里(边)。

❷ “有” 表示某处存在某人或某物

“有” biểu thị ở nơi nào đó tồn tại người hoặc vật nào đó.

方位词/处所词语 + 有 + 名词 (表示存在的人或物)

Phương vị từ/ từ ngữ chỉ nơi chốn + 有 + danh từ (biểu thị người hoặc sự vật tồn tại)

处所词语 từ ngữ chỉ nơi chốn	(没) 有	事物名词/数量名词组 danh từ chỉ vật/ ngữ số lượng danh từ
学校里边	有	一个邮局。
邮局旁边	有	一个商店。
门前	有	很多自行车。
我的宿舍里	没有	电话。

❸ 当知道某处有某人或某物时，要求确指某人是谁、某物是什么时，用：

Khi biết được ở nơi nào đó có tồn tại người hoặc sự vật nào đó mà cần phải chỉ rõ người đó là “ai”, vật đó là “cái gì” thì dùng:

方位词/处所词 + 是 + 名词

phương vị từ/ từ ngữ chỉ nơi chốn + 是 + danh từ.

处所词 từ ngữ chỉ nơi chốn	是	事物名称 tên sự vật
这个包里	是	什么东西?
这个包里	是	书和词典。
玛丽前边	是	麦克。



(三) 介词“离”、“从”、“往” Giới từ “离”, “从” và “往”

介词“离”、“从”、“往”都可以和处所词一起放在动词前边作状语，表示动作地点、起点、方向等。如图示：



Giới từ “离”, “从”, “往” đều có thể cùng với từ chỉ nơi chốn đứng trước động từ làm trạng ngữ, biểu thị địa điểm, khởi điểm, phương hướng... của động tác. Xem hình vẽ:

表示距离：离 + 处所词

Biểu thị khoảng cách: 离 + từ chỉ nơi chốn

(1) 北京离上海 1462 公里。(上海离北京 1462 公里)

不能说：*北京从上海 1462 公里。/ 上海从北京
1462 公里)

表示起点：从 + 方位词/ 处所词/ 时间词

Biểu thị khởi điểm: 从 + phương vị từ/ từ chỉ nơi chốn/ từ chỉ thời gian.

(2) 太阳从东边升起。

(3) 他从美国来中国。

(4) 我们从八点开始上课。

(5) 玛丽从学校去大使馆。

表示方向：往 + 方位词/ 处所词

Biểu thị phương hướng: 往 + phương vị từ/ từ chỉ nơi

- (6) 从这儿往东走。
 (7) 我要往那边去，你呢？
 (8) 往前一直走就是博物馆。

五、语音 Yǔyīn Ngữ âm

动词“有”、“是”表示存在时要轻读。例如：

Động từ “有”, “是” khi biểu thị tồn tại phải đọc nhẹ. Ví dụ:

- | |
|-------------------|
| A: 学校里边有'邮局吗? |
| B: 学校里边有'邮局。 |
| A: 宿舍楼东边儿是'什么地方 |
| B: 宿舍楼东边儿是一个'足球场。 |

六、练习 Liànxí Luyện tập

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

dìfang	dīfáng	zúqiú	chūqiū
gōnglǐ	kōngqì	zhōngjiān	zhòngdiǎn
yìzhí	yì zhī	dà lóu	dǎ qiú

2. 多音节词 Nhiều âm tiết đọc liền nhau

dōngbian	xībian	nánbian	běibian
shàngbian	xiàbian	zuǒbian	yòubian
lǐbian	wàibian	qiánbian	hòubian

3. 朗读 Tập đọc

往前走 往后走 往左走 往右走
 往东跑 往西开 往南看 往北去



往里坐	往外坐	往左拐	往右拐	
食堂在哪儿		图书馆在哪儿		医院在哪儿
邮局在哪儿		博物馆在哪儿		银行在哪儿
到学校		到医院		到北京
到红绿灯那儿		去朋友那儿		在老师那儿
离家不远		离学校很近		离这儿很远
有多长		有多远		有多大

(二) 替换 Bài tập thay thế

补充生词

1. 平方米	píngfāngmǐ	mét vuông
2. 高	gāo	cao

1. A: 这个包里有什么?
 B: 有一些书 和一本词典。

一个手机	两本书
一件毛衣	一些日用品
两本杂志	一些照片
几个橘子	一些中药

2. A: 学校里边有邮局吗?
 B: 有。

银行	医院
书店	饭店



3. A: 邮局在哪儿?

B: 在东边。

A: 离这儿远不远?

B: 不远。

西边	前边
南边	后边
北边	里边

4. A: 去邮局怎么走?

B: 从这儿一直往东走, 到红绿灯那儿往右拐。

西	南
北	前

5. A: 学校西边是什么地方?

B: 西边是一个超市。

医院	书店
邮局	博物馆

6. A: 博物馆有多远?

B: 大概七八百米。

这个房间	大	二三十平方米
那个楼	高	三四百米
这个箱子	重	二三十公斤
那条河	长	四五千公里



(三) 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

1. _____ 这儿一直往前走，到红绿灯那儿往左拐。
A. 在 B. 离 C. 从 D. 到
2. 我们学校就 _____ 公园东边。
A. 是 B. 在 C. 有 D. 从
3. 我 _____ 学校去公园，她 _____ 家去。
A. 在 B. 离 C. 往 D. 从
4. 邮局东边 _____ 中国银行。
A. 有 B. 在 C. 是 D. 到
5. 学校西边 _____ 超市、公园和书店，还 _____ 一个电影院。
A. 是 B. 在 C. 有 D. 往
6. 我先去上海，再 _____ 上海去广州。
A. 在 B. 离 C. 从 D. 给
7. 我常 _____ 爸爸妈妈打电话，不常写信。
A. 跟 B. 往 C. 给 D. 到
8. 明天我 _____ 朋友一起去商店买东西。
A. 跟 B. 给 C. 从 D. 在

(四) 完成会话 Hoàn thành đoạn đối thoại

A: _____ ?

B: 这是我的书包。

A: _____ ?

B: 里边有一个手机。

A: _____ ?

B: 我的手机是新的。



A: _____ ?

B: 还有一个钱包 (qiánbāo: ví tiền)。

A: _____ ?

B: 我的钱包是黑色的。

A: _____ ?

B: 钱包里有五百多块钱。

A: _____ ?

B: 还有一本汉语词典。

(五) 改错句

1. 博物馆是马路的东边。

2. 你喝咖啡或者喝茶?

3. 我们学校图书馆很多有中文书。

4. 我们班有十七、十八个学生。

5. 桌子上有一些本书。

6. 今天的天气一点儿冷。

(六) 根据实际情况回答下列问题:

1. 你住哪儿?



2. 你住的地方离学校远吗?

3. 你每天怎么来学校?

4. 你住的地方有书店吗?

5. 你常去书店买书吗?

6. 你骑车去还是坐车去?

7. 你一个人去还是跟朋友一起去?

8. 你喜欢看什么书?

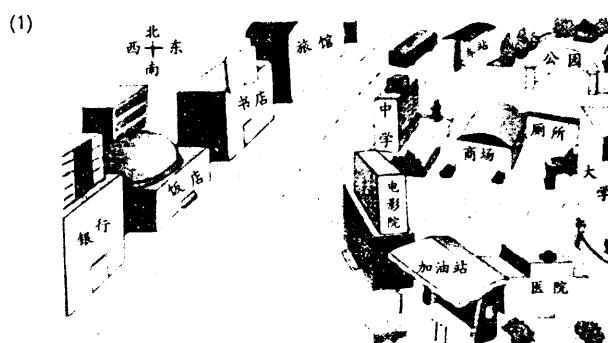
(七) 看图说话 Nói theo hình vẽ

例: A: 车站在哪儿?

B: 车站在北边。

A: 车站西边是什么地方?

B: 是旅馆。



(2)



(八) 成段表达

我迷路了

星期天，我一个人去城里玩儿。要回学校的时候，已经很晚了。我迷路了，不知道公共汽车站在哪儿。

我问一个人，去语言大学怎么坐车，那个人说，他不是北京人，不知道。这时候来了一辆出租车。

司机问我：“小姐，你去哪儿？”

“回学校，”我说：“能告诉我去语言大学怎么走吗？”

他说：“上车吧，我送你回学校。”我说：“对不起，我不坐出租车，我要坐公共汽车。”

这时候，前边有几个学生，我问他们去语言大学怎么走。一个男生说：“你是留学生吧？”我说：“是，我是语言大学的学生”。他说：“你跟我们一起走吧，我们是北京大学的。你们学校就在我们学校东边。”

我跟他们一起到了车站。他们对我说：“从这儿坐 375 路车，就可以到你们学校。”

上车以后，他们给我买票，我给他们钱，他们不要。那个男生说：“算了吧，才一块钱。”车到了学校门口，我要下车的时候，想对他们说很多话，可是我只会说“谢谢、再见”。

补充生词

1. 迷路	mí lù	lạc đường
2. 公共汽车	gōnggòng qìchē	xe buýt
3. 出租车	chūzūchē	taxi
4. 司机	sījī	tài xế
5. 算了吧	suàn le ba	thôi đi, bỏ đi

(九) 写汉字 Viết chữ Hán

从	人	人	从									
到	一	二	三	三	至	至	到	到				
直	一	十	一	百	百	百	直					
里	曰	甲	甲	里								
左	一	六	左	左	左							
右	一	六	右									
南	一	十	一	南	南	南	南	南	南			
边	丶	力	力	边	边							



NHÓM NHỮNG NGƯỜI TỰ HỌC TIẾNG TRUNG

第二十四课、我想学太极拳

TÔI MUỐN HỌC THÁI CỰC QUYỀN

一、课文 Kèwén Bài đọc

(一) 我想学太极拳

玛丽 : 你会打太极拳吗?

Mǎlì : Nǐ huì dǎ tàijíquán ma?

罗兰 : 不会。你呢?

Luólán: Bú huì. Nǐ ne?

玛丽 : 我也不会。你想不想学?

Mǎlì : Wǒ yě bú huì. Nǐ xiǎng bu xiǎng xué?

罗兰 : 想 学。

Luólán: Xiǎng xué.

玛丽 : 我也想 学。

Mǎlì: Wǒ yě xiǎng xué.



听说 体育老师

Tīng shuō tǐyù lǎoshī

下星期教太极拳，我们去报名吧。

xìà xīngqī jiāo tàijíquán, wǒmen qù bàomíng ba.



罗兰 : 好。

NHÓM NHỮNG NGƯỜI TỰ HỌC TIẾNG TRUNG

Luólán: Hǎo.

(二) 您能不能再说一遍

玛丽 : 老师, 我们想学太极拳, 现在可以

Mǎlì: Lǎoshī, wǒmen xiǎng xué tàijíquán, xiànzài kěyǐ
报名吗?

bàomíng ma ?

老师 : 可以。

lǎoshī: Kěyǐ.

玛丽 : 什么时候开始上课?

Mǎlì: Shénme shíhou kāishǐ shàngkè?

老师 : 下星期一。

lǎoshī: Xià xīngqīyī.

玛丽 : 每天下午都有课吗?

Mǎlì: Měi tiān xiàwǔ dōu yǒu kè ma?

老师 : 不, 只一三五下午。

lǎoshī: Bù, zhǐ yī sān wǔ xiàwǔ.

玛丽 : 对不起, 您能不能再说一遍? 我

Mǎlì: Duìbuqǐ, nín néng bu néng zài shuō yí biàn? Wǒ
不懂“一三五”是什么意思。

bù dǒng “yī sān wǔ” shì shénme yìsī.

老师 : 就是星期一、星期三、星期五。

lǎoshī: Jiù shì xīngqīyī, xīngqīsān, xīngqīwǔ.



玛丽 : 从 几 点 到 几 点 上课?

Mǎlì: Cóng jǐ diǎn dào jǐ diǎn shàngkè?

老师 : 四 点 半 到 五 点 半。一 次 一 个 小 时。

lǎoshī: Sì diǎn bàn dào wǔ diǎn bàn. Yí cì yí ge xiǎoshí.

(星期一下午.....)

老师 : 玛丽! 玛丽 怎么 没 来?

lǎoshī: Mǎlì! Mǎlì zěnme méi lái?

罗 兰 : 老 师, 玛丽 让 我 给 她 请 个 假。她 今 天

Màikè: Lǎoshī, Mǎlì ràng wǒ gěi tā qǐng ge jià. Tā jīntiān

有 点 儿 不 舒 服, 头 疼, 发 烧, 咳 嗽, 可 能
yǒudiǎnr bù shūfù, tóuténg, fā shāo, késou, kěnéng

感 冒 了。她 要 去 医 院 看 病, 不 能 来
gǎnmào le. Tā yào qù yīyuàn kàn bìng, bù néng lái

上 课。

shàngkè.

二、生词 Shēngcí Từ mới

1. 会	(能 愿、动)	huì	có thể, sê, biết
2. 打	(动)	dǎ	đánh, chơi, tập (ntb)
3. 太极拳	(名)	tàijíquán	Thái cực quyền
4. 听说	(动)	tīng shuō	nghe nói
5. 下	(名)	xià (xīngqī)	(tuần) tối, (tuần) sau
6. 报名		bào míng	ghi danh, ghi tên
7. 开始	(动)	kāishǐ	bắt đầu



8.	能	(能愿)	néng	có thể
9.	再	(副)	zài	lại, lần nữa
10.	遍	(量)	biàn	lần
11.	懂	(动)	dǒng	hiểu, biết
12.	舒服	(形)	shūfu	thoải mái, dễ chịu
13.	意思	(名)	yìsi	ý nghĩa
14.	次	(量)	cì	lần
15.	小时	(名)	xiǎoshí	giờ, tiếng (đồng hồ)
16.	请假		qǐng jià	xin phép nghỉ
17.	头疼		tóu téng	nhức đầu
	头	(名)	tóu	đầu
	疼	(动)	téng	đau, nhức
18.	发烧		fā shāo	sốt
19.	可能	(副)	kěnéng	có thể, khả năng, có lẽ
20.	咳嗽	(动)	késou	ho
21.	感冒	(动、名)	gǎnmào	cảm, cảm mạo
22.	了	(助)	le	rồi
23.	看病		kàn bìng	khám bệnh
	病	(名、动)	bìng	bệnh, ốm

三、注释 Zhùshì Chú thích

(一) 您能不能再说一遍? Thầy có thể nói lại một lần nữa không ạ?

副词“再”用在动词前面作状语，表示动作（状态）的重复或继续。而这种重复或继续是尚未实现的。例如：

Phó từ “再” đặt trước động từ làm trạng ngữ, biểu thị sự lặp lại hay tiếp tục của động tác (trạng thái). Sự lặp lại hay tiếp tục này còn chưa được thực hiện. Ví dụ:



(1) 您再说一遍，好吗？

(2) 明天我再来。

(二) 从几点到几点上课? Lên lớp từ mấy giờ đến mấy giờ?

“从……到……”格式在句中作状语，表示时间的起点和终点。

Cấu trúc “从…到…” làm trạng ngữ trong câu, biểu thị lúc bắt đầu và lúc kết thúc của thời gian.

(1) 我们上午从八点到十二点上课。

(2) 从七月十号到八月三十一号放假。

四、语法 Yǔfǎ Ngữ pháp

(一) 能愿动词 Động từ năng nguyện

能愿动词表达能力、要求、愿望和可能等。如“会”、“要”、“想”、“能”、“可以”等。能愿动词放在动词前边。否定时要用“不”。带能愿动词的句子的正反问句的形式，是并列能愿动词的肯定式和否定式，而不是动词。能愿动词不能重叠使用。词尾也不加“了”。

Động từ năng nguyện biểu đạt năng lực, yêu cầu, nguyện vọng và khả năng..., như “会”, “要”, “想”, “能”, “可以”.... Động từ năng nguyện đứng trước động từ. Khi phủ định phải dùng “不”. Hình thức hỏi chính phản của câu có động từ năng nguyện là đặt liền dạng khẳng định và phủ định của động từ năng nguyện chứ không phải của động từ. Động từ năng nguyện không thể lặp lại, sau nó cũng không thêm “了”.

以下分别介绍一下几个能愿动词的用法。

Dưới đây xin giới thiệu cách dùng của vài động từ năng nguyện:

① “会” biết, sẽ, có thể

表示有能力做某事，否定时用“不会 + 动 + 名”。例如：



Biểu thị có năng lực làm việc gì đó, hình thức phủ định là “不会 + động từ + danh từ”. Ví dụ:

- (1) 她会说汉语。
- (2) A: 你会不会打太极拳? (不能说: *你会打不打太极拳?)
B: 我不会打太极拳。



❷ 想 muōn

表示愿望、打算和要求。例如：

Biểu thị nguyện vọng, dự định và yêu cầu. Ví dụ:

- (1) 很多外国学生想来中国留学。
- (2) 你想不想学太极拳?
不能说: *你想学不学太极拳?

❸ 要 muōn, cần, phải

表示要求作某事。否定时用“不想”或“不愿意”；不说“不要”。

Biểu thị yêu cầu làm một việc gì đó. Khi phủ định dùng “不想” hoặc “不愿意”, không nói “不要”.

- (1) A: 今天下午你想不想去商店?
B: 我要学太极拳，不想去商店。
不能说: *我要学太极拳，不要去商店。

“不要”或“别”，表示劝阻。例如：

“不要” hoặc “别” biểu thị sự khuyên ngăn. Ví dụ:

(2) 请大家不要说话。(请大家别说话。)

④ 能/ 可以 có thể

表示有能力或有条件做某事。否定用：“不能”。例如：

Biểu thị có năng lực hoặc điều kiện làm việc gì đó, phủ định dùng “不能”。Ví dụ:

(1) 她不能说汉语。

(2) 你可以用英语说。

表示情理上允许或环境许可。例如：

Biểu thị sự cho phép của tình lý hoặc hoàn cảnh. Ví dụ:

(3) A: 这儿可以抽烟吗?

B: 对不起, 这儿不能抽烟。

(4) A: 下午你能不能跟我一起去?

B: 对不起, 我有事, 不能跟你一起去。

* 不能说: 对不起, 我有事, 不会跟你一起去。

(5) 玛丽感冒了, 不能来上课。

不能说: * 玛丽感冒了, 不会来上课。

他会开车, 但他
现在不能开。



注：“会”，“想”，“要”还是动词。

Chú ý: “会”, “想”, “要” còn là động từ.

“会”作动词用时，表示熟习某种技能。

Động từ “会” biểu thị ý đã thành thạo một môt kỹ năng nào đó.

(5) 她会英语，不会法语。

(6) 她会电脑。

“想”作动词用时表示“思考”、“考虑”、“想念”的意思。例如：

“想” khi là động từ có nghĩa là suy xét, suy nghĩ, nhớ. Ví dụ:

(7) 你们想想这个问题怎么回答。

(8) 我有点儿想家。

“要”，动词。表示“希望得到”。例如：

“要” khi là động từ có nghĩa là hy vọng có được. Ví dụ:

(9) A: 你要什么?

B: 我要一斤苹果。

(10) A: 你要点儿什么?

B: 我要一杯咖啡。

(二) 询问原因 Hỏi nguyên nhân

“怎么”加上动词的否定形式询问原因。例如：

Sau “怎么” thêm động từ ở thể phủ định để hỏi nguyên nhân. Ví dụ:

(1) A: 玛丽怎么没来?

B: 老师，她今天有点儿不舒服，要去医院，不能来上课。

(2) A: 昨天你怎么没去学太极拳?

B: 昨天我有事。

(3) A: 你怎么不喝啤酒?

B: 我不喜欢喝啤酒。



五、语音 Yǔyīn Ngữ âm

读有能愿动词的正反问句时，肯定要重读，否定要轻读，句尾是下降语调。在答问时能愿动词要重读。

Khi đọc câu hỏi chính phản có động từ nǎng nguyện thì nhấn giọng phần khẳng định, phần phủ định đọc nhẹ, cuối câu phải hạ giọng. Khi trả lời câu hỏi phải đọc nhấn động từ nǎng nguyện.

A: 你'想不想学? ↑
B: '想学。 ↓

六、练习 Liànxí Luyện tập

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

shūfu	shūshu	kěyǐ	kěyí
kāishí	háishì	yìsi	yìshí
xiāoshí	xiāoshī	fā shāo	huāzhāo

2. 多音节连读 NHIỀU ÂM TIẾT ĐỌC LIỀN NHAU

yúmáoqiú	bǎolíngqiú	pīngpāngqiú
yùndòngyuán	cáipànyuán	jiàoliànyuán

3. 朗读 Tập đọc

想不想学	会不会说	要不要买	能不能来
不想学	不会说	不想买	不能来
会不会说汉语	会不会说英语	会不会打网球	会不会游泳
会说汉语	会说英语	会打网球	会游泳
不会打太极拳	不会开汽车	不会画画	不会唱歌
要去医院	要回国	要看电视	要复习语法
怎么没去	怎么没来	怎么不看	怎么不说



(二) 替换 Bài tập thay thế

补充生词

1. 开车	kāi chē	lái xe
2. 游泳	yóu yǒng	bơi lội
3. 钓鱼	diào yú	câu cá
4. 停车	tíng chē	đậu xe, dừng xe
5. 滑冰	húa bīng	truợt băng
6. 拍照	pāi zhào	chụp ảnh
7. 抽/吸烟	chōu/xī yān	hút thuốc
8. 唱歌	chàng gē	ca hát
9. 跳舞	tiào wǔ	nhảy múa
10. 打篮球	dǎ lánqiú	chơi bóng rổ

1. A: 你会打太极拳吗?

B: 不会。

A: 你想不想学?

B: 想学。

开车	滑冰
跳舞	唱中文歌
游泳	画画儿

2. A: 这儿可以抽烟吗?

B: 不能。

滑冰	打篮球
拍照	停车
游泳	钓鱼



3. A: 今天他能不能来?

B: 他要上课, 不能来。

去医院	学太极拳
看朋友	去老师那儿
看病	去银行

4. A: 你要不要看 DVD?

B: 我不想看 DVD, 我想看电影。

喝咖啡	喝茶
爬山	游泳
学太极拳	学书法
吃包子	吃饺子
去图书馆	去公园
跳舞	唱歌

(三) 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

A. 能 要 想 可以 意思 会

1. 我不_____说法语, 只会说一点儿英语。

2. 玛丽_____学太极拳。

3. 他感冒了, 今天下午不_____来。

4. 我很_____学唱京剧。

5. 我现在还不_____看中文报。

6. 老师, 我妈妈今天来中国, 我_____请假去接她。

7. 这个词是什么_____?

8. 我_____用用你的车吗?



B. 会 能 要 想

1. 今天下午你_____来吗?
2. 老师, 玛丽不舒服, 今天她不_____来上课。
3. 我不_____学太极拳。
4. 他不想学法语, _____学英语。
5. 你一分钟_____写多少汉字?
6. 他喝酒了, 不_____开车, 你开吧。
7. 这儿不_____停车。
8. 今天晚上我_____去看电影。

(四) 完成会话 Hoàn thành đoạn đối thoại

1. A: 你会电脑吗?
B: _____。你呢?
A: _____。你想不想学?
B: _____。
A: 我们一起学, 好吗?
B: _____。
2. A: _____?
B: 不能。
A: _____?
B: 前边儿有停车场, 那儿可以停车。
3. A: _____?
B: 我不会做中国菜。_____?
A: 我也不会。
4. A: _____?
B: 今天我不想去, 我们明天去吧。



(五) 改错句 Sửa câu sai

1. 你想买不买词典?

2. 我去图书馆要看书。

3. 晚上她能去跟我一起。

4. 这件大衣太贵了，我不可以买。

5. 她头疼，发烧，不会来上课。

6. 你能去不去旅行?

(六) 成段表达

(1) 我不会打太极拳，很想学，玛丽也不会，她也想学。听说体育老师下星期教太极拳，我们就去报名。

老师说从下星期一开始上课。我问老师是不是每天下午都上课。他说不是每天下午，只一三五下午。我不懂“一三五”是什么意思。

老师说，一三五就是星期一、星期三、星期五。

今天下午我们有太极拳课，玛丽有点儿不舒服，发烧，头疼，可能感冒了，她要去医院看病，让我给她请假。上课的时候，老师问玛丽怎么没来，我告诉老师，她病了，今天不能来上课。



(2) 一天，我问麦克会不会开车，他说当然会。我说，我朋友有一辆车，我可以借来，星期天我们开他的车去玩儿怎么样。麦克说，不行，我在中国不能开车。我问他：“为什么？”他说，没有开车的护照。我说，那不叫护照，叫驾照。他说：“对，是驾照。我常常错了。”我说：“要说‘常常错’；不能说‘常常错了’，‘常常’后边不能用‘了’。”他说：“是吗？我还没学这个语法呢。”

补充生词

1. 护照	hùzhào	hộ chiếu
2. 驾照	jiàzhào	giấy phép, bằng lái xe

(七) 写汉字 Viết chữ Hán

会	人	人	今	今	会	会						
次	、	氵	氵	氵	次							
极	木	朮	朮	朮	极							
能	乚	亼	亼	亼	能	能						
舒	亼	亼	亼	亼	舍	舍	舒	舒				
育	乚	宀	宀	宀	育							
报	扌	扌	扌	扌	报	报						
懂	忄	忄	忄	忄	忙	忙	忙	忙	惜	惜	懂	懂



第二十五课、她学得很好

CÔ ẤY HỌC RẤT GIỎI

一、课文 Kèwén Bài đọc

(一) 她学得很好

老师：罗兰，电视台想请留学生表演一个
lǎoshī: Luólán, diànshitái xiǎng qǐng liúxuéshēng biǎoyǎn yí ge

汉语节目，你愿意去吗？
Hànyǔ jiémù, nǐ yuàn yì qù ma?

罗兰：老师，我不想去。
Luólán: Lǎoshī, wǒ bù xiǎng qù.

老师：为什么？
lǎoshī: Wèi shénme?

罗兰：我汉语说得不好，也不会表演。
Luólán: Wǒ Hànyǔ shuō de bù hǎo, yě bú huì biǎoyǎn.

老师：你学得不错，有很大进步，汉语水平
lǎoshī: Nǐ xué de bú cuò, yǒu hěn dà jìnbu, Hànyǔ shuǐpíng
提高得很快。
tígāo de hěn kuài.



罗兰：哪里，我发音发得不准，说得也不

Luólán: Nǎli, wǒ fā yīn fā de bù zhǔn, shuō de yě bù

流利。让玛丽去吧。她汉语学得很好，

liúlì. Ràng Mǎlì qù ba. Tā Hànyǔ xué de hěn hǎo,

说得很流利。玛丽还会唱京剧。

shuō de hěn liúlì. Mǎlì hái huì chàng jīngjù.

老师：是吗？她京剧唱得怎么样？

lǎoshī: Shì ma? Tā jīngjù chàng de zénmeyàng?

罗兰：王老师说她唱得不错。

Luólán: Wáng lǎoshī shuō tā chàng de búcuò.

老师：她怎么学得这么好？

lǎoshī: Tā zénme xué de zhème hǎo?

罗兰：她非常努力，也很认真。

Luólán: Tā fēicháng nǔlì, yě hěn rènzhēn.

(二) 她每天都起得很早

(学校的操场上，玛丽在打太极拳。)

麦克：老师，您看她太极拳打得怎么样？

Màikè: Lǎoshī, nín kàn tā tàijíquán dǎ de zénmeyàng?

老师：打得不错。

lǎoshī: Dǎ de bú cuò.

麦克：为学太极拳，她每天都起得很早。

Màikè: Wèi xué tàijíquán, tā měi tiān dōu qǐ de hěn zǎo.

老师：麦克，你喜欢什么运动？

lǎoshī: Màikè, nǐ xǐhuan shénme yùndòng?



麦克： 我喜欢 跑步、打篮球。

Màikè: Wǒ xǐhuan pǎobù, dǎ lánqiú.

老师： 刚才 我看你跑得很快。你篮球打得

lǎoshī: Gāngcái wǒ kàn nǐ pǎo de hěn kuài. Nǐ lánqiú dǎ de

怎么样？

zěnmeyàng?

麦克： 打得还可以。老师，您每天都来

Màikè: Dǎ de hái kěyí. Lǎoshī, nín měi tiān dōu lái

锻炼 吗？

duànliàn ma?

老师： 对，我每天都坚持 锻炼。你呢？

lǎoshī: Duì, wǒ měi tiān dōu jiānchí duànliàn. Nǐ ne?

麦克： 我不常 锻炼，因为我 晚上 常常

Màikè: Wǒ bù cháng duànliàn, yīnwèi wǒ wǎnshàng chángchang

睡 得 很 晚，早 上 起 得 也 很 晚。

shuì de hěn wǎn, zǎoshang qǐ de yě hěn wǎn.

二、生词 Shēngcí Từ mới

1. 电视台 (名)	diànnàitái	dài truyền hình
台 (名)	tái	dài, sân khấu, bức
2. 表演 (动)	biǎoyǎn	biểu diễn
3. 节目 (名)	jiému	tiết mục
4. 愿意 (能愿、动) yuànyì		muốn, bằng lòng, tự nguyện



5. 为 什 么		wèi shénme	tại sao, vì sao
6. 得 (助)		de	(trợ từ kết cấu)
7. 不 错 (形)		búcuò	tốt, hay
错 (形)		cuò	sai
8. 进 步 (动)		jìnbù	tiến bộ
9. 水 平 (名)		shuǐpíng	trình độ, mức
10. 提 高 (动)		tígāo	nâng cao
11. 快 (形)		kuài	nhanh
12. 哪 里 (代)		nǎli	ở đâu, nơi nào, không có đâu, đâu có (ntb)
13. 准 (形)		zhǔn	chuẩn, chính xác
14. 流 利 (形)		liúlì	lưu loát, trôi chảy
15. 努 力 (形)		nǔlì	cố gắng
16. 认 真 (形)		rènzhēn	siêng nǎng, chăm chỉ, nghiêm túc
17. 看 (动)		kàn	nhìn, xem, thấy, khám, thăm
18. 为 (介)		wèi	vì, để
19. 这 么 (代)		zhème	thế này, như thế này, như vậy
那 么 (代)		nàme	vậy, thế kia
20. 早 (形)		zǎo	sớm
21. 运 动 (动)		yùndòng	vận động, thể thao
22. 跑 步 (动)		pǎo bù	chạy bộ
跑 (动)		pǎo	chạy
23. 篮 球 (名)		lánqiú	bóng rổ
球 (名)		qiú	bóng, banh
24. 刚 才 (名)		gāngcái	lúc nãy, vừa rồi
25. 可 以 (形)		kěyǐ	kha khá, tạm được
26. 坚 持 (动)		jiānchí	kiên trì



27.	因为	(连)	yīnwèi	vì, bởi vì
28.	晚	(形)	wǎn	trễ, muộn

三、注释 Zhùshì Chú thích

(一) 哪里 Đâu có, không có đâu

回答别人称赞时说的客套话。也说“哪里，哪里”。

Đây là lời nói khách sáo, nhún nhường dùng để đáp lời khen của người khác. Cũng có thể nói là “哪里，哪里”。

(二) 你看她太极拳打得怎么样?

Thầy thấy cô ấy đánh thái cực quyền như thế nào?

(三) 打得还可以 Đánh cũng tạm tạm (được)

“还”在这里表示程度上勉强过得去。一般用在形容词前，有往好的方面说的意味。

“还” biểu thị mức độ tạm được. Thông thường dùng trước tính từ, có hàm ý nói theo hướng tốt lên.

四、语法 Yǔfǎ Ngữ pháp

状态补语 (1) Bổ ngữ trạng thái

状态补语是指动词后边用“得”连接的补语。由形容词和形容词词组充当，一般前面要加“很”。状态补语的主要功能是对结果、程度、状态等进行描写、判断和评价。状态补语所描述和评价的动作行为或状态是经常性的、已经发生的或正在进行的。

Bổ ngữ trạng thái là loại bổ ngữ dùng “得” để nối ở sau động từ. Do tính từ hoặc từ tổ tính từ đảm nhiệm, thông thường phía trước phải thêm “很”. Chức năng chủ yếu của bổ ngữ trạng thái là miêu tả, phán đoán hoặc đánh giá kết quả, mức độ, trạng thái... Động tác hành vi hoặc trạng thái mà bổ ngữ trạng thái miêu tả và đánh giá có tính chất thường xuyên, đã hoặc đang xảy ra.



肯定式: 动词 + 得 + (很) + 形容词

Dạng khẳng định: động từ + 得 + (很) + hình dung từ

- (1) A: 你每天起得早不早?
B: 我每天起得很早。
- (2) A: 她太极拳打得怎么样?
B: 打得很不错。 (她太极拳打得很不错。)
- (3) A: 她说汉语说得好吗?
B: 说得很好。 (她说汉语说得很好。)
- (4) 他喝啤酒喝得很多。



否定式: 动词 + 得 + 不 + 形容词

Dạng phủ định: động từ + 得 + 不 + hình dung từ

- (5) A: 你星期天起得早吗?
B: 不早。 (我星期天起得不早。)
- (6) A: 你汉语说得怎么样?
B: 我汉语说得不好。
- (7) A: 他汉字写得好不好?
B: 不好。 (他汉字写得不好。)



正反疑问句：动词 + 得 + 形容词 + 不 + 形容词

Câu hỏi chính phản: động từ + 得 + hình dung từ + 不 + hình dung từ

(8) 你今天起得早不早?

(9) 她汉语说得好不好?

注意: 动词有宾语时, 带状态补语句子的结构形式是:

Chú ý: Khi động từ có tân ngữ thì cấu trúc của câu có bổ ngữ trạng thái là:

动词 + 宾语 + 动词 + 得 + (很) + 形容词

động từ + tân ngữ + động từ + 得 + (很) + hình dung từ

(10) 他打太极拳打得很好。

(11) 她说汉语说得很好。

在实际交际中, 句中第一个动词常常不说, 变成主谓谓语句。例如:

Trong thực tế giao tiếp, thường không nói động từ thứ nhất của câu, do đó câu trở thành câu vị ngữ chủ vị. Ví dụ:

(1) 他打太极拳打得很好。 → 他太极拳打得很好。

(2) 她说汉语说得很好。 → 她汉语说得很流利。

五、语音 Yǔyīn Ngữ âm

带状态补语的句子, 状态补语要重读。例如:

Bổ ngữ trạng thái trong câu có bổ ngữ trạng thái phải đọc nhấn giọng.

老师说得很'清楚。

她教得很'好。

麦克跑步跑得很'快。



六、练习 Liànxí Luyện tập

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

liúlì	nǚlì	biǎoyǎn	biǎoyáng
jiémù	juéwù	jìnbü	xìngfú
nǎli	nàli	pǎo bù	bàofù

2. 多音节连读 Nhiều âm tiết đọc liền nhau

shì shàng wú nán shì	(世上无难事)
zhǐ pà yǒu xīn rén	(只怕有心人)
yù qióng qiān lǐ mù	(欲穷千里目)
gēng shàng yì céng lóu	(更上一层楼)

3. 朗读 Tập đọc

为学习汉语	为练习书法	为练习打太极拳	
坚持学习	坚持锻炼	坚持练习	
这么便宜	这么容易	这么难	这么努力
怎么这么便宜	怎么这么难	怎么这么容易	怎么这么努力
学得怎么样	说得怎么样	写得怎么样	唱得怎么样
读得很快	打得很好	做得很对	表演得很好
说得很流利	唱得很好	写得很快	学得很认真
说得对不对	唱得好不好	起得早不早	睡得晚不晚
说得不对	唱得不好	起得不早	睡得不晚

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 她学得好吗?

B: 她学得很好。



起得早	睡得晚
喝得多	打得好
跑得快	说得流利

2. A: 他（说）汉语说得好不好?
 B: 说得很好。（他汉语说得很好。）

发音发得准不准
打篮球打得好不好
做练习做得认真不认真
说汉语说得流利不流利
写汉字写得快不快
唱歌唱得好不好

3. A: 你汉字写得怎么样?
 B: 写得不太好。（我汉字写得不太好。）

歌	唱	好
汉语	说	流利
音	发	准
声调	说	对
太极拳	打	好
课文	读	流利



4. 她怎么学得这么好?

说得这么流利	来得这么早
打得这么好	跑得这么快
写得这么好	到得这么晚

(三) 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

怎么 说 努力 快 打 为 表演 都

1. 她汉语_____得很流利。
2. 她_____学得这么好?
3. 她非常_____, 每天都起得很早, 睡得很晚。
4. 你最近进步很_____。
5. 她太极拳_____得怎么样?
6. 他们班汉语节目_____得非常好。
7. 我每天_____坚持锻炼。
8. _____学习汉语, 她要去中国。

(四) 组句 Tạo thành câu

1. 他 都 早上 得 起 很 每天 早

2. 他 跑步 非常 跑 快 得

3. 中文 玛丽 歌 不错 得 唱 很



4. 得 汉字 写 她 很 好

5. 我 不太 太极拳 好 得 打

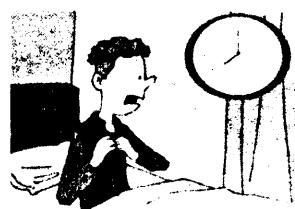
6. 她 发 音 准 得 很

(五) 在空格里填入适当的形容词 *Điền hình dung từ thích hợp vào chỗ trống*

例: 昨天我们在公园玩得很高兴。

1. 他汉语说得很 _____。
2. 你太极拳打得不 _____。
3. 这个音你发得不 _____。
4. 他汉字写得很 _____。
5. 你今天的练习做得很 _____。
6. 麦克跑步跑得很 _____。
7. 她每天都来得很 _____。
8. 这个句子他翻译得不 _____。

(六) 看图说话 *Nói theo hình vẽ*



1. 起 床 早 晚





2. 来教室 早 晚



3. 喝啤酒 多 少



4. 吃饺子 多 少



5. 写汉字 好 不好

(七) 完成会话 Hoàn thành đối thoại

例：A：你们学得快不快？

B：我们学得不快。

A：_____？

B：她汉语说得不太好。

A：_____？

B：她跑得不快。

A：_____？

B：他这个句子翻译得不对。

A：_____？

B：他昨天酒喝得不太好。

A：_____？

B：我今天起得不早。

A：_____？

B：我英语说得不流利。

(八) 改错句 Sửa câu sai

1. 我说汉语不很流利。

2. 麦克跑步得非常快。

3. 她每天吃饭得很少。

4. 田芳学习很努力，她英语说不错。



5. 她每天起床得很早。

6. 老师说话得比较快。

(九) 成段表达

(1) 今天办公室的李老师来找我，他说，电视台想请留学生去表演汉语节目，问我愿意不愿意去。我说，我不行。我汉语说得不太好，很多音发得不准，也不会表演节目。我对老师说，玛丽行，玛丽学得很好，她汉语说得很流利，还会唱京剧，听王老师说，她京剧唱得很不错。你让玛丽去吧，老师问我玛丽愿意去吗？我说，你跟她谈谈，我想她可能愿意。

(2) 今天上课的时候，老师问大家，毕业后打算做什么工作。同学们都说了自己的打算。爱德华文章写得不错，还喜欢摄影，照相照得很好，他想当一个记者。李美淑 (Měishū: Mỹ Thục (tên riêng)) 觉得在学校工作很有意思，想当个老师。玛丽想当律师。麦克汉语学得很好，他打算当翻译。山本想到父亲的公司工作。罗兰对秘书工作很感兴趣，她希望能去大使馆当秘书。

补充生词

1. 行	xíng	được
2. 文章	wénzhāng	văn chương
3. 摄影	shèyǐng	chụp ảnh



第二十六课、田芳去哪儿了

ĐIỀN PHƯƠNG ĐI ĐÂU RỒI

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 田芳去哪儿了

(张东打电话找田芳……)

张 东 : 喂! 是 田 芳 吗?

Zhāngdōng: Wèi! Shì Tián Fāng ma?

田芳妈 : 田 芳 不 在。是 张 东 吧。

Tián Fāng mā: Tián Fāng bù zài. Shì Zhāng Dōng ba.

张 东 : 阿 姨, 您 好! 田 芳 去 哪 儿 了?

ZhāngDōng: Āyí, nín hǎo! Tián Fāng qù nǎr le?

田芳妈 : 她 四 点 多 就 去 同 学 家 了。她 的 一 个

TiánFāng: Tā sì diǎn duō jiù qù tóngxué jiā le. Tā de yí ge

中 学 同 学 要 出 国, 她 去 看 看 她。

zhōngxué tóngxué yào chū guó, tā qù kànkan tā.

张 东 : 她 什 么 时 候 能 回 来?

Zhāng Dōng: Tā shénme shíhou néng huílai?

田芳妈 : 她 没 说, 你 打 她 的 手 机 吧。

Tián Fāng mā: Tā méi shuō, nǐ dǎ tā de shǒujī ba.



张 东 : 我 打 了。可 是 她 关 机 了。

Zhāng Dōng: Wǒ dǎ le. Kěshì tā guān jī le.

田 芳 妈 : 是 吗, 你 过 一 会 儿 再 打 吧。

Tián Fāng mā: Shì ma, nǐ guò yíhuìr zài dǎ ba
(张东又来电话了)

张 东 : 阿 姨, 田 芳 回 来 了 没 有?

Zhāng Dōng: Āyí, Tián Fāng huílai le méiyǒu.

田 芳 妈 : 还 没 有 呢。

Tián Fāng mā: Hái méiyǒu ne.

(二) 他 又 来 电 话 了

田 芳 : 妈, 我 回 来 了。

Tián Fāng: Mā, wǒ huílai le.

妈 妈 : 张 东 给 你 打 电 话 了 没 有?

māma: Zhāng Dōng gěi nǐ dǎ diànhuà le méiyǒu?

田 芳 : 没 有 啊。

Tián Fāng: Méiyǒu ā.

妈 妈 : 他 来 电 话 找 你, 说 打 你 的 手 机, 你

māma: Tā lái diànhuà zhǎo nǐ, shuō dǎ nǐ de shǒujī, nǐ

关 机 了。

guānjī le.

田 芳 : 啊! 对 了, 我 忘 开 机 了。

Tián Fāng: À! Duì le, wǒ wàng kāi jī le.



妈 妈 : 快! 电 话 又 响 了, 你 去 接 吧。

māma: Kuài! Diànhuà yòu xiǎng le, nǐ qù jiē ba.

(田芳接电话)

田 芳 : 下 午 你 给 我 打 电 话 了 吧?

Tián Fāng: Xiàwǔ nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà le ba?

张 东 : 打 了, 你 怎 么 关 机 了?

Zhāng Dōng: Dǎ le, nǐ zěnme guānjī le?

田 芳 : 对 不 起, 我 忘 开 机 了。下 午 你 做 什 么 了?

Tián Fāng: Duì bù qǐ, wǒ wàng kāi jī le. Xiàwǔ nǐ zuò shénme le?

张 东 : 我 去 踢 足 球 了。今 天 我 们 跟 留 学 生

Zhāng Dōng: Wǒ qù tī zúqiú le. Jīntiān wǒmen gēn liúxuéshēng

代 表 队 比 赛 了。

dàibiǎoduì bǐsài le.

田 芳 : 你 们 队 又 输 了 吧?

Tián Fāng: Nǐmen duì yòu shū le ba?

张 东 : 没 有。这 次 我 们 赢 了。

Zhāng Dōng: Méiyǒu. Zhè cì wǒmen yíng le.

田 芳 : 几 比 几?

Tián Fāng: Jǐ bǐ jǐ?

张 东 : 二 比 一。

Zhāng Dōng: Èr bǐ yī.

田 芳 : 祝 贺 你 们! 哎, 你 有 什 么 事 吗?

Tián Fāng: Zhùhè nǐmen! Ài, nǐ yǒu shénme shì ma?



张 东 : 我 想 问 问 你, 你 不 是 要 上 托 福 班

Zhāng Dōng: Wǒ xiǎng wènwen nǐ, nǐ bù shì yào shàng Tuōfú bān

吗? 报 名 了 没 有?

ma? Bào míng le méiyǒu?

田 芳 : 已 经 报 了。你 是 不 是 也 想 考 托 福?

Tián Fāng: Yǐjīng bào le. Nǐ shì bù shì yě xiǎng kǎo Tuōfú?

张 东 : 是。我 想 明 天 去 报 名, 你 陪 我 一 起

Zhāng Dōng: Shì. Wǒ xiǎng míngtiān qù bào míng, nǐ péi wǒ yìqǐ

去, 好 吗?

qù, hǎo ma?

田 芳 : 好 的。

Tián Fāng: Hǎo de.

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 喂	(叹)	wèi	này, a lô
2. 阿 姨	(名)	āyí	dì
3. 中 学	(名)	zhōngxué	trung học
4. 出 国		chū guó	ra nước ngoài
出	(动)	chū	ra
5. 打 (电 话)	(动)	dǎ(diànhuà)	gọi điện thoại
6. 关 机		guān jī	tắt máy
关	(动)	guān	tắt, đóng
7. 对 了		duì le	đúng rồi
8. 忘	(动)	wàng	quên



9. 开机		kāi jī	mở máy
开	(动)	kāi	mở
10. 又	(副)	yòu	lại
11. 响	(动)	xiǎng	reo
12. 接	(动)	jiē	nhận, đón, nghe (điện thoại)
13. 踢	(动)	tī	đá
14. 比赛	(动、名)	bǐsài	thi đấu, trận đấu
15. 队	(名)	duì	đội
16. 输	(动)	shū	thua
17. 赢	(动)	yíng	thắng
18. 比	(动)	bǐ	so, tỉ số là
19. 祝贺	(动)	zhùhè	chúc mừng
20. 哎	(叹)	āi	này
21. 上	(动)	shàng	học (<i>ntb</i>)
22. 托福	(名)	tuōfú	TOEFL
23. 已经	(副)	yǐjīng	đã
24. 考	(动)	kǎo	thi
25. 陪	(动)	péi	đi cùng, đi theo, tháp tùng

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 你给我打电话了吧?

语气助词“吧”在这里表示疑问的语气。

Trợ từ ngữ khí “吧” trong câu biểu thị ngữ khí nghi vấn.

(二) 你不是要上托福班吗?

“不是……吗?”是个反问句。强调肯定。不要求回答。



“不是……吗?” là loại câu phản vấn dùng để nhấn mạnh ý khẳng định, không cần phải trả lời.

(三) 是不是

在用“是不是”的正反问句里，“是不是”可以用在谓语前，也可用在句首或句尾。例如：

Trong câu hỏi chính phản dùng “是不是”，“是不是” có thể dùng trước vị ngữ, cũng có thể dùng ở đầu câu hoặc cuối câu.

(1) A: 你是不是想家了?

B: 是。我常常想家。

(2) A: 你们输了，是不是?

B: 是。

四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

(一) 语气助词“了”(1) Trợ từ ngữ khí “了”(1)

语气助词“了”用在句尾，表示肯定的语气。有成句的作用。说明事情的发生、动作的完成、情况的出现和状态的变化等。例如：

Trợ từ ngữ khí “了” dùng ở cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định, có tác dụng hoàn thành câu, nói rõ sự nảy sinh của sự việc, sự hoàn thành của động tác, sự xuất hiện của tình hình và sự biến đổi của trạng thái v.v.... Có khi chỉ có tác dụng hoàn thành câu.

(1) 安娜跟外贸代表团去上海了。

(2) 田芳的手机关了。

(3) 他已经睡了。别叫他了。

(4) 她今年 20 岁了。

(5) 饭好了。我们吃饭吧。



试比较下列两组句子 Thủ so sánh hai nhóm câu dưới đây:

事情发生前

A: 你去哪儿?

B: 我去商店。

A: 你买什么?

B: 我买衣服。

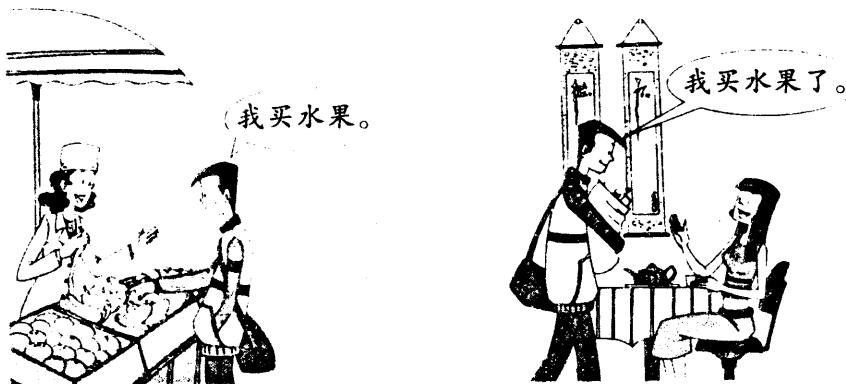
事情发生后

A: 你去哪儿了?

B: 我去商店了。

A: 你买什么了?

B: 我买衣服了。



正反疑问句形式是:

Dạng câu hỏi chính phản là:

“……了+没有?”

(1) A: 你去医院了没有?

B: 去了。(我去医院了。)

(2) A: 你买今天的晚报了没有?

B: 没买。(我没买今天的晚报。)

“还没(有)……呢”表示事件现在还没有开始或完成，含有即将开始或完成的意思。例如：

“还没(有)……呢” biểu thị sự việc hiện giờ vẫn chưa bắt đầu hoặc hoàn thành, có hàm ý sắp bắt đầu hoặc hoàn thành. Ví dụ:

- (3) A: 她回家了吗?
B: 她还没有回家呢。

- (4) A: 他走了没有?
B: 他还没有走呢。

动词前用“没（有）”表示否定意义时，句末不用“了”。例如：

Khi dùng “没（有）” trước động từ biểu thị ý nghĩa phủ định, cuối câu không dùng “了”. Ví dụ:

- (5) 我昨天没去商店。
不说：*我昨天没去商店了。

- (6) 她觉得不舒服，今天没有上课。
不说：*她觉得不舒服，今天没有上课了。

表达经常性的动作时，句尾不能用“了”。例如：

Khi biểu đạt động tác có tính chất thường xuyên, cuối câu không thể dùng “了”. Ví dụ:

- (7) 每天早上她都去打太极拳。
不说：*每天早上她都去打太极拳了。
(8) 她常来我家玩儿。
不说：*她常来我家玩儿了。

(二) “再”和“又” “再” và “又”

副词“再”和“又”都放在动词前边作状语表示动作或情况的重复。不同的是：“再”用于表示尚未重复的动作或情况；“又”一般用来表示已经重复的动作或情况。例如：

Phó từ “再” và “又” đều đặt trước động từ, làm trạng ngữ biểu thị sự lặp lại của động tác hoặc tình hình. Điểm khác nhau là: “再” dùng để biểu thị động tác hoặc tình hình chưa lặp lại; “又” nói chung dùng để biểu thị động tác hoặc tình hình đã lặp lại. Ví dụ:



- (1) 今天我看她了，我想明天再去。
 (2) 他上午来了，下午没有再来。
 (3) 他昨天来看我了，今天又来了。
 (4) 他昨天没来上课，今天又没来。

五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

cāochǎng	cǎochǎng	bǐsài	bìsè
zhùhè	chùsuǒ	yǐjīng	yǔjìng
tuōfú	tuōfù	zúqiú	chūqiū

2. 多音节连读 Nhiều âm tiết đọc liền nhau

dǎ lánqiú	dǎ páiqiú	dǎ wǎngqiú
dǎ yúmáoqiú	dǎ diànhuà	dǎ zhāohu

3. 朗读 Tập đọc

快来	快跑	快走	快看
再来	再买	再看	再练
又来了	又买了	又看了	又练了
打电话了	接电话了	去同学家了	踢足球了
回家了没有	去商店了没有	看比赛了没有	买光盘了没有
还没有回来呢	还没去呢	还没看呢	还没买呢

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 昨天你看球赛了吗?

B: 没有。

A: 你去哪儿了?

B: 我去同学家了。



图书馆	买毛衣
看朋友	书店
商店	老师那儿

2. A: 你预习课文了没有?

B: 还没有呢。

预习生词	看电视
上网	看青年报
吃晚饭	做练习

3. A: 你报名了没有?

B: 已经报了。

买	青年报	买	光盘
看	电影	听	课文录音
预习	生词	复习	语法

4. A: 下午你做什么了?

B: 我去踢足球了。

去超市	去买羽绒服
听课文录音	学太极拳
看足球比赛	上网

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

已经 考 接 踢 比赛 操场 又 出国

1. 我下午去操场 _____ 足球了。



2. 妈妈不想让我_____留学。
3. 你昨天是不是_____去他家了?
4. 他正在_____电话呢。
5. 玛丽在_____打太极拳呢。
6. 我们又跟外贸大学_____篮球了。
7. 我姐姐_____大学毕业了。
8. 很多留学生都想_____HSK。

(四) 用“还没(有)……呢”回答问题

Dùng “还没(有)……呢” trả lời câu hỏi

1. A: 田芳回家了没有?
B: _____。
2. A: 你吃晚饭了没有?
B: _____。
3. A: 你做作业了没有?
B: _____。
4. A: 你看这个电影了吗?
B: _____。
5. A: 你给妈妈打电话了吗?
B: _____, 我现在就去打。
6. A: 你买今天的晚报了没有?
B: _____, 我现在就去买。

(五) 填空 Diền vào chỗ trống

A. 不 没有

1. 我明天_____去超市, 我要去书店。



2. 昨天我_____去商店，我去书店了。
3. A: 你觉得昨天晚上的电影怎么样?
B: 我_____看，_____知道。
4. 我_____学太极拳，_____会打。
5. 昨天你去_____去大使馆?
6. 明天你去_____去看她?
7. 玛丽，你想_____想家?
8. A: 你常_____常给妈妈打电话吗?
B: 我_____常给她打电话。

B. 再 又

1. 她昨天没有上课，今天_____没有上课。
2. 这本词典很好，我已经买了一本，想_____给我弟弟买一本。
3. 我昨天已经去了，今天不想_____去了。
4. 张东刚才给你来电话了，你不在，他说过一会儿_____来。
5. 生词我已经预习了，还要_____复习复习课文。
6. 我_____用用你的车好吗?
7. 我_____买了一张DVD。
8. 我觉得一年时间太短了，我想_____学一年。

(六) 完成会话 Hoàn thành đối thoại

1. A: 昨天你去哪儿了?
B: _____。
A: 你买什么了?
B: _____。
A: 你买词典了没有?
B: _____。



2. 昨天我_____去商店，我去书店了。
3. A: 你觉得昨天晚上的电影怎么样?
B: 我_____看，_____知道。
4. 我_____学太极拳，_____会打。
5. 昨天你去_____去大使馆？
6. 明天你去_____去看她？
7. 玛丽，你想_____想家？
8. A: 你常_____常给妈妈打电话吗?
B: 我_____常给她打电话。

B. 再 又

1. 她昨天没有上课，今天_____没有上课。
2. 这本词典很好，我已经买了一本，想_____给我弟弟买一本。
3. 我昨天已经去了，今天不想_____去了。
4. 张东刚才给你来电话了，你不在，他说过一会儿_____来。
5. 生词我已经预习了，还要_____复习复习课文。
6. 我_____用用你的车好吗？
7. 我_____买了一张DVD。
8. 我觉得一年时间太短了，我想_____学一年。

(六) 完成会话 Hoàn thành đối thoại

1. A: 昨天你去哪儿了?
B: _____。
A: 你买什么了?
B: _____。
A: 你买词典了没有?
B: _____。



2. A: 昨天晚上你做什么了?
B: _____。
A: 你看足球比赛了没有?
B: _____。
3. A: 张东下午去哪儿了?
B: _____。
A: 你去了没有?
B: _____。
4. A: 昨天你买苹果了没有?
B: _____。
A: 你买橘子了没有?
B: _____。
5. A: _____。
B: 我没去朋友家。
6. A: _____。
B: 今天的作业还没做呢。

(七) 改错句 Sửa câu sai

1. 昨天我骑了自行车去书店。

2. 我们八点已经开始了上课。

3. 我今年九月来了中国学汉语。



4. 我在大学时常常参加足球比赛了。

5. 昨天下午我做练习了，预习生词了和复习语法了。

6. 我姐姐已经毕业大学了。

(八) 选择正确答案 Chọn đáp án đúng

1. 你去哪儿?

A: 我去图书馆了。 B: 我去图书馆。

2. 你买词典了没有?

A: 我不卖词典。 B: 我没买词典。

3. 今天晚上谁来?

A: 张东来。 B: 张东来了。

4. 上午你上没上课?

A: 不上课。 B: 没上课。

5. 晚上你看不看足球比赛?

A: 看了。 B: 看。

6. 你去没去医院?

A: 去了。 B: 去。

(九) 读后感 Đọc xong nói lại

今天我去江萍 (Jiāng Píng: Giang Bình (tên riêng)) 家了。我和江萍是中学同学，她是我的好朋友，也是我们全班同学的朋友。她学习非常努力，是我们班学习最好的学生。她会学



习，也会玩儿，还常常帮助别人，老师和同学都很喜欢她。她这次参加了外国一个大学的考试。这个考试非常难，但是她考得很好，得了满分。听说只有三个得满分的。这个大学给了她最高的奖学金。同学们都向她表示祝贺，为她感到高兴。

下星期她就要出国留学了，我们班的同学都去看她，给她送行。

江萍的家在东城，离我家比较远。我下午四点多就出发了，五点半才到。我到的时候，同学们都已经到了。

江萍很热情地欢迎我们。同学们好久不见了，见面以后高兴得又说又笑，玩得很愉快。我们预祝江萍成功。祝她一路平安。我说，一定要常来信啊。江萍说，一定。跟她说“再见”的时候，她哭了，我也哭了。

回家的路上，我想，我们常常说“再见”，但是，有时候“再见”是很难的。我和江萍什么时候能“再见”呢？

刚进家，妈妈就告诉我，张东给我来电话了。

补充生词

1. 考试	kǎoshì	thi
2. 得	dé	được, đạt được
3. 满分	mǎnfēn	điểm số cao nhất
4. 最	zuì	nhất
5. 奖学金	jiǎngxuéjīn	học bổng
6. 送行	sòng xíng	đưa tiễn
7. 见面	jiàn miàn	gặp mặt
8. 预祝	yùzhù	chúc, chúc trước
9. 成功	chénggōng	thành công



10. 一路平安 yí lù píng'ān thương lộ bình an
 11. 哭 kū khóc

(十) 写汉字 Tập viết chữ Hán

安	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀
常	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶
跟	口	艹	早	足	足	距	距	距	距	距	跟
走	一	土	土	牛	牛	走	走	走	走	走	走
超	一	土	土	牛	牛	走	走	起	超	超	超
市	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀
练	纟	纟	纟	纟	纟	丝	丝	丝	丝	丝	丝
做	亻	亻	亻	亻	亻	做	做	做	做	做	做
借	亻	亻	亻	亻	亻	供	供	借	借	借	借



第二十七课、玛丽哭了

MARY KHÓC

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 你怎么了

大夫：你怎么了？

dàifu: Nǐ zěnme le?

病人：肚子疼得厉害，在家吃了两片药，还

bìngrén: Dùzi téng de lìhai, zài jiā chī le liǎng piàn yào, hái

不行。

bù xíng.

大夫：拉肚子了吗？

dàifu: Lā dùzi le ma?

病人：拉了。

bìngrén: Lā le.

大夫：昨天吃什么了？

dàifu: Zuótiān chī shénme le?

病人：就吃了一些鱼和牛肉。

bìngrén: Jiù chī le yìxiē yú hé niúròu.

大夫：喝什么了？

dàifu: Hē shénme le?



病人： 喝了一瓶 啤酒。

bìngrén: Hē le yì píng píjiǔ.

大夫： 发烧 吗？

dàifu: Fā shāo ma ?

病人： 不发烧。

bìngrén: Bù fā shāo.

大夫： 你先去化验一下大便，然后 我再给你

dàifu: Nǐ xiān qù huàyàn yíxià dàbiàn , ránhòu wǒ zài gěi nǐ

检查 检查。

jiǎnchá jiǎnchá.

病人： 好吧。

bìngrén: Hǎo ba.

(化验以后)

大夫： 化验 结果 出来了吗？

dàifu: Huàyàn jiéguǒ chūlai le ma?

病人： 出来了。

bìngrén: Chūlai le.

(大夫看化验结果)

病人： 大夫， 我是不是得了 肠炎？

bìngrén: Dàifu, wǒ shì bù shì dé le chángyán?

大夫： 我看了化验 的 结果。不是 肠炎， 只是

dàifu: Wǒ kàn le huàyàn de jiéguǒ. Bú shì chángyán, zhǐ shì



消化不好。先给你开一些药。再给你打一针。

dǎ yì zhēn.

(拿了药以后)

病人：这药怎么吃？

bìngrén: Zhè yào zěnme chī?

护士：一天三次，一次两片，饭后吃。

hùshì: Yī tiān sān cì, yī cì liǎng piàn, fàn hòu chī.

(二) 玛丽哭了

罗兰：玛丽，你怎么哭了？病了吗？

Luólán: Mǎlì, nǐ zěnme kū le? Bìng le ma?

玛丽：不是。想家了。因为感到寂寞，心情不好。

Mǎlì: Bú shì. Xiǎng jiā le. Yīnwèi gǎndào jìmò, xīnqíng bù

好，所以很难过。

hǎo, suǒyǐ hěn náguò.

罗兰：别难过了。

Luólán: Bié náguò le.

玛丽：你不想家吗？

Mǎlì: Nǐ bù xiǎng jiā ma?

罗兰：我也常想家，但是不感到寂寞。

Luólán: Wǒ yě cháng xiǎng jiā, dànshì bù gǎndào jìmò.

玛丽：我有姐姐，还有弟弟。在家时，我们

Mǎlì: Wǒ yǒu jiějie, hái yǒu dìdi. Zài jiā shí, wǒmen



常常 一起玩儿，所以感到 寂寞时 总
 chángcháng yìqǐ wánr, suǒyǐ gǎndào jìmò shí zǒng
 想 他们。
 xiǎng tāmen.

罗兰：今天 晚上 礼堂有 舞会，我们一起去
 Luólán: Jīntiān wǎnshàng lǐtáng yǒu wǔhuì, wǒmen yìqǐ qù
 跳跳 舞吧。玩玩儿 就好了。
 tiàotiao wǔ ba. Wánwanr jiù hǎo le.

玛丽：什么 时候去？
 Málì: Shénme shíhou qù?

罗兰：吃了 晚饭 就去吧。你在 宿舍 等我，我
 Luólán: Chī le wǎnfàn jiù qù ba. Nǐ zài sùshè děng wǒ, wǒ
 来 叫你。
 lái jiào nǐ.

玛丽：好 吧。
 Málì: Hǎo ba.

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 了	(助)	le	rồi, đã, xong
2. 病人	(名)	bìngrén	bệnh nhân, người bệnh
3. 肚子	(名)	dùzi	bụng
4. 厉害	(形)	lìhai	ghê gớm, dữ dội
5. 片	(量)	piàn	miếng, viền



6. 拉肚子		lā dùzi	tiêu chảy
7. 鱼	(名)	yú	cá
8. 牛肉	(名)	niúròu	thịt bò
9. 化验	(动)	huàyàn	thử, xét nghiệm
10. 大便	(名、动)	dàbiàn	đại tiện, phân
小便	(名、动)	xiǎobiàn	tiểu tiện
11. 检查	(动)	jiǎnchá	kiểm tra
12. 结果	(名)	jiéguǒ	kết quả
13. 出来	(动)	chūlai	ra
14. 得	(动)	dé	được, bị, mắc
15. 肠炎	(名)	chángyán	viêm ruột
16. 消化	(动)	xiāohuà	tiêu hóa
17. 开(药)	(动)	kāi(yào)	kê (toa thuốc), kê (đơn)
18. 打针		dǎ zhēn	chích thuốc, tiêm
19. 后	(名)	hòu	sau, sau khi
20. 哭	(动)	kū	khóc
21. 寂寞	(形)	jìmò	cô đơn, cô quạnh, buồn tẻ
22. 所以	(连)	suǒyǐ	cho nên
23. 别	(副)	bié	đừng
24. 难过	(形)	nánguò	buồn, buồn rầu
25. 礼堂	(名)	lǐtáng	lễ đường, hội trường
26. 舞会	(名)	wǔhuì	vũ hội
27. 跳舞		tiàowǔ	khiêu vũ



三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 怎么了? (Bạn) làm sao vậy?

询问已发生的情况及其过程、原因、理由时用“怎么了?”例如:

Khi hỏi thăm về một sự việc đã xảy ra, về quá trình, nguyên nhân, lý do đã xảy ra của sự việc đó, người ta dùng “怎么了?”. Ví dụ:

- (1) A: 你怎么了?
B: 我感冒了。
- (2) A: 玛丽怎么了?
B: 她肚子疼。
- (3) A: 你的电脑怎么了?
B: 不能上网了。

(二) 就吃了一些鱼和牛肉。Chỉ ăn một ít cá và thịt bò.

“就”用在动宾词组前, 表示动作涉及的范围小、数量少。例如:

“就” dùng trước ngữ động tân, biểu thị phạm vi động tác dính dáng đến nhỏ, số lượng ít. Ví dụ:

- (1) 我就喝了一杯啤酒。
- (2) 我就有一本词典。

(三) 别难过了。Đừng buồn nữa.

“别……了”用于口语, 表示安慰或劝告。例如:

“别…了” dùng trong khẩu ngữ, biểu thị an ủi hoặc khuyên nhủ. Ví dụ:

- (1) 别哭了。
- (2) 上课了, 请大家别说话了。

(四) 跳跳舞 Khiêu vũ

“跳跳舞”是离合动词“跳舞”的重叠形式。

“跳跳舞” là hình thức trùng lặp của động từ ly hợp “跳舞”.



四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

(一) 动作的完成：动词 + 了

Sự hoàn thành của động tác: Động từ + 了

动词后边加上动态助词“了”表示动作完成。例如：

Sau động từ thêm trợ từ động thái “了” biểu thị sự hoàn thành của động tác. Ví dụ:

A: 你喝吗?

B: 喝。

A: 他喝吗?

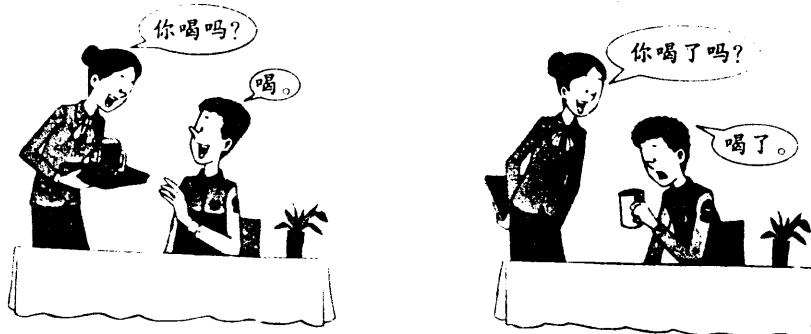
B: 他不喝。

A: 你喝了吗?

B: 喝了。

A: 他喝了吗?

B: 他没(有)喝。



“V + 了”要带宾语时，宾语前要有数量词或其他词语作定语。例如：

Khi “V + 了” phải mang tân ngữ, trước tân ngữ cần có số lượng từ hoặc từ ngữ khác làm định ngữ. Ví dụ:

- (1) 我买了一本书。
- (2) 他喝了一瓶啤酒。
- (3) 我吃了一些鱼和牛肉。

如果宾语前没有数量词或其他定语时，句末要有语气助词“了”才能成句。这种句子的功能是传达某种信息，以期引起注意。例如：

Nếu trước tân ngữ không có số lượng từ và định ngữ khác, cuối câu phải

có trợ từ ngữ khí “了” mới thành câu. Chức năng của câu là truyền đạt một thông tin nào đó để gây sự chú ý. Ví dụ:

- (1) 我买了书了。 (我不买了。 / 你不要给我买了。)
- (2) 我们吃了晚饭了。 (不吃了。 / 你不用给我们做了。)
- (3) 我喝了药了。 (不喝了。 / 你放心吧。)

如果宾语前既没有数量词或其他定语，句末也没有语气助词“了”，必须再带一个动词或分句，表示第二个动作紧跟第一个动作后发生。例如：

Nếu trước tân ngữ không có số lượng từ hoặc định ngữ khác, cuối câu cũng không có trợ từ ngữ khí “了” thì nhất định sau tân ngữ phải mang thêm một động từ hoặc phân câu, biểu thị động tác thứ hai phát sinh ngay sau động tác thứ nhất. Ví dụ:

- (1) 昨天，我买了书就回学校了。
- (2) 晚上我们吃了饭就去跳舞。 (说话的时间是下午)

注意：在连动句中，第一动词后边不能有“了”。例如：

Chú ý: Trong câu liên động, sau động từ thứ nhất không có “了”。 Ví dụ:

不能说： *他去了上海参观。

应该说： 他去上海参观了。

不能说： *她们坐了飞机去香港。

应该说： 她们坐飞机去香港了。

正反疑问句形式是： Hình thức của câu nghi vấn chính phản là:

.....了没有？ 或 动词 + 没 (有) + 动词？
.....了没有？ hoặc động từ + 没 (有) + động từ ?

- (1) A: 你给妈妈打电话了没有?

B: 打了。

- (2) A: 你吃药了没有?

B: 没有吃。



(3) A: 她来了没来?

B: 她没来。

(4) A: 你看电影了没有?

B: 看了。

否定式是在动词前面加“没(有)”，动词后不再用“了”。例如：

Dạng phủ định là thêm “没(有)” vào trước động từ, sau động từ không thêm “了”. Ví dụ:

(1) A: 你吃了几片药?

B: 我没有吃药。

(2) A: 你买了几张地图?

B: 我没有买地图。

(二) 因为……所以…… Bởi vì... cho nên...

“因为……所以……”连接一个因果复句。表达事物的原因和结果。

“因为……所以……” dùng nối câu phức nhân quả để biểu đạt nguyên nhân và kết quả của sự vật. Ví dụ:

(1) 他因为病了，所以没有来上课。

(2) 他因为要在中国工作，所以学习汉语。

(3) 因为她学习很努力，所以学得很好。

“因为”和“所以”都可以单独使用，“因为”表示原因；“所以”表示结果。例如：

“因为” và “所以” đều có thể sử dụng độc lập, “因为” biểu thị nguyên nhân, “所以” biểu thị kết quả. Ví dụ:

(4) 因为下雨，下午我们不去公园了。

(5) 我觉得很寂寞，所以常常想家。



五、练习 LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

dùzi	tùzi	dàbiàn	dábiàn
jiéguǒ	jiēzhe	xiāohuà	xiàohua
gǎndào	kàn dào	dànshì	dāngshí
wǔhuì	wùhuì	lìhai	lìhài

2. 朗读 Tập đọc

头疼	牙疼	肚子疼
头疼得很厉害	牙疼得很厉害	肚子疼得厉害
别说了	别哭了	别喝了
别睡了	别看了	别去了
检查身体	检查一下	检查了一下
感到寂寞	感到高兴	感到不舒服

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 他怎么了?

B: 他拉肚子了。

哭	病
想家	感冒
发烧	喝酒喝多

2. A: 你吃什么了?

B: 吃了一些鱼和牛肉。



喝	一瓶啤酒
买	一本词典
写	两封信
看	一个电影
借	一张光盘
听	新课的录音

3. A: 你吃饭了没有?

B: 吃了。

吃	药
写	信
换	钱
喝	酒
买	报纸
去	礼堂

4. A: 你买什么了?

B: 我买光盘了。

A: 买了多少?

B: 我只买了两张。

带	药	1	瓶
要	啤酒	2	瓶
买	铅笔	2	支
写	信	1	封
换	人民币	500	元



5. A: 你什么时候去?

B: 我吃了饭就去。

下了课	买了书
换了衣服	做了练习
打了球	看了电影

(三) 选词填空 Chọn từ điền trống

感到 难过 所以 又 疼 总 拉 检查

1. 昨天晚上我_____肚子了。
2. 我的肚子_____得很厉害。
3. 刚来中国的时候，我_____想家。
4. 大夫_____以后说我不是得了肠炎，只是消化不良。
5. 她_____发烧了。
6. 别_____了，我们一起去跳跳舞吧。
7. 因为我爸爸在中国工作，_____要我来中国留学。
8. 有时候我也_____寂寞，但是过一会儿就好了。

(四) 为括号里的词选择适当的位置

Chọn vị trí thích hợp cho từ trong ngoặc

1. 我想 A 下 B 课就去 C 买飞机票 D。 (了)
2. A 来中国以前 B 我 C 看了 D 一个中国电影。 (只)
3. 昨天我给 A 妈妈 B 发 C 一个伊妹儿 D。 (了)
4. 上午你去 A 哪儿 B，玛丽来 C 找你，你不在 D。 (了)
5. A 爸爸 B 给 C 我 D 买了一辆新车。 (又)
6. 明天晚上我们吃 A 晚饭 B 就去 C 看电影 D。 (了)
7. 你 A 先 B 化验一下我 C 给你 D 检查。 (再)



8. 我 A 昨天 B 去 C 看他 D 了。 (又)

(五) 用“就”完成句子 Dùng “就” hoàn thành câu

1. 明天我吃了早饭 _____。
2. 昨天上午我下了课 _____。
3. 上午我觉得有点儿发烧，下了课 _____。
4. 我去银行换了钱 _____。
5. 我们看了电影 _____。
6. 她吃了药 _____。

(六) 完成会话 Hoàn thành đối thoại

1. A: 昨天晚上你做什么了?
B: _____。
A: 你给妈妈打电话了吗?
B: _____。
2. A: 你去书店了没有?
B: _____。
A: 买光盘了吗?
B: _____。
A: 买了多少?
B: _____。
3. A: 这本书你学了没有?
B: _____。
A: 学了几课了?
B: _____。
4. A: _____?
B: 我买药了。



A: _____ ?

B: 我买了一瓶。

5. A: _____ ?

B: 我去看电影了。

A: _____ ?

B: 我看了一个中国电影。

(七) 改错句 Sửa câu sai

1. 她感冒了，昨天我去了看她。

2. 昨天的作业我还没有做了。

3. 玛丽常常去了操场锻炼身体。

4. 昨天晚上我没做了作业就睡觉了。

5. 昨天我吃了早饭就去教室。

6. 那天他下了课就来我这儿。

(八) 根据实际情况回答下列问题

Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 今天早上起了床做什么了？

2. 你吃了早饭去哪儿了？



3. 中午下了课去哪儿吃饭?

4. 中午吃了饭做什么了?

5. 你什么时候做练习?

6. 今天晚上你看电影吗?

7. 昨天晚上你看电影了没有?

8. 昨天晚上你做练习了没有?

(九) 读后感

我病了

我病了。头疼、发烧、嗓子也疼，不想吃东西，晚上咳嗽得很厉害。上午同学们都去上课了，我一个人在宿舍里，感到很寂寞，很想家。我家里人很多，有哥哥、姐姐，还有一个弟弟。在家的时候，我们常一起玩儿。现在，我在[中国学习汉语](#)，寂寞的时候就常常想他们。

因为不舒服，所以我今天起得很晚。起了床就去医院了。大夫给我检查了一下儿，说我感冒了。给我打了一针，还开了一些药。他说，没关系，吃了药，病就好了。



老师和同学们知道我病了，都来看我。林老师听说我不想吃东西，还给我做了一碗面条。吃了面条，身上出了很多汗，老师说，出了汗可能就不发烧了。

下午，不发烧了，心情也好了。我上网给姐姐发了一封伊妹儿。我说，我在这儿生活得很好，我们老师也很好，还有很多好朋友，和他们在一起，我感到很愉快。

补充生词

- | | | |
|-------|---------|-----------|
| 1. 嗓子 | sǎngzi | cổ họng |
| 2. 出汗 | chū hàn | ra mồ hôi |

(十) 写汉字 Viết chữ Hán

拉	才	才	拉	拉	拉	拉						
肚	月	月	肝	肝	肚							
厉	一	厂	厂	厉	厉							
害	宀	宀	宀	宀	宀	害						
鱼	亼	夕	夕	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
肉	肉	冂	冂	内	内	肉						
检	木	査	査	査	査	査	査	査	査	査	査	査
查	木	杳	杳	杳	杳							
消	氵	江	江	江	江	江	消	消	消	消	消	消
牛	亼	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇						



第二十八课、我吃了早饭就来了

TÔI ĂN SÁNG XONG LIỀN ĐẾN NGAY

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 我吃了早饭就来了

(小张住的地方离公司太远，他想租一套近点儿的房子，今天他休息，又去看房子了……)

小 张：我吃了早饭 就来了。

Xiao Zhang: Wǒ chī le zǎofàn jiù lái le.

业务员：我也是，接了你的电话，八点 半就到
yèwùyuán: Wǒ yě shì, jiē le nǐ de diànhuà, bā diǎn bàn jiù dào

这儿了。上 次您看了几套房子？

zhèr le. Shàng cì nín kàn le jǐ tào fángzi?

小 张：看了三套，都不太满意。有的太小，有
Xiao Zhang: Kàn le sān tào, dōu bù tài mǎnyì. Yǒu de tài xiǎo, yǒu

的周围 环境 太乱。

de zhōuwéi huánjìng tài luàn.

业务员：我再带你去看几套吧。

yèwùyuán: Wǒ zài dài nǐ qù kàn jǐ tào ba.



(看了房子以后)

小 张 : 这几套房子, 厨房、卧室还可以, 但是
Xiao Zhang: Zhè jǐ tào fángzi, chúfáng, wòshì, hái kěyǐ, dànshì

客厅面积小了点儿。有没有大一点儿的?

kètīng miànjī xiǎo le diǎnrr. Yǒu méiyǒu dà yìdiǎnrr de?

业务员 : 有, 楼上 18 层 有一套, 客厅 30 多

yèwùyuán: Yǒu, lóu shàng 18 céng yǒu yí tào, kètīng 30 duō

平(方)米。咱们 上去 看看吧。

píng (fāng) mǐ. Zǎnmēn shàngqu kànkan ba.

.....

小 张 : 这 套房子下午 就没有 阳光 了吧?

Xiao Zhang: Zhè tào fángzi xiàwǔ jiù méiyǒu yángguāng le ba?

业务员 : 是的。

yèwùyuán: Shì de.

小 张 : 我还是 想要 上下午 都有 阳光的。

Xiao Zhang: Wǒ háishi xiǎng yào shàng xiàwǔ dōu yǒu yángguāng de.

(二) 我早就下班了

(小张的妻子回来了)

小 张 : 怎么 现在 才下班?

Xiao Zhang: Zěnme xiànzài cái xià bān?

妻子 : 我 早就下班了。路上 堵车 堵得厉害。

qīzi: Wǒ zǎo jiù xiàbān le. Lù shàng dù chē dù de lìhai.



我下了班 就往 回赶，到现在才到家。

Wǒ xià le bān jiù wǎng huí gǎn, dào xiànzài cái dào jiā.

……你今天 看了几套房子？

..... Nǐ jīntiān kàn le jǐ tào fángzǐ?

小 张：看了七八套。有一套我觉得不错。等

Xiao Zhang: Kàn le qī bā tào. Yǒu yí tào wǒ juéde búcuò. Děng

你休息的时候，再一起去看。要是你

nǐ xiūxi de shíhou, zài yìqǐ qù kànkan. Yàoshi nǐ

也满意，咱们 就租了。

yě mǎnyì, zānmen jiù zū le.

妻子：房租 多少 钱？

qī zi: Fángzū duōshao qián?

小 张：一个月 三千 块。

Xiao Zhang: Yí ge yuè sānqiān kuài.

妻子：怎么 这么 贵！

qī zi: Zěnme zhème guì!

小 张：虽然 贵了点儿，但是房子 真 好。

Xiao Zhang: Suīrán guì le diǎnr, dànshì fángzǐ zhēn hǎo.

妻子：周围 环境 怎么样？

qī zi: Zhōuwéi huánjìng zěnmeyàng?

小 张：环境特别好。西边 是山，山 下边 有

Xiao Zhang: Huánjìng tèbié hǎo. Xībian shì shān, shān xiàbian yǒu yì



条 小 河，河 边 是 一 个 很 大 的 公 园。

tiáo xiǎo hé, hé biān shì yí ge hěn dà de gōngyuán.

周 围 非 常 安 静。

Zhóuwéi fēicháng ānjìng.

妻 子 : 交 通 方 便 不 方 便 ?

qī zi: Jiāotōng fāngbiàn bu fāngbiàn?

小 张 : 交 通 很 方 便。楼 下 就 有 公 共 汽 车

Xiǎo Zhāng: Jiāotōng hěn fāngbiàn. Lóu xià jiù yǒu gōnggòng qìchē

站, 坐 车 十 分 钟 就 到 公 司 了。汽 车 站

zhàn, zuò chē shí fēnzhōng jiù dào gōngsī le. Qìchēzhàn

旁 边 就 是 地 铁 站。附 近 有 学 校, 医 院

pángbiān jiù shì dìtiě zhàn. Fùjìn yǒu xuéxiào, yīyuàn

和 体 育 馆……。

hé tǐyùguǎn.

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 租	(动)	zū	thuê, mướn
2. 套	(量)	tào	căn (hộ)
3. 房子	(名)	fángzi	nhà, căn nhà
4. 满意	(形)	mǎnyì	hài lòng, vừa ý
5. 有的	(代)	yǒude	có (căn); có số (người, vật...)
6. 周围	(名)	zhōuwéi	chung quanh, xung quanh
7. 环境	(名)	huánjìng	môi trường, hoàn cảnh



8.	乱	(形)	luàn	lung tung, bừa bộn
9.	厨房	(名)	chúfáng	nhà bếp
10.	卧室	(名)	wòshì	phòng ngủ
11.	客厅	(名)	kètīng	phòng khách
12.	面积	(名)	miànjī	diện tích
13.	层	(量)	céng	tầng
14.	平(方)米	(量)	píng(fāng) mǐ	mét vuông
15.	上去	(动)	shàngqu	lên, đi lên
16.	阳光	(名)	yángguāng	ánh nắng, ánh mặt trời
17.	还是	(副)	háishi	vẫn
18.	妻子	(名)	qīzi	vợ
19.	情况	(名)	qíngkuàng	tình hình
20.	才	(副)	cái	mới
21.	堵车		dǔ chē	kẹt xe
22.	赶	(动)	gǎn	đuổi theo, đi vội (<i>ntb</i>)
23.	要是	(连)	yàoshì	nếu, nếu như
24.	房租	(名)	fángzū	tiền thuê nhà
25.	虽然	(连)	suīrán	tuy, tuy rằng, dẫu rằng
26.	真	(副、形)	zhēn	thật
27.	条	(量)	tiáo	con, dòng (sông)
28.	河	(名)	hé	sông
29.	交通	(名)	jiāotōng	giao thông
30.	方便	(形)	fāngbiàn	thuận tiện, tiện lợi
31.	站	(名)	zhàn	trạm, bến



32. 公共汽车		gōnggòng qìchē	xe buýt
33. 车站	(名)	chēzhàn	bến xe, ga xe lửa
34. 旁边	(名)	pángbiān	bên cạnh
35. 地铁	(名)	dìtiě	tàu điện ngầm
36. 附近	(名)	fùjìn	gần đây, quanh đây, lân cận, phụ cận
37. 体育馆	(名)	tǐyùguǎn	nha thi đấu thể thao

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 这几套房子，厨房、卧室还可以，但是客厅面积小了点儿。

“形容词 + 了 (一) 点儿”表示跟某一个标准相比，程度不合适。表示不满意。例如：

“Hình dung từ + 了(一)点儿” biểu thị so với tiêu chuẩn nào đó, thì trình (/mức) độ không thích hợp, tỏ ý không hài lòng

- (1) 这种毛衣五百块一件，贵了点儿。
- (2) 这个语法难了点儿。

(二) 我还是想要上下午都有阳光的。

“还是”表示希望，有“这样比较好或这么办比较好”的意思。

“还是” biểu thị sự mong muốn, có nghĩa “thế này khá tốt hoặc làm thế này khá tốt”.

- (1) 我还是想一个人住一个房间，不愿意跟别人合住。
- (2) 天冷了，还是买一件羽绒服吧。

四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

(一) “就”和“才” “就” và “才”



副词“就”和“才”都可以放在动词前面作状语。

Phó từ “就” và “才” đều đặt trước động từ làm trạng ngữ.

“就”表示不久即将发生。例如：

“就” biểu thị một sự việc sẽ xảy ra ngay sau đó. Ví dụ:

- (1) 你等一下，她就来。
- (2) 现在六点，我们六点半就出发。

“才”表示事情在不久前刚刚发生。例如：

“才” biểu thị sự việc vừa mới xảy ra trước đó không lâu. Ví dụ:

- (3) 我才到家。
- (4) 她才来半年就已经说得不错了。

“就”还表示事情发生得早、快、容易做或进行得顺利等。例如：

“就” còn biểu thị sự việc phát sinh sớm, nhanh, rất dễ làm hoặc tiến hành rất thuận lợi. Ví dụ:

- (5) 她来中国以前就学汉语了。
- (6) 不要两个小时，一个小时就到了。
- (7) 她吃了两片药就好了。
- (8) 我早就下班了。

“才”表示事情发生得晚、慢、不容易做或进行得不顺利。例如：

“才” biểu thị sự việc phát sinh muộn, chậm, không dễ làm hoặc tiến hành không thuận lợi. Ví dụ:

- (9) 他十点钟才起床。
- (10) 八点上课，她八点半才来。
- (11) 你怎么现在才来？
- (12) 我才会用筷子吃饭。





(二) 要是……(的话), 就…… nếu... thì...

“要是……就……”连接一个复句。表示在假设情况下产生的结果。例如：

“要是……就……” dùng để nối câu phức, biểu thị kết quả được sản sinh trong tình hình giả định. Ví dụ:

- (1) 要是你来, 就给我打个电话, 我去车站接你。
- (2) 要是想家, 就给妈妈打个电话。
- (3) 要是你去, 我就去。

(三) 虽然……但是…… Tuy... nhưng (mà) ...

“虽然……但是……”连接两个分句，表示转折关系。先肯定和承认“虽然”后边的事实，然后突出“但是”后边的意思。“但是”可以单用。例如：

“虽然…但是…” dùng để nối hai phân câu, biểu thị quan hệ chuyển ngoặt, trước tiên khẳng định và thừa nhận sự thật sau “虽然”, sau đó làm nổi bật ý phía sau của “但是”. “但是” có thể dùng độc lập. Ví dụ:

- (1) 他虽然学的时间不长, 但是学得很好。
- (2) 外边虽然很冷, 但是屋子里很暖和。
- (3) 我也想家, 但是我不感到寂寞。

五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm



1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

yàoshì	yàoshi	zhōuwéi	shǒuwèi
huánjìng	gānjìng	fāngbiàn	fāngmiàn
fùjìn	fùqin	yángguāng	yǎnguāng

3. 朗读 Tập đọc

我六点钟就起床了。	他七点钟才起床。
练习她一个小时就做完了。	我两个小时才做完。
坐飞机一个小时就到了。	坐火车八个小时才到。
明天我吃了早饭就去医院。	昨天我吃了早饭就去医院了。
明天我下了课就去看他。	昨天我下了课就去看他了。

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 你吃了早饭去哪儿了?
 B: 我吃了早饭就去看房子了。

医院看病	图书馆
买票	银行换钱
商店买东西	踢足球

2. A: 你什么时候出发?
 B: 吃了早饭就出发。

去医院	下了课
去图书馆	吃了午饭
看比赛	吃了晚饭
回来	买了东西
做练习	看了电视
去跳舞	下了课



3. A: 你今天回来得早吗?
 B: 不早, 我八点半才回来。

来 去 起 走

4. A: 怎么这么贵?
 B: 虽然贵了点儿, 但是房子很好。

小	很干净
远	有车
难	很有意思
多	不太难

5. A: 要是你也满意, 咱们就租了。

便宜一点儿	买了
不太远	骑车去
他喜欢	给他
你不喜欢	不买了

(三) 选词填空 Chọn từ điền trống

环境	条	附近	旁边	方便	打算
就	要是	才	还	套	虽然

1. 他昨天晚上九点_____回家。
2. 你们这_____房子真不错。
3. 我下了课_____去医院看病了。
4. 我觉得这次考得_____可以。
5. _____有什么事, 就对我说, 不要客气。



6. _____ 只学了一个月，但是已经会说很多话了。
7. 我_____ 毕业以后去中国留学。
8. 这儿周围的_____ 很好。
9. 我们住的地方有地铁站，交通很_____。
10. 公共汽车站就在我们学校_____。
11. 学校_____ 有邮局、银行、商店、公园和体育馆。
12. 这_____ 河里的水很干净。

(四) 用“就”和“才”填空 Dùng “就” và “才” điền trống

1. 她每天都六点半起床，今天六点钟_____ 起床了。
2. 八点钟上课，他八点半_____ 来。
3. 电影七点半_____ 开演呢，你怎么现在_____ 来了。
4. 飞机下午一点_____ 起飞，上午十点他们_____ 去机场了。
5. 我觉得听很困难，同学们听一遍_____ 懂了，我听三四遍_____ 能懂。
6. 昨天晚上我十二点_____ 睡觉。
7. 他上午下了课_____ 去医院了。
8. 坐飞机去两个多小时_____ 到了，坐汽车十五个小时_____ 能到。

(五) 完成句子 Hoàn thành câu

1. 要是你来，就_____。
2. 虽然有点儿贵，但是_____。
3. 要是你想买，就_____。
4. 要是你觉得不舒服，就_____。
5. 房子虽然不大，但是_____。
6. 她虽然学的时间不长，但是_____。



(六) 完成会话 Hoàn thành đoạn đối thoại

1. A: 你觉得这套房子怎么样?
B: 虽然有点儿小, _____。 (但是)
2. A: 这件衣服怎么样?
B: 虽然比较贵, _____。 (但是)
3. A: 你们国家城市 (chéngshì: thành phố) 交通怎么样?
B: _____. (方便/堵车堵得厉害)
4. A: 你今天去得早吗?
B: 很早, _____. (就)
5. A: 你怎么现在_____? (才)
B: 路上车堵得厉害。
6. A: 你怎么现在才来电话?
B: 今天下午我_____了。

(七) 根据实际情况回答下列问题 Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 你每天早上吃了早饭做什么?

2. 星期日你吃了早饭去哪儿了?

3. 你吃了午饭常常做什么?

4. 昨天你吃了午饭做什么了?



5. 你吃了晚饭常常做什么？

6. 昨天你吃了晚饭做什么了？

(八) 改错句 Sửa câu sai

1. 你想想才买吧。

2. 你的病还没有好，病好了以后才上课吧。

3. 昨天我很不舒服，八点才睡觉。

4. 听了我的话，就玛丽很快不哭了。

5. 到中国以后，这个电影我再看了一遍。

6. 今年九月，他再来中国了。

(九) 读后感

我在中国的家

我去年来中国。来中国以后，认识了一个中国人，他就是我的中国爸爸。他有一个十六岁的女儿，叫小丽，她



很喜欢学英语。有一次，我去他家的时候，小丽对我说：

“艾华（Àihuá: Ngải Hoa (tên riêng)）姐姐，你来和我一起住好吗？要是你能住我家多好啊！我爸爸妈妈也欢迎姐姐住我家。”听了小丽的话我心里很高兴。我想，来北京以后，我还没有中国朋友。小丽的爸爸妈妈就像我的爸爸妈妈一样。我想学好汉语，但是练习会话的时间很少，住小丽家可以教小丽英语，他们也可以帮助我学习汉语。

三天后，我就去他们家住了。开始的时候，他们对我很客气，我对他们也非常有礼貌。时间长了，我们就像一家人了。我觉得，这儿就是我的家。晚上我回家以后，小丽给我讲一些学校里有意思的人和事，她也想知道西方国家的情况。我给他们介绍我们国家的文化。我要是有问题就问他们，他们会认真地给我解答。每天我们都过得很愉快。

在我的中国家里，我能练习说汉语，也能了解中国的文化。

一天，我的爸爸、妈妈来电话，问我想不想家，我说我不想家。我告诉他们，现在我在中国有了一个家。他们听了也很高兴，还说，他们也想来中国，看看我在中国的家。

(十) 写汉字 Viết chữ Hán

光	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨
交	丶	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨
通	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	甬	甬	甬	甬	甬	甬	甬
河	氵	氵	氵	氵	氵	氵							
共	一	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨	丨



第二十九课、我都做对了

TÔI ĐỀU LÀM ĐÚNG CẢ

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 我都做对了

(考试以后……)

玛丽：你今天考得怎么样？

Mǎlì: Nǐ jīntiān kǎo de zěnmeyàng?

罗兰：这次没考好。题太多了，我没有做完。

Luólán: Zhè cì méi kǎo hǎo. Tí tài duō le, wǒ méiyǒu zuò wán.

你做完了没有？

Nǐ zuò wán le méiyǒu ?

玛丽：我都做完了，但是没都做对，做错了

Mǎlì: Wǒ dōu zuò wán le, dànshì méi dōu zuò duì, zuò cuò le

两道题，所以成绩不会太好。

liǎng dào tí, suǒyǐ chéngjì bù huì tài hǎo.

罗兰：语法题不太难，我觉得都做对了。听力

Luólán: Yǔfǎ tí bù tài nán, wǒ juéde dōu zuò duì le. Tīnglì

比较难，很多句子我没听懂。

bǐjiào nán, hěn duō jùzi wǒ méi tīng dǒng.



玛丽： 我也不知道做 对了没有。我的词典呢？

Mǎlì: Wǒ yě bù zhīdào zuò duì le méiyǒu. Wǒ de cídiǎn ne?

罗兰： 我没看 见你的词典。你找 词典 干

Luólán: Wǒ méi kàn jiàn nǐ de cídiǎn. Nǐ zhǎo cídiǎn gàn

什么？

shénme?

玛丽： 我 查一个词，看看 写 对了没有。

Mǎlì: Wǒ chá yí ge cí, kànkan xiě duì le méiyǒu.

……糟糕，写错了，是这个“得”，我写

..... Zāogāo, xiě cuò le, shì zhè ge “de”, wǒ xiě

成 这个“的”了。

chéng zhè ge “de” le.

罗兰： 别查了，休息休息吧。快 打开电脑，

Luólán: Bié chá le, xiūxi xiūxi ba. Kuài dǎ kāi diànnǎo,

看看 你买的 电影 光盘 吧。

kànkan nǐ mǎi de diànyǐng guāngpán ba.

玛丽： 我的衣服还 没有洗完呢，还得给我

Mǎlì: Wǒ de yīfú hái méiyǒu xǐ wán ne, hái děi gěi wǒ

妹妹 回信。

mèimei huí xìn.

罗兰： 看 完 电影 再洗吧。

Luólán: Kàn wán diànyǐng zài xǐ ba.



(二) 看完电影在做作业

吃完晚饭，我和玛丽回到宿舍。玛丽说，田芳借给她了一本书，书里都是小故事，很有意思。我问她，你看完了没有。她说，还没看完呢，才看到三十页。

我问玛丽：“都看懂了吗？”

她回答：“有的看懂了，有的看不懂。”

“可以让我看看吗？”

“当然可以。”

我看了两个故事，也觉得很有意思，看到有意思的地方，就想笑。我对玛丽说：“咱们可以用这些故事练习会话。”

玛丽说：“怎么练习？”

“我念完一个故事，问你几个问题，看你能不能答对；你念完一个故事，也问我几个问题，看我能不能答对。”

玛丽说：“这是个好办法。”

我念了一个故事，玛丽听懂了。问了她五个问题，她都答对了。

她念了一个故事，合上书，问我听懂了没有。我说有的地方没听懂，她打开书，又念了一遍，我才听懂。她也问了五个问题，我答对了四个，答错了一个。

我们还没有练习完，就听见安娜在门外叫我们。我开门问她：“什么事？”

“晚上礼堂有电影，你们看吗？”

“什么电影？”

“是个新电影，我不知道叫什么名字。田芳说这个电影非常好。”

“想看。但是我今天的作业还没有做完呢，课文也读



得不太熟。”

安娜说：“我也没有做完呢，看完电影在再做吧。”

说完，我们三个就去礼堂看电影了。我们看到九点才看完。九点半我才开始做作业。做完作业已经十点半了。

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 考试	(动、名)	kǎoshì	thi
2. 题	(名)	đề, đề thi	
3. 完	(动)	wán	xong, hết
4. 道	(量)	dào	đề (thi)
5. 成绩	(名)	chéngjì	thành tích
6. 句子	(名)	jùzi	câu
7. 干什么		gàn shénme	làm gì
8. 干	(动)	gàn	làm
9. 看见 见	(动)	kàn jiàn jiàn	nìn thấy thấy, gặp
10. 词	(名)	cí	từ
11. 糟糕	(形)	zāogāo	hỏng bét
12. 成	(动)	chéng	thành
13. 回信		huí xìn	trả lời thư, viết thư trả lời
14. 故事	(名)	gùshi	câu chuyện, truyện
15. 有意思		yǒu yìsi	thú vị, hay, có ý nghĩa
16. 页	(量)	yè	trang
17. 笑	(动)	xiào	cười
18. 会话	(动、名)	huìhuà	đối thoại



19.	念	(动)	niàn	đọc
20.	答	(动)	dá	trả lời
21.	办法	(名)	bànfa	cách, biện pháp
22.	合上		hé shàng	gấp lại
	上	(动)	shàng	lên
23.	听见		tīng jiàn	nghé thấy
24.	打开		dǎ kāi	mở ra
25.	作业	(动)	zuòyè	bài tập
26.	熟	(形)	shú	thuộc
27.	再	(副)	zài	lần nữa

专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

安娜 Ānà Anna

三、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

(一) 动作结果的表达：结果补语

Cách biểu đạt kết quả của động tác: bổ ngữ kết quả

动词“完、懂、见、开、上、到、给、成”和形容词“好、对、错、熟、早、晚”等都可以放在动词后边作结果补语，表示动作的结果。

Động từ “完、懂、见、开、上、到、给、成”； tính từ “好、对、错、早、晚” v.v... đều có thể đặt sau động từ làm bổ ngữ kết quả, biểu thị kết quả của động tác.

肯定式：动词 + 动词 / 形容词 + (了)

Dạng khẳng định: động từ + động từ / tính từ + (了)



- (1) 我听懂了老师的话。
- (2) 我看见玛丽了。她在操场打太极拳呢。
- (3) 今天的练习我做完了。
- (4) 我答错了两道题。

否定式：没（有）+动词+结果补语

Dạng phủ định: 没（有）+ động từ + bổ ngữ kết quả



否定句的补语后要去掉“了”。

Sau bộ ngữ của câu phủ định cần phải bỏ “了”.

- (5) 你没有听见吗？安娜在叫你。
- (6) 这课课文我没有看懂。
- (7) 我没有看见你的词典。
- (8) 这件衣服没洗干净。
- (9) 这道题我没做对。

正反疑问句形式是：“……了没有？”

Hình thức câu hỏi chính phản là: “…了没有?”

- (10) A: 你看见玛丽了没有？
- B: 看见了。



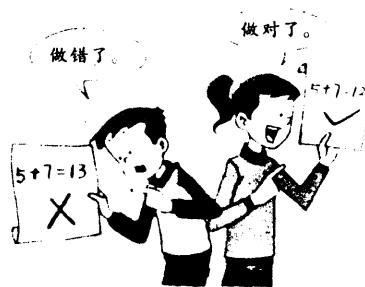
(11) A: 今天的作业你做完了没有?

B: 还没做完呢。

(12) A: 这个题你做对了没有?

B: 没做对。

杯子里的喝完了。
瓶子里的没喝完。



动词后边有结果补语又有宾语时，宾语要放在结果补语后边。例如：

Khi sau động từ vừa có bổ ngữ kết quả vừa có tân ngữ, tân ngữ phải đặt sau bổ ngữ kết quả. Ví dụ:

(13) 我看错题了。 (不能说： *我看题错了。)

(14) 我没看见你的词典。 (≠我没看你的词典。)

动态助词“了”要放在结果补语的后边，宾语的前边。

例如：

Trợ từ động thái “了” phải đặt sau bổ ngữ kết quả, trước tân ngữ. Ví dụ:

(15) 我做错了两道题。

(16) 我只翻译对了一个句子。

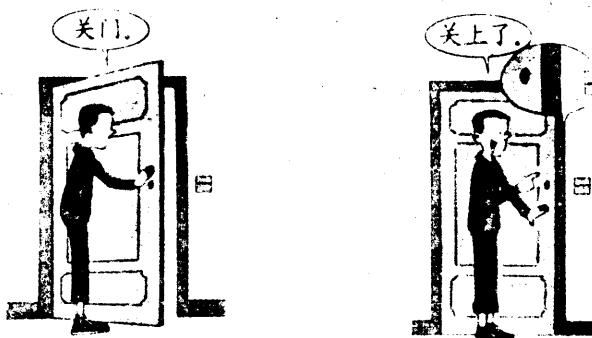
(二) 结果补语：“上”、“成”和“到” Bổ ngữ kết quả “上”，
“成” và “到”

① “上”作结果补语 “上” làm bổ ngữ kết quả



表示两个以上的事物接触到一起。例如：

Biểu thị hai hoặc trên hai sự vật tiếp xúc lại với nhau. Ví dụ:



(1) 关上门吧。

(2) 请同学们合上书，现在听写。

表示一事物附着在另一事物上。

Biểu thị một vật đã được phụ vào một vật khác.

(3) 请在这儿写上你的名字。

(4) 你穿上这件大衣试试。



② “成”作结果补语 “成” làm bổ ngữ kết quả

表示动作使一种事物成为另一种事物，变化的结果可以是好的，也可以是不好的。例如：

Biểu thị động tác khiến cho một vật trở thành một vật khác, kết quả của sự thay đổi này có thể là tốt, cũng có thể là xấu. Ví dụ:



- (1) 这篇课文，老师要我们改成叙述体。
- (2) “是不是”，他总说成“四不四”。
- (3) 这是个“我”字，你写成“找”字了。

③ “到”作结果补语 “到” làm bổ ngữ kết quả

表示动作达到了目的。例如：

Biểu thị động tác đã đạt đến mục đích. Ví dụ:

- (1) 我找到王老师了。
- (2) 罗兰买到那本书了。

表示通过动作使事物达到某处，宾语为处所词语。例如：

Biểu thị thông qua động tác khiến sự vật đạt đến một chỗ nào đó, tên ngữ là từ ngữ chỉ nơi chốn. Ví dụ:

- (3) 我昨天很晚才回到家。
- (4) 我们学到二十九课了。

表示动作持续到某时间。例如：

Biểu thị động tác kéo dài đến thời gian nào đó. Ví dụ:

- (5) 星期六早上我睡到九点才起床。
- (6) 我每天晚上都学到十一二点。

(三) 主谓词组作定语 Ngữ chủ vị làm định ngữ

主谓词组作定语时要加“的”。例如：

Khi ngữ chủ vị làm định ngữ phải thêm “的” Ví dụ:

- (1) 田芳借给你的那本书你看完了没有？
- (2) 我们现在学的词大概有一千多个。
- (3) 你要的那本书我给你买到了。



四、练习 LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

kǎoshì	hǎoshì	gùshi	gǔshī
dìfang	dìfāng	bànfǎ	fāngfǎ
zāogāo	cǎobāo	júzi	jùzi

2. 朗读 Tập đọc

回到了学校	回到了宿舍	回到了家	找到了人
关上门	关上电视	开开门	开开电视
洗完了	喝完了	读完了	看完了
买到了	听到了	看见了	听见了
看懂了	听懂了	做对了	说对了
做错了题	写错了字	看错了时间	打错了电话
看完了没有	做完了没有	做对了没有	写错了没有
没有看完	没有做完	没有做对	没有写错

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 你看见我的词典了吗?

B: 看见了。

看见	我的书
看见	我的光盘
看见	我的手机
看见	王老师
听见	我说的话
听见	她叫你



2. A: 这道题你做对了没有?

B: 我做对了。

这个字	写对
这些句子	翻译对
老师的话	听懂
今天的语法	看懂
这篇课文	念熟

3. A: 今天的作业你做完了没有?

B: (我) 还没做完呢。

这一课的录音	听完
这本书	看完
今天的汉字	写完
这篇课文	念熟
这些衣服	洗完
明天的生词	预习好

4. A: 你写错了吗?

B: 没写错。

写对	翻译对
回答错	看懂
听懂	做完



5. 打开电脑，好吗？

关上电脑	打开灯
关上电视	打开窗户
合上书	打开书

(三) 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

A. 懂 开 成 好 熟 错 关 道 上

1. 这几 _____ 题比较难，我虽然做完了，但是不知道做对没做对。
2. 外边风很大， _____ 上窗户吧。
3. 打 _____ 电脑，看看你买的光盘吧。
4. 对不起，我看 _____ 时间了，所以来晚了。
5. 这次我没考 _____，因为考试前我病了。
6. 你说得太快，我没听 _____，请您再说一遍，好吗？
7. 要是不预习，上课的时候，就很难听 _____ 老师讲的语法。
8. 请大家合 _____ 书，现在听写生词。
9. 糟糕，这个是“找”字，我写 _____ “我”字了。
10. “ān（安）”这个音，我总是发 _____ “āng”。
11. 我作业已经做完了，课文还没有念 _____ 呢。

B. 看 看 见 听 听见

A: 你 _____ 田芳了没有？

B: _____ 了，她在球场看比赛呢。

A: 哪个球场？

B: 篮球场。你 _____！她在那儿呢， _____ 了吗？

A: _____ 了。田芳！田芳！



A: 田芳!

B: 哟!

A: 我刚才叫你, 你没_____吗?

B: 对不起, 我没_____, 你_____, 我正在_____音乐呢。

A: 明天下午我想去_____电影, 你去不去?

B: 我也想去。

(四) 填结果补语 Diền bổ ngữ kết quả

1. A: 老师, 这个字我写_____了吗?

B: 没有写_____, 你写_____了。

2. A: 妈妈, 晚饭做_____了吗?

B: 已经做_____了。你吃_____晚饭有事吗?

A: 我要跟同学去看电影。

B: 今天的作业你做_____了没有?

A: 做_____了。

B: 做_____了没有?

A: 不知道做_____没做_____。

3. A: 现在, 老师的话你能听_____吗?

B: 能听_____。

4. A: 喂, 你找谁?

B: 我找玛丽。

A: 我们这儿没有玛丽。

B: 你是 62324567 吗?

A: 不是。

B: 对不起, 我打_____了。

5. A: 昨天晚上的比赛你看了吗?



B: 我看了，但是没看_____。

A: 怎么没看_____?

B: 我看_____一半(yibàn: một nửa), 肚子疼很厉害，就去医院了。

(五) 回答问题 Trả lời câu hỏi

1. 第一本书你学了吗?

2. 第一本书你学完了吗?

3. 第二本书你们学了吗?

4. 第二本书学完了吗?

5. 你们学到第几课了?

6. 今天的作业你做完了没有? 课文念熟了吗?

7. 什么时候能做完?

8. 你做完作业我们一起去吃饭, 好吗?

(六) 改错句 Sửa câu sai

1. 我学这本书完了。



2. 我已经做了完今天的作业。

3. 这个问题我错了回答。

4. 昨天在书店我看了我们班的同学玛丽。

5. 现在能听老师的话懂了。

6. 明天我吃早饭就去买票。

(七) 读后感 Đọc xong nói lại

昨天下午，我和玛丽一起去超市买东西。回到学校的时候，玛丽觉得不舒服，我就陪她一起去医院看病。到了医院，大夫问她：“你怎么了？”玛丽说：“我头疼，很不舒服。”大夫给她检查了检查说：“你感冒了。烧得很厉害，三十九度五。给你打一针吧。”玛丽说：“不！我不打针。”大夫说：“打了针就不发烧了。”玛丽说：“不！你给我一些药吧。我可以吃药，但我不想打针。”于是，大夫给了她一些药。晚上，玛丽吃了药就睡了。

今天早上，她不发烧了。吃完早饭，她要去教室上课，我说：“你在宿舍休息吧，我给你请假”。她说：“我的感冒已经好了，可以上课了”。

到了教室，老师对玛丽说：“玛丽，要是不舒服的话就回宿舍休息吧。”上午。玛丽又有点发烧，下了第二节课她就回宿舍了。我对她说：“你最好再去医院看看。”



补充生词

- | | | |
|-------|--------|----------|
| 1. 于是 | yúshì | thế là |
| 2. 最好 | zuìhǎo | tốt nhất |

(八) 写汉字 Viết chữ Hán

干	一	二	千								
完	、	丶	宀	宀	宀	宀					
页	一	丨	丩	丩	丩	丩	丩				
成	二	厂	丂	丂	丂	丂	丂				
故	一	十	古	古	古	故	故				
笑	ノ	人	乚	乚	乚	笑	笑				
念	亼	亼	今	今	今	念	念	念			
句	ノ	匚	匚								
题	日	旦	早	早	早	是	是	是	题		
糟	米	米	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸	糸
糕	米	米	糸	糸	糸	糕	糕	糕	糕	糕	糕
满	氵	氵	江	江	江	清	清	满	满	满	满



NHÓM NHỮNG NGƯỜI TỰ HỌC TIẾNG TRUNG

第三十课、我来了两个多月了

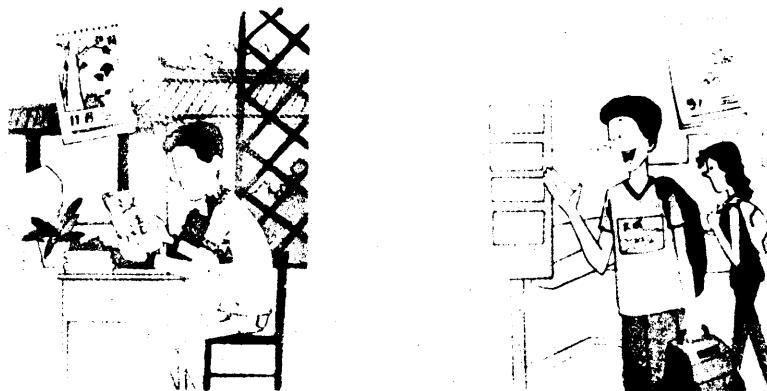
TÔI ĐÃ ĐẾN HƠN HAI THÁNG RỒI

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 我来了两个多月了

我来了两个多月了，对这儿的生活差不多已经习惯了，不过有的地方还不太习惯。总觉得这儿的气候特别干燥，宿舍周围不太干净，也不太安静，食堂的菜太油腻。

我每天早上七点多才起床，所以常常没时间吃早饭，喝杯牛奶就去上课了。不过，课间休息的时候，我可以去喝杯咖啡，吃一块点心。中午我去食堂吃午饭。因为吃饭的人



很多，所以常常要等十多分钟才能买到饭。吃完饭，回宿舍看书或者听一会儿音乐。中午我从来不睡午觉。下午，有时候上两节课，有时候自己学习。四点以后我去体育馆锻炼身体，跑步、游泳、打球或者跟老师学打太极拳。我很喜欢运动，每天都坚持锻炼一个小时，所以身体很好。晚饭后我常常散一会儿步，有时跟朋友聊聊天儿。然后就开始复习功课。听半个小时课文录音，练习会话，预习生词和课文。生词要记住，课文要念熟，所以每天晚上一般要复习预习两三个小时，常常学到十一点多才睡觉。我每天都很忙，但过得很快乐。我很感谢父母给我这个机会，让我来中国留学，原来打算学一年，现在我觉得一年时间太短了，准备再延长一年。

(二) 我每天都练一个小时

(早上，关经理和王老师在操场上……)

关经理：你好，王老师。每天都起得这么早吗？

Guānjīnglǐ: Nǐ hǎo, Wáng lǎoshī. Měi tiān dōu qǐ de zhème zǎo ma?

王老师：对，因为我练气功，所以每天五点

Wánglǎoshī: Duì, yīnwèi wǒ liànt qìgōng, suǒyǐ měi tiān wǔ diǎn

多就起来了。

duō jiù qǐlái le.

关经理：练了多长时间了？

Guānjīnglǐ: Liànt le duō cháng shíjiān le?

王老师：已经练了好几年了。

Wánglǎoshī: Yǐjīng liànt le hǎo jǐ nián le.



关经理：每天练多长时间？

Guān jīnglǐ: Měi tiān liànr duō cháng shíjiān?

王老师：不一定。有时候练一个钟头，有时候

Wáng lǎoshī: Bù yídìng. Yǒu shíhou liànr yí ge zhōngtóu, yǒu shíhou

半个钟头。

bàn ge zhōngtóu.

关经理：效果怎么样？

Guān jīnglǐ: Xiàoguǒ zěnmeyàng?

王老师：挺好的。练气功对身体很有好处。

Wáng lǎoshī: Tǐng hǎo de. Liànr qìgōng duì shēntǐ hěn yǒu hǎochù.

以前我有好几种慢性病呢，高血压、

Yǐqián wǒ yǒu hǎo jǐ zhǒng mǎnxìngbìng ne, gāoxuèyā,

失眠，坚持练了几年，我的这些病

shīmián, jiānchí liànr le jǐ nián, wǒ de zhèxiē bìng

差不多都好了。你也来练练吧。

chābuduò dōu hǎo le. Nǐ yě lái liànliaan ba.

关经理：练气功必须坚持天天练，三天打鱼

Guān jīnglǐ: Liànr qìgōng bìxū jiānchí tiāntiān liànr, sān tiān dǎ yú

两天晒网不行。我也很想练，

liǎng tiān shài wǎng bù xíng. Wǒ yě hěn xiǎng liànr,

但是工作太忙，没有时间。

dànshì gōngzuò tài máng, méiyǒu shíjiān.



二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 生活	(动、名)	shēnghuó	sống, cuộc sống
2. 差不多	(副)	chà bu duō	hầu như, khoảng, suýt soát
3. 习惯	(动、名)	xíguàn	quen, thói quen
4. 气候	(名)	qìhòu	khí hậu
5. 干燥	(形)	gānzào	khô hanh
6. 干净	(形)	gānjing	sạch sẽ
7. 菜	(名)	cài	món ăn
8. 油腻	(形)	yóunì	béo, béo ngậy
9. 牛奶	(名)	niúnǎi	sữa bò
10. 不过	(连)	búguò	có điều, nhưng
11. 课间	(名)	kèjiān	giữa giờ
12. 块	(量)	kuài	miếng
13. 点心	(名)	diǎnxin	điểm tâm
14. 从来	(副)	cónglái	xưa nay
15. 午觉	(名)	wǔjiào	ngủ trưa
16. 游泳		yóuyǒng	bơi lội
17. 散步		sàn bù	tản bộ, đi dạo
18. 功课	(名)	gōngkè	bài vở
19. 记住		jì zhù	ghi nhớ
记	(动)	jì	ghi, nhớ
20. 一般	(形)	yìbān	thông thường, chung
21. 感谢	(动)	gǎnxiè	cám ơn



22.	父母	(名)	fùmǔ	ba mẹ
23.	机会	(名)	jīhuì	cơ hội
24.	原来	(形)	yuánlái	vốn, nguyên, vốn dĩ
25.	延长	(动)	yáncháng	kéo dài
26.	练	(动)	liànn	luyện
27.	气功	(名)	qìgōng	khí công
28.	好	(副)	hǎo	những, hàng (mấy năm)
29.	不一定		bù yídìng	không nhất định
30.	钟头	(名)	zhōngtóu	giờ, tiếng (đồng hồ)
31.	效果	(名)	xiàoguǒ	hiệu quả
32.	挺	(副)	tǐng	rất
33.	好处	(名)	hǎochù	chỗ hay, chỗ tốt, ích lợi
	坏处	(名)	huàichù	chỗ dở, chỗ tồi
34.	慢性病	(名)	mànxingbìng	bệnh mãn tính
35.	高血压	(名)	gāoxuèyā	huyết áp cao
36.	失眠		shīmián	mất ngủ
37.	必须	(副)	bìxū	phải, nhất thiết phải
38.	打鱼		dǎyú	đánh cá
39.	晒	(动)	shài	phơi

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 对这儿的生活习惯了 Đã quen với cuộc sống ở nơi này rồi

“对”，介词。后跟表示人物、事件或处所的名词，说明动作的对象。

“对” là giới từ, cùng với danh từ chỉ người, sự việc hoặc nơi chốn phía sau nó nói rõ đối tượng của động tác.



(1) 你对这儿的生活已经习惯了吧?

(2) 他对我很好。

(3) 练气功对身体很有好处。

(二) 练了好几年了 Đã luyện hàng mấy năm rồi

副词“好”用在“一”、“几”、“多”、“久”等词前，强调数量多、时间久。例如：

Phó từ “好” dùng trước các từ như “一”、“几”、“多”、“久”， nhấn mạnh số lượng nhiều, thời gian lâu. Ví dụ:

(1) 他学了好几年了。

(2) 我等了你好一会儿了。

(3) 我们学了好多生词了。

(三) 三天打鱼，两天晒网 Ba ngày vãi chài, hai ngày phơi lưới

比喻做事时断时续，不能坚持。

Ví với việc không kiên trì làm việc, lúc làm lúc nghỉ.

四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

(一) 动作持续时间的表达：时量补语

Cách biểu đạt thời gian tiếp tục của động tác: bổ ngữ thời lượng

表达动作或状态持续的时间时汉语用时量补语。询问要说“多长时间(了)”，时量补语由表示时段的词语充当。汉语的时段词语有：一会儿、一分钟、一刻钟、半个小时、一个小时、半天、一天、一个星期、半个月、一个月、半年、一年等。

Tiếng Hán dùng bổ ngữ thời lượng để biểu đạt thời gian kéo dài của động tác hoặc trạng thái. Khi hỏi dùng “多长时间(了)”。Bổ ngữ thời lượng do từ ngữ biểu thị thời đoạn đảm nhiệm. Từ ngữ chỉ thời đoạn trong tiếng Hán có: 一会儿, 一分钟, 一刻钟, 半个小时, 一个小时, 半天, 一天, 一个星期, 半个月, 一个月, 半年, 一年 v.v...



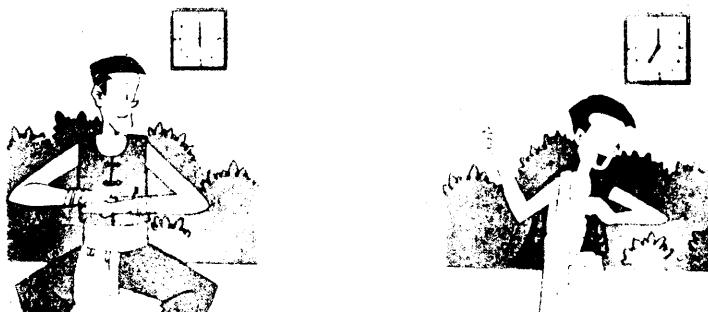
动词不带宾语时，时量补语放在动词后边。句型是：

Khi động từ không mang tân ngữ, bổ ngữ thời lượng đặt sau động từ.

Mẫu câu là:

主语 + 动词 + (了) + 时量补语
Chủ ngữ + động từ + (了) + bổ ngữ thời lượng

- (1) 她在大学学了两年。
- (2) 他在中国生活了一年。
- (3) 我每天都坚持锻炼一个小时。



动词带宾语（或动词是离合词）时，要重复动词，时量补语放在重复的动词后边。句型是：

Khi động từ mang tân ngữ (hoặc động từ là từ ly hợp), phải lặp lại động từ, bổ ngữ thời lượng để sau động từ lặp lại. Mẫu câu là:

主语 + 动词 + 宾语 + 动词 + (了) + 时量补语
chủ ngữ + động từ + tân ngữ + động từ + (了) + bổ ngữ thời lượng

- (4) 他游泳游了一个下午。
- (5) 她学汉语学了两个多月了。
- (6) 我写汉字写了半个小时。

宾语是人称代词时，时量补语要放在宾语后边。

Khi tân ngữ là đại từ chỉ người (đại từ nhân xưng), bổ ngữ thời lượng đặt sau tân ngữ.



(7) 我找了你一个小时。

(8) 我们在这儿等她一会儿吧。

宾语不是人称代词时，时量补语也可以放在动词和宾语之间。它和宾语之间可以加“的”。例如：

Khi tân ngữ không phải là đại từ chỉ người, bổ ngữ thời lượng có thể đặt giữa động từ và tân ngữ, ở giữa chúng có thể thêm “的”。Ví dụ:

(9) A: 你看 (了) 多长时间 (的) 电视?

B: 我看 (了) 一个小时 (的) 电视。

(10) A: 你学 (了) 几年 (的) 汉语?

B: 我学 (了) 两年 (的) 汉语。

(11) A: 他住 (了) 北京多长时间?

B: 他住 (了) 五天。

如果动词后边有“了”，句末还有语气助词“了”时，表示动作仍在进行。例如：

Nếu sau động từ có “了” và cuối câu có trợ từ ngữ khí “了”，ý nghĩa biểu đạt là động tác vẫn đang được tiến hành. Ví dụ:

(12) 她学 (了) 一年汉语。 (现在可能已不学汉语了。)

她学 (了) 一年汉语了。 (现在还在学习。)

(13) 他住 (了) 北京两年。 (现在不在北京住。)

他住 (了) 北京两年了。 (现在还在北京住。)

(14) 我吃 (了) 十个饺子。 (可能不吃了。)

我吃 (了) 十个饺子了。 (还在吃。)

(二) 概数的表达 Cách biểu đạt số ước lượng

汉语表达概数主要有以下几种：

Tiếng Hán biểu đạt số ước lượng chủ yếu có mấy loại sau:

① 相邻的两个数词连用 Dùng liền hai con số kề nhau như:

(1) 我每天晚上学习两三个小时。



(2) 一件羽绒服要三四百块钱。

② 多 Dùng để chỉ số ước lượng:

(1) 这些苹果一共五斤多。

(2) 这件毛衣二百多块。

(3) 我来中国已经两个多月了。

Chú ý: “多” xếp ở hai vị trí khác nhau, tuỳ thuộc vào con số đứng trước nó.

③ 几 Dùng để chỉ số ước lượng:

(1) 昨天去了十几个人。

(2) 我们大学有几千留学生呢。

(三) 离合动词 Động từ ly hợp

离合动词是指一些动宾结构的双音动词，它们有词的特点，也有某种分离形式。例如：睡觉、考试、唱歌、跳舞、毕业、游泳、见面等。

Động từ ly hợp là một số động từ song âm tiết có cấu trúc động tân, chúng có đặc điểm của từ, cũng có hình thức phân tách ra. Ví dụ: 睡觉, 考试, 唱歌, 跳舞, 毕业, 游泳, 见面 v.v...

使用离合动词时要注意 Khi dùng những động từ ly hợp cần chú ý:

① 多数不能带宾语。 Phần lớn không thể mang tân ngữ.

不能说： *我去大使馆见朋友。

要说： 我去大使馆跟朋友见面。

② 时量补语和动量补语只能放在动宾结构之间。 例如：

Bổ ngữ thời lượng và bổ ngữ động lượng chỉ có thể đặt giữa cấu trúc động tân. Ví dụ:

我睡了七个小时觉。

不能说： *我睡觉了七个小时。

③ 一些离合动词的重叠形式是：AAB 式： 游游泳、见见面、洗洗澡、跳跳舞等。



Hình thức lặp lại của một số động từ ly hợp là AAB: 游游泳, 见见面,
洗洗澡, 跳跳舞 v.v...

五、练习 LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

búguò	bǔ kè	cónglái	chóng lái
yìbān	yíbàn	gōngkè	gōngkē
yóu yǒng	yóuyòng	gǎnxiè	gǎixiě

2. 朗读 Tập đọc

一秒钟	五分钟	一刻钟
半个小时 (钟头)		一个小时 (钟头)
半天	一个上午	一个下午 一个晚上
一会儿	三天	一星期 三周
半个月	两个月	半年 一年
五十年	一百年	

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 你睡觉了吗?

B: 睡了。

A: 睡了多长时间了?

B: 睡了两个小时。

参观	一个上午
跳舞	一个小时
练书法	一个晚上
打太极拳	半个小时
锻炼	一个钟头



2. A: 你学了几年汉语了?

B: 学了一年了。

教	汉语
当	翻译
当	律师
练	气功
开	车
学	书法

3. A: 你坐了多长时间(的)飞机?

B: 坐了八个多小时。

学汉语	一年多
踢足球	一个下午
练气功	一个小时
游泳	五十分钟
听录音	半个小时

4. A: 你游泳了多长时间?

B: 我游了一个半钟头。

跳	舞	两个小时
看	病	一个上午
听	录音	半个小时
上	网	一个小时
看	电视	一个晚上
打	篮球	一个下午



5. A: 你看了两个小时 比赛吗?

B: 没有, 我只看了一会儿。

看	电视	一个晚上	半个钟头
踢	足球	一个下午	一个小时
听	音乐	一个钟头	半个钟头
游	泳	一个小时	三十分钟
做	练习	两个小时	一个半小时

6. A: 你打算在这儿 学习一年吗?

B: 一年时间太短了, 我想再延长一年。

国外	工作
中国	住
北京	生活
这儿	学习
那儿	教

(三) 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

练	差不多	好处	不一定	原来
必须	不过	从来	效果	挺

1. 我_____打算学一年, 现在想再延长一年。
2. 玛丽每天晚上_____要学三个多小时。
3. 学习汉语_____坚持, 三天打鱼, 两天晒网是不行的。
4. 我_____不喝酒。
5. 她练太极拳已经_____了好几个月了。
6. A: 这种药的_____怎么样?
B: _____好的。



7. 她今天晚上_____能来。
8. 打太极拳比较难，_____很有意思。
9. 我觉得这本书对留学生很有_____，但是这样的书太少了。

(四) 问答 Đặt và trả lời câu hỏi theo dữ liệu đã cho

航空时刻表 Lịch trình hàng không

北京	→	广州
10 : 10		21 : 40
北京	→	上海
08 : 30		10 : 45
北京	→	香港
08 : 00		10 : 50
北京	→	西安
17 : 10		18 : 45

例：A：从北京到广州坐飞机要坐多长时间？

B：两个半钟头。

(五) 根据实际情况回答下列问题 Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 你每天上几个小时课？

2. 你每天预习/复习多长时间生词和课文？

3. 昨天你预习/复习了多长时间？



4. 你每天都上网吗？上多长时间？

5. 昨天锻炼了吗？锻炼了多长时间？

6. 你晚上看多长时间电视？

7. 你学了多长时间汉语了？

8. 你打算在中国学习/生活/工作/住几年？

(六) 用“才”或“就”填空 Dùng “才” hoặc “就” điền chỗ trống

1. 飞机已经起飞了，她_____到机场。
2. 今天的作业我只用了一个小时_____做完了。
3. 博物馆离这儿很近，坐车三站_____到了。
4. 这儿离北京很远，坐火车要坐二十多个小时_____能到。
5. 八点上课，他九点_____来。
6. 他早上六点_____出发了。

(七) 改错句 Sửa câu sai

1. 昨天我看了电视一个小时多。

2. 我哥哥毕业大学已经两年了。

3. 吃完晚饭，我常常跟朋友谈话一会儿。



4. 他已经没上课三天了。

5. 我昨天晚上睡觉了八个小时。

6. 我学习汉语一个年了。

(八) 读后感 Đọc xong nói lại

一个小伙子在公园玩了半天，玩累了，想找一个座位坐下休息一会儿。正好在离他不远的地方有一个长椅子。他想过去坐一会儿。这时一个老人也向椅子那儿走去。小伙子怕老人先过去坐，就很快向椅子那儿跑去。

老人对小伙子大声叫：“小伙子，不要过去！”

小伙子不听老人的话，很快跑到椅子那儿，一下子坐在椅子上。

这时，老人过来了，他走到椅子旁边，生气对小伙子说：“你这个小伙子，你没有看见吗？椅子刚涂上油漆，还没干呢！”

“啊”小伙子一听，马上站起来了。可是裤子已经坐上了很多油漆。

补充生词

1. 怕	pà	sợ
2. 涂	tú	quét (sơn)
3. 油漆	yóuqī	sơn
4. 裤子	kùzi	quần



BẢNG TỪ VỰNG

Ghi chú: ntb = nghĩa trong bài

Bài	Từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
				A
26	阿姨	(名)	āyí	dì
26	哎	(叹)	āi	này
22	爱好	(名、动)	ài hào	sở thích
16	安静	(形)	ān jìng	yên tĩnh
				B
23	白色	(形)	bái sè	trắng
21	半	(名)	bàn	nửa, ruồi
18	办	(动)	bàn	làm
29	办法	(名)	bàn fa	cách, biện pháp
18	帮	(动)	bāng	giúp đỡ, giúp
18	包裹	(名)	bāoguǒ	bưu kiện, gói, bao
18	报	(名)	bào	báo
24	报名		bào míng	ghi danh, ghi tên
18	报纸	(名)	bàozhǐ	tờ báo, báo chí
27	别	(副)	bié	đừng
23	北边	(名)	běibian	phía bắc
26	比	(动)	bǐ	so, tỉ số là
26	比赛	(动、名)	bǐsài	thi đấu, trận đấu
30	必须	(副)	bìxū	phải, nhất thiết phải
20	毕业		bì yè	tốt nghiệp
23	…边	(名)	...biān	bên, phía...
24	遍	(量)	biàn	lần
25	表演	(动)	biǎoyǎn	biểu diễn
24	病	(名、动)	bìng	bệnh, ốm
27	病人	(名)	bìng rén	bệnh nhân, người bệnh
23	博物馆	(名)	bówùguǎn	viện bảo tàng
25	不错	(形)	búcuò	tốt, hay
30	不过	(连)	búguò	có điều, nhưng
18	不用	(副)	búyòng	không cần
30	不一定		bù yídìng	không nhất định



C

28	才	(副)	cái	mới
30	菜	(名)	cài	món ăn
18	参观	(动)	cānguān	tham quan
20	参加	(动)	cānjiā	tham gia
21	操场	(名)	cāochǎng	sân tập
28	层	(量)	céng	tầng
16	查	(动)	chá	tra
21	差	(动、形)	chà	thiếu, kém
30	差不多	(副)	chà bu duō	hầu như, khoảng, suýt soát
19	长	(形)	cháng	dài
16	常(常)	(副)	cháng (cháng)	thường, thường, thường
27	肠炎	(名)	chángyán	viêm ruột
22	唱	(动)	chàng	hát
16	超市	(名)	chāoshì	siêu thị
28	车站	(名)	chēzhàn	bến xe, ga xe lửa
29	成	(动)	chéng	thành
29	成绩	(名)	chéngjì	thành tích
26	出	(动)	chū	ra
21	出发	(动)	chūfā	xuất phát
26	出国		chū guó	ra nước ngoài
17,27	出来	(动)	chūlai	ra ngoài
28	厨房	(名)	chúfáng	nha bếp
21	床	(名)	chuáng	cái giường
29	词	(名)	cí	từ
24	次	(量)	cì	lần
23	从	(介)	cóng	từ
30	从来	(副)	cónglái	xưa nay
25	错	(形)	cuò	sai

D

29	答	(动)	dá	trả lời
24	打	(动)	dǎ	đánh, chơi, tập (ntb)
26	打(电话)	(动)	dǎ(diànhuà)	gọi điện thoại
29	打开		dǎ kāi	mở ra
20	打算	(动、名)	dǎsuan	dự định, dự tính
23	打听	(动)	dăting	hỏi thăm
30	打鱼		dăyú	đánh cá
19	打折		dăzhé	chiết khấu



27	打针	dǎ zhēn	chích thuốc, tiêm
27	大便	(名、动) dàbiàn	đại tiện, phân
22	大家	(代) dàjiā	mọi người
21	带	(动) dài	đem, đem theo
18	代表	(名、动) dàibiǎo	đại biểu, thay mặt
18	当	(动) dāng	làm
19	当然	(副) dāngrán	đương nhiên
23	到	(动) dào	đến
29	道	(量) dào	đề (thi)
25	得	(助) de	(trợ từ kết cấu)
27	得	(动) dé	được, bị, mắc
23	灯	(名) dēng	đèn
23	地方	(名) dìfang	nơi, địa phương
28	地铁	(名) dìtiě	tàu điện ngầm
20	点(钟)	(量) diǎn (zhōng)	giờ
30	点心	(名) diǎnxīn	điểm tâm
22	电脑	(名) diànnǎo	máy vi tính
16	电视	(名) diànshì	tivi, truyền hình
16	电视剧	(名) diànshìjù	phim truyền hình
25	电视台	(名) diànshìtái	đài truyền hình
16	电影	(名) diànyǐng	phim, điện ảnh
23	东边	(名) dōngbian	phía đông
16	东西	(名) dōngxi	đồ, vật
24	懂	(动) dǒng	hiểu, biết
28	堵车	(名) dù chē	kẹt xe
27	肚子	(名) dùzi	bụng
19	短	(形) duǎn	ngắn
21	锻炼	(动) duànliàn	tập luyện
26	队	(名) duì	đội
22	对	(介) duì	đối với
26	对了	(动) duì le	đúng rồi
20	多	(副) duō	bao nhiêu
20	多大	(副) duō dà	bao lớn, bao nhiêu tuổi

F

16	发	(动) fā	gửi
24	发烧	(名) fā shāo	sốt
18	翻译	(动、名) fānyì	phiên dịch
28	方便	(形) fāngbiàn	thuận tiện, tiện lợi



28	房子	(名)	fángzi	nhà, căn nhà
28	房租	(名)	fángzū	tiền thuê nhà
18	飞	(动)	fēi	bay
22	非常	(副)	fēicháng	vô cùng
18	飞机	(名)	fēijī	máy bay
19	肥	(形)	féi	(áo) rộng
21	分钟	(名、量)	fēn (zhōng)	phút
18	份	(量)	fèn	phần, số (báo)
28	附近	(名)	fùjìn	gần đây, quanh đây, lân cận, phụ cận
30	父母	(名)	fùmǔ	ba mẹ
16	复习	(动)	fùxí	ôn tập

G

30	干净	(形)	gānjing	sạch sẽ
30	干燥	(形)	gānzào	khô hanh
28	赶	(动)	gǎn	đuổi theo, đi vội (ntb)
22	感到	(动)	gǎndào	cảm thấy
24	感冒	(动、名)	gǎnmào	cảm, cảm mạo
30	感谢	(动)	gǎnxiè	cám ơn
22	感兴趣		gǎn xìngqù	cảm thấy hứng thú, có hứng thú
29	干	(动)	gàn	làm
29	干什么		gàn shénme	làm gì
25	刚才	(名)	gāngcái	lúc nãy, vừa rồi
22	高兴	(形)	gāoxìng	vui, vui vẻ, phấn khởi
30	高血压	(名)	gāoxuèyā	huyết áp cao
16	跟	(介、连)	gēn	cùng, với
30	功课	(名)	gōngkè	bài vở
16	公园	(名)	gōngyuán	công viên
28	公共汽车		gōnggòng qìchē	xe buýt
20	狗	(名)	gǒu	(con) chó, tuổi Tuất (ntb)
29	故事	(名)	gùshi	câu chuyện, truyện
26	关	(动)	guān	tắt, đóng
26	关机		guān jī	tắt máy
23	拐	(动)	guǎi	quẹo, rẽ
23	广场	(名)	guǎngchǎng	quảng trường
20	过	(动)	guò	qua, trải qua, ăn (tết, sinh nhật...)

H

28	还是	(副)	háishi	vẫn
17	汉英		Hàn–Yīng	Hán – Anh



30	好	(副)	hǎo	những, hàng (mấy năm)
30	好处	(名)	hǎochù	chỗ hay, chỗ tốt, ích lợi
19	好看	(形)	hǎokàn	đẹp
20	号	(量)	hào	ngày
28	河	(名)	hé	sông
23	和平	(名)	hépíng	hoà bình
29	合上		hé shàng	gấp lại
19	合适	(形)	héshì	thích hợp
23	红绿灯	(名)	hónglǜdēng	đèn giao thông
27	后	(名)	hòu	sau, sau khi
23	后边	(名)	hòubian	phía sau
20	后年	(名)	hòunián	năm sau nữa
18	花	(名)	huā	hoa
22	画	(动)	huà	vẽ
22	画儿	(名)	huàr	tranh
27	化验	(动)	huàyàn	thử, xét nghiệm
30	坏处	(名)	huàichù	chỗ dở, chỗ tồi
28	环境	(名)	huánjìng	môi trường, hoàn cảnh
18	回来	(动)	huí lái	trở về, về
29	回信		huí xìn	trả lời thư, viết thư trả lời
24	会	(能愿、动)	huì	có thể, sẽ, biết
29	会话	(动、名)	huìhuà	đối thoại
18	火车	(名)	huǒchē	xe lửa, tàu hỏa
16	或者	(连)	huòzhě	hoặc, hoặc là

J

30	机会	(名)	jīhuì	cơ hội
21	集合	(动)	jíhé	tập hợp
17	挤	(形、动)	jǐ	chen chúc
30	记	(动)	jì	ghi, nhớ
27	寂寞	(形)	jìmò	cô đơn, cô quạnh, buồn tẻ
30	记住		jì zhù	ghi nhớ
25	坚持	(动)	jiānchí	kiên trì
27	检查	(动)	jiānchá	kiểm tra
29	见	(动)	jiàn	thấy, gặp
17	教	(动)	jiāo	dạy
18	浇	(动)	jiāo	tưới
28	交通	(名)	jiāotōng	giao thông
22	叫	(动)	jiào	kêu, gọi, bảo



21	教室	(名)	jiào shì	phòng học, lớp học
26	接	(动)	jiē	nhận, đón, nghe (điện thoại)
21	节	(量)	jié	tiết (học)
27	结果	(名)	jié guǒ	kết quả
25	节目	(名)	jié mù	tiết mục
16	借	(动)	jiè	mượn
20	今年	(名)	jīn nián	năm nay
23	近	(形)	jìn	gần
25	进步	(动)	jìn bù	tiến bộ
22	京剧	(名)	jīng jù	Kinh kịch
22	就	(副)	jiù	đã, thì
20	就	(副)	jiù	thì, bèn, sẽ, liền, ngay, chính....
20	举行	(动)	jǔ xíng	tổ chức, cử hành
29	句子	(名)	jù zì	câu

K

26	开	(动)	kāi	mở
26	开机		kāi jī	mở máy
24	开始	(动)	kāi shǐ	bắt đầu
27	开(药)	(动)	kāi (yào)	kê (toa thuốc), kê (đơn)
25	看	(动)	kàn	nhìn, xem, thấy, khám, thăm
24	看病		kàn bìng	khám bệnh
29	看见		kàn jiàn	nhìn thấy
26	考	(动)	kǎo	thi
29	考试	(动、名)	kǎo shì	thi
24	咳嗽	(动)	késou	ho
24	可能	(副)	kěn éng	có thể, khả năng, có lẽ
19	可以	(能愿)	kě yǐ	có thể
25	可以	(形)	kě yǐ	kha khá, tạm được
17	课	(名)	kè	môn học, bài
21	刻	(量)	kè	15 phút
30	课间	(名)	kè jiān	giữa giờ
28	客厅	(名)	kè tīng	phòng khách
16	课文	(名)	kè wén	bài đọc
17	口语	(名)	kǒuyǔ	khẩu ngữ
27	哭	(动)	kū	khóc
25	快	(形)	kuài	nhanh
30	块	(量)	kuài	miếng
20	快乐	(形)	kuàilè	vui vẻ



L

27	拉肚子		lā dùzi	tiêu chảy
17	来	(动)	lái	đến
25	篮球	(名)	lánqiú	bóng rổ
23	劳驾		láo jià	cảm phiền
24,27	了	(助)	le	rồi
23	离	(介)	lí	cách
23	里边	(名)	lǐbian	bên trong
27	礼堂	(名)	lǐtáng	lễ đường, hội trường
27	厉害	(形)	lìhai	ghê gớm, dữ dội
30	练	(动)	liànn	luyện
16	练习	(动、名)	liànxí	luyện tập, bài tập
16	聊天儿		liáo tiānér	tán gẫu
25	流利	(形)	liúlì	lưu loát, trôi chảy
18	旅行	(动)	lǚxíng	du lịch
23	绿	(形)	lǜ	màu xanh
23	路	(名)	lù	con đường
17	录音	(名、动)	lùyīn	bǎng ghi âm, ghi âm
28	乱	(形)	luàn	lung tung, bừa bộn

M

23	马路	(名)	mǎlù	đường cái
28	满意	(形)	mǎnyì	hài lòng, vừa ý
30	慢性病	(名)	màn xìngbìng	bệnh mãn tính
18	没问题		méi wèntí	không thành vấn đề
17	没有	(副)	méiyǒu	không
21	每	(代)	měi	mỗi
21	们	(尾)	men	dùng sau một số đại từ, danh từ chỉ người để chỉ số nhiều
17	门	(量)	mén	môn (học)
23	米	(量)	mǐ	mét
28	面积	(名)	miànjī	diện tích
20	明年	(名)	míngnián	năm tới, sang năm

N

18	拿	(动)	ná	cầm, lấy
25	哪里	(代)	nǎli	ở đâu, nơi nào, không có đâu, đâu có (ntb)
25	那么	(代)	nàme	vậy, thế kia
23	南边	(名)	nánbian	phía nam



27	难过	(形)	nánghò	buồn, buồn rầu
24	能	(能愿)	néng	có thể
20	年	(名)	nián	năm
21	年级	(名)	niánjí	năm (học) thứ..., lớp
29	念	(动)	niàn	đọc
30	牛奶	(名)	niúnhǎi	sữa bò
27	牛肉	(名)	niúròu	thịt bò
25	努力	(形)	nǔlì	cố gắng

P

21	爬	(动)	pá	leo, trèo, bò
22	派	(动)	pài	phái, cử
28	旁边	(名)	pángbiān	bên cạnh
19	胖	(形)	pàng	mập
25	跑	(动)	pǎo	chạy
25	跑步		pǎo bù	chạy bộ
26	陪	(动)	péi	đi cùng, đi theo, tháp tùng
19	便宜	(形)	piányi	rẻ
27	片	(量)	piàn	miếng, viên
28	平(方)米	(量)	píng(fāng) mǐ	mét vuông

Q

28	妻子	(名)	qīzi	vợ
17	骑	(动)	qí	cuối (ngựa), đi (xe đạp)
21	起床		qǐ chuáng	thức dậy, thức
30	气功	(名)	qìgōng	khí công
30	气候	(名)	qìhòu	khí hậu
21	前	(名)	qián	trước
23	前边	(名)	qiánbian	phía trước
19	浅	(形)	qiǎn	nhạt, lạt, cạn
18	青年	(名)	qīngnián	thanh niên
28	情况	(名)	qíngkuàng	tình hình
24	请假		qǐng jià	xin phép nghỉ
25	球	(名)	qiú	bóng, banh
20	去年	(名)	qùnián	năm ngoái

R

21	然后	(副)	ránhòu	sau đó
22	让	(动)	ràng	dể, để cho
25	认真	(形)	rènzhēn	siêng năng, chăm chỉ, nghiêm túc



S

30	散步		sàn bù	tản bộ, đi dạo
30	晒	(动)	shài	phơi
21	山	(名)	shān	núi
26	上	(动)	shàng	học (ntb)
29	上	(动)	shàng	lên
23	上边	(名)	shàngbian	bên trên, phía trên
21	上车		shàng chē	lên xe
21	上课		shàng kè	lên lớp, đi học
28	上去	(动)	shàngqu	lên, đi lên
16	上网		shàng wǎng	lên mạng
19	深	(形)	shēn	đậm, sâu
16	生词	(名)	shēngcí	từ mới
30	生活	(动、名)	shēnghuó	sống, cuộc sống
20	生日	(名)	shēngrì	sinh nhật
30	失眠		shīmián	mất ngủ
16	时候	(名)	shíhou	lúc, khi
20	时间	(名)	shíjiān	thời gian
17	事	(名)	shì	việc
19	试	(动)	shì	thử
16	收	(动)	shōu	nhận
16	收发	(动)	shōufā	nhận và gửi (thư)
19	瘦	(形)	shòu	(áo) chật, (người, động vật) ốm, gầy
26	输	(动)	shū	thua
17	书店	(名)	shūdiàn	cửa hàng sách
22	书法	(名)	shūfǎ	thư pháp
24	舒服	(形)	shūfu	thoải mái, dễ chịu
29	熟	(形)	shú	thuộc
20	属	(动)	shǔ	thuộc, cầm tinh (ntb)
25	水平	(名)	shuǐpíng	trình độ, mức
21	睡觉		shuì jiào	ngủ
18	顺便	(副)	shùnbiàn	nhân thể, tiện thể
16	宿舍	(名)	sùshè	ký túc xá
28	虽然	(连)	suīrán	tuy, tuy rằng, dẫu rằng
20	岁	(量)	suì	tuổi
27	所以	(连)	suǒyǐ	cho nên
				T
25	台	(名)	tái	dài, sân khấu, bục



24	太极拳	(名)	tàijíquán	Thái cực quyền
22	谈	(动)	tán	nói (chuyện)
28	套	(量)	tào	căn (hộ)
22	特别	(副)	tèbié	đặc biệt
24	疼	(动)	téng	đau, nhức
26	踢	(动)	tī	đá
29	题	(名)	dề, đề thi	
25	提高	(动)	tígāo	nâng cao
17	体育	(名)	tǐyù	thể dục
28	体育馆	(名)	tǐyùguǎn	nhà thi đấu thể thao
18	替	(介)	tì	thay thế, thế, giùm
28	条	(量)	tiáo	con, dòng (sông)
27	跳舞		tiàowǔ	khiêu vũ
29	听见		tīng jiàn	nghe thấy
17	听力	(名)	tīnglì	môn nghe
24	听说	(动)	tīng shuō	nghe nói
30	挺	(副)	tǐng	rất
24	头	(名)	tóu	đầu
24	头疼		tóu téng	nhức đầu
18	团	(名、量)	tuán	đoàn
26	托福	(名)	tuōfú	TOEFL

W

23	外边	(名)	wàibian	bên ngoài
22	玩	(动)	wán	chơi
29	完	(动)	wán	xong, hết
25	晚	(形)	wǎn	trễ, muộn
21	晚饭	(名)	wǎnfàn	cơm tối
20	晚会	(名)	wǎnhuì	dạ hội, buổi liên hoan đêm
16	晚上	(名)	wǎnshàng	buổi tối
16	网	(名)	wǎng	mạng
23	往	(介)	wǎng	về phía
26	忘	(动)	wàng	quên
25	为	(介)	wèi	vì, để
26	喂	(叹)	wèi	này, a lô
25	为什么		wèi shénme	tại sao, vì sao
17	文化	(名)	wénhuà	văn hóa
18	问题	(名)	wèntí	vấn đề, câu hỏi
28	卧室	(名)	wòshì	phòng ngủ



21	午饭	(名)	wǔfàn	cơm trưa
27	舞会	(名)	wǔhuì	vũ hội
30	午觉	(名)	wǔjiào	ngủ trưa

X

23	西边	(名)	xībian	phía tây
30	习惯	(动、名)	xíguàn	quen, thói quen
21	洗	(动)	xǐ	rửa, gội
22	喜欢	(动)	xǐhuan	thích
21	洗澡		xǐ zǎo	tắm
23	下边	(名)	xiàbian	bên dưới, phía dưới
21	下车		xià chē	xuống xe
22	下课		xià kè	tan học
24	下(星期)	(名)	xià (xīngqī)	(tuần) tới, (tuần) sau
16	现在	(名)	xiànzài	bây giờ
17	想	(动、能愿)	xiǎng	nghĩ, nhớ, muốn
26	响	(动)	xiǎng	reo
27	消化	(动)	xiāohuà	tiêu hóa
27	小便	(名、动)	xiǎobiàn	tiểu tiện
24	小时	(名)	xiǎoshí	giờ, tiếng (đồng hồ)
29	笑	(动)	xiào	cười
30	效果	(名)	xiàoguǒ	hiệu quả
22	心情	(名)	xīnqíng	tâm trạng
17	行	(动)	xíng	được
22	兴趣	(名)	xìngqù	hứng thú
16	休息	(动)	xiūxi	nghỉ ngơi, nghỉ

Y

30	延长	(动)	yáncháng	kéo dài
28	阳光	(名)	yángguāng	ánh nắng, ánh mặt trời
28	要是	(连)	yàoshì	nếu, nếu như
29	页	(量)	yè	trang
22	业余	(名)	yèyú	nghiệp dư, ngoài giờ
16	伊妹儿	(名)	yīmèir	e-mail
20	一定	(副)	yídìng	nhất định
21	以后	(名)	yǐhòu	sau, sau khi, sau này
26	已经	(副)	yǐjīng	đã
22	以前	(名)	yǐqián	trước đây, trước khi, trước
30	一般	(形)	yìbān	thông thường, chung
19	一点儿	(数量)	yìdiǎnr	một chút, một tí



16	一起	(副)	yìqǐ	cùng
24	意思	(名)	yìsī	ý nghĩa
23	一直	(副)	yìzhí	luôn, một mạch, suốt
25	因为	(连)	yīnwèi	vì, bởi vì
17	音乐	(名)	yīnyuè	âm nhạc, nhạc
26	赢	(动)	yíng	thắng
18	用	(动)	yòng	dùng, sử dụng
30	油腻	(形)	yóunì	béo, béo ngậy
18	邮票	(名)	yóupiào	tem
30	游泳		yóuyǒng	bơi lội
28	有的	(代)	yǒude	có (căn); có số (người, vật...)
16	有时候		yǒu shíhou	có lúc, có khi
29	有意思		yǒu yìsī	thú vị, hay, có ý nghĩa
23	右	(名)	yòu	(bên) phải
26	又	(副)	yòu	lại
19	又…又…		yòu...yòu...	vừa... vừa...
23	右边	(名)	yòubian	bên phải
27	鱼	(名)	yú	cá
22	愉快	(形)	yúkuài	vui vẻ
19	羽绒服	(名)	yǔróngfú	đồ nhung, áo nhung
16	预习	(动)	yùxí	chuẩn bị bài
30	原来	(形)	yuánlái	vốn, nguyên, vốn dĩ
23	远	(形)	yuǎn	xa
25	愿意	(能愿、动)	yuàn yì	muốn, bằng lòng, tự nguyện
20	月	(名)	yuè	tháng
17	阅读	(名)	yuèdú	môn đọc
25	运动	(动)	yùndòng	vận động, thể thao

Z

17	在	(副)	zài	dang
24	再	(副)	zài	lại lần nữa
29	再	(副)	zài	lần nữa
16	咱们	(代)	zánmen	chúng mình, tụi mình
29	糟糕	(形)	zāogāo	hỏng bét
25	早	(形)	zǎo	sớm
21	早饭	(名)	zǎofàn	cơm sáng
21	早上	(名)	zǎoshang	sáng sớm
28	站	(名)	zhàn	trạm, bến
25	这么	(代)	zhème	thế này, như thế này, như vậy



28	真	(副、形) zhēn	thật
17	正	(副) zhèng	đang
20	正好	(副、形) zhènghǎo	vừa hay, vừa khéo
17	正在	(副) zhèngzài	đang
23	中间	(名) zhōngjiān	giữa
30	钟头	(名) zhōngtóu	giờ, tiếng (đồng hồ)
26	中学	(名) zhōngxué	trung học
19	种	(量) zhǒng	loại
28	周围	(名) zhōuwéi	chung quanh, xung quanh
20	祝	(动) zhù	chúc
26	祝贺	(动) zhùhè	chúc mừng
20	祝你生日快乐	zhù nǐ shēngrì kuàilè	Chúc bạn sinh nhật vui vẻ
25	准	(形) zhǔn	chuẩn, chính xác
20	准备	(动) zhǔnbèi	chuẩn bị
21	准时	(形) zhǔnshí	đúng giờ
16	资料	(名) zīliào	tư liệu, tài liệu
22	自己	(代) zìjǐ	mình, bản thân
17	综合	(动) zōnghé	tổng hợp
16	总(是)	(副) zǒng (shì)	luôn, luôn luôn
16	走	(动) zǒu	đi
28	租	(动) zū	thuê, mướn
23	足球	(名) zúqiú	bóng đá
23	足球场	(名) zúqiúchǎng	sân bóng đá
23	左	(名) zuǒ	(bên) trái
23	左边	(名) zuǒbian	bên trái
17	坐	(动) zuò	ngồi, đi (ô tô...)
23	座	(量) zuò	ngôi, toà, ngọn...
29	作业	(动) zuoyè	bài tập

BẢNG DANH TỪ RIÊNG

Bài	Từ	Phiên âm	Nghĩa
29	安娜	Ānà	Anna
21	山本	Shānběn	Yamamoto (tên người Nhật)
18	上海	Shànghǎi	Thượng Hải
22	田中	Tiánzhōng	Tanaka (tên người Nhật)
18	珍妮	Zhēnní	Janet



练习答案 – ĐÁP ÁN BÀI TẬP

BÀI 16

三、

- | | | | |
|------|--------------|-------|-------|
| 1. 常 | 2. 跟 | 3. 或者 | 4. 还是 |
| 5. 总 | 6. 有时候 – 有时候 | 7. 聊天 | |

四、

- | | | | |
|----------|-------|------|------|
| 1. 学习汉语 | 学习电脑 | 学习语法 | 学习英语 |
| 2. 住学生宿舍 | 住十号房间 | 住那儿 | 住十楼 |
| 3. 吃米饭 | 吃面包 | 吃饺子 | 吃苹果 |
| 4. 喝咖啡 | 喝啤酒 | 喝汤 | 喝牛奶 |
| 5. 买铅笔 | 买香水 | 买本子 | 卖橘子 |
| 6. 找词典 | 找东西 | 我自行车 | 找弟弟 |
| 7. 上网 | 上马 | 上楼 | 上课 |
| 8. 有钱 | 有力 | 有前途 | 有词典 |

五、

- | | |
|--------------------|-------------------|
| 1. 你跟我一起去图书馆吧！ | 2. 我不常看电视，也很少看电影。 |
| 3. 我常上网查资料或者跟朋友聊天。 | 4. 下午我跟玛丽一起去银行。 |
| 5. 我住的那个宿舍楼不太安静。 | 6. 她不常在图书馆看中文杂志。 |
| 7. 晚上我复习课文预习生词。 | |

六、

- | | |
|--|--------------------|
| 1. 我常看中国电影。 | 2. 我常去图书馆。 |
| 3. 晚上我常在宿舍学习。 | 4. 我常跟朋友一起聊天。 |
| 5. 我常预习生词。 | 6. 我常上网查资料或者跟朋友聊天。 |
| 7. 上课的时候，老师常问我问题。 | 8. 我常问老师问题。 |
| 9. 我不常喝啤酒 | |
| 10. 星期六或者星期日我有时候在家看书或者看电影，有时候去朋友家玩儿，也有时候跟妈妈一起去买东西。 | |

七、

- | | |
|---------------------|---------------|
| 1. 我们班有十八个留学生。 | 2. 我有一本汉语词典。 |
| 3. 我们的学校很大。 | 4. 我明天下午有课。 |
| 5. 我是这个大学的学生，我弟弟也是。 | 6. 我爸爸妈妈都是大夫。 |

BÀI 17

三、

- | | |
|-----------------|---------------|
| 1. 林老师教我们阅读和听力。 | 2. 我爸爸给我一本词典。 |
|-----------------|---------------|



3. 老师常常问我们问题。
5. 我借图书馆一本中文书。

4. 我常常回答老师的问题。
6. 他正想去书店买《汉英词典》呢。

四、

- | | |
|---------|------|
| 1. 复习课文 | 复习语法 |
| 2. 预习生词 | 预习新课 |
| 3. 看书 | 看电视 |
| 4. 教语法 | 教汉语 |
| 5. 喝茶 | 喝水 |
| 6. 坐车 | 坐飞机 |

- | | |
|-------|--------|
| 复习旧课 | 复习英文 |
| 预习课文 | 预习明天的课 |
| 看朋友 | 看病 |
| 教听力 | 教体育 |
| 喝可乐 | 喝酒 |
| 坐公共汽车 | 坐火车 |

七、

1. 这个星期六我去书店。
3. 我骑自行车。
5. 晚上我在家吃饭。
7. 我有五位老师。

2. 我上午去。
4. 我跟我朋友一起去。
6. 我现在在师范大学学习汉语。
8. 王老师教我课文，张老师教我语法。

BÀI 18

三、

1. 寄 2. 给 3. 顺便 4. 用 5. 花 6. 代表 7. 坐 8. 当

四、

1. 下午我跟朋友一起去商店买东西。2. 明天代表团坐飞机去上海参观。
3. 她给代表团当翻译。4. 我去上海看一个朋友。
5. 田芳常上网查资料。6. 她用伊妹儿给朋友写信。
7. 我常上网跟朋友聊天。8. 我和张东骑车去书店。

五、

1. 她去图书馆借书。2. 我们用汉语跟中国同学聊天儿。
3. 我去办公室找王老师。4. 你去哪儿看电影?
5. 我们都来中国学习汉语。6. 珍妮坐火车去上海。

六、

A

1. 麦克不常去图书馆
2. 她来中国
3. 我们常常去超市
4. 我跟玛丽去书店
5. 山本想去北京
6. 玛丽中午要去银行

B

- 借书
学习汉语
买东西
买《汉英词典》
旅行
换钱



- | | |
|---------------|-----|
| 7. 我要去办公室 | 找老师 |
| 8. 田芳上网收发 | 伊妹儿 |
| 9. 张东要去邮局 | 寄包裹 |
| 10. 明天留学生去博物馆 | 参观 |

七、

- | | |
|---------------|------------|
| 1. B: 什么事? | B: 行(好)。 |
| 2. A: 你明天去哪儿? | A: 你怎么去? |
| A: 你去旅行吗? | A: 什么时候回来? |

BÀI 19

三、

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| 0. 05 元: 五分 | 0. 26 元: 二毛六(分) |
| 0. 98 元: 九毛八(分) | 3. 08 元: 三块零八(分) |
| 8. 88 元: 八块八毛八 | 10. 05 元: 十块零五(分) |
| 35. 00 元: 三十五块 | 46. 05 元: 四十六块零五(分) |
| 56. 90 元: 五十六块九(毛) | 77. 55 元: 七十七块五毛五(分) |
| 89. 50 元: 八十九块五(毛) | 105. 90 元: 一百零五块九(毛) |
| 117. 80 元: 一百十七块八(毛) | 206. 02 元: 二百零六块零二分 |
| 558. 40 元: 五百五十八块四(毛) | 880. 00 元: 八百八十块 |
| 997. 44 元: 九百九十七块四毛四(分) | |
| 1038. 75 元: 一千零三十八块七毛五(分) | |

四、

- | | | | | | |
|------------------|---------------|--------------|--------|-------|-----------|
| A. 1. 件 - 当然 | 2. 种 | 3. 胖 | 4. 深 | 5. 便宜 | 6. 又……又…… |
| B. 1. 有点儿 —— 一点儿 | 2. 有点儿 —— 一点儿 | 3. 有点儿 | | | |
| 4. 有点儿 | 5. 有点儿 —— 一点儿 | 6. 有点儿 —— 一点 | | | |
| C. 1. 怎么 | 2. 怎么样 | 3. 怎么 | 4. 怎么样 | | |
| 5. 怎么样 | 6. 怎么 | 7. 怎么样 | 8. 怎么 | | |

五、

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. 我可以看看这双鞋吗? | 2. 我可以用用你的词典吗? |
| 3. 我可以试试这件衣服吗? | 4. 我可以听听你的录音吗? |
| 5. 我可以换换这支笔吗? | |

六、

- | | |
|----------------------|---------------|
| 1. 我试试这件衣服怎么样? | 2. 我觉得汉字很难写。 |
| 3. 这课课文有点儿难。 | 4. 我去商店买一件衣服。 |
| 5. 这件衣服颜色深一点儿, 我不喜欢。 | 6. 你应该给你妈妈写信。 |



BÀI 20

三、

1. 号 2. 快乐 3. 正好 4. 打算 5. 参加 6. 在
五、

1. A: 他是中国人? 2. A: 这是你的?
3. A: 你去上海? 4. A: 一件四百块?
5. A: 今天十八号? 6. A: 明天是你的生日?

六、

1. 今天十二月二日/号星期四。 2. 我的生日是八月十三日。
3. 我打算举行一个生日晚会。 4. 生日晚会在我家举行。
5. 我的同学和老朋友来参加我的生日晚会。 6. 我今年十八岁。

BÀI 21

三、

1. 点 2. 刻 3. 每 4. 早上 5. 年 6. 看看 7. 晚上 8. 睡觉

四、

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 1. 六点 | 2. 六点半/六点三十分 |
| 3. 七点 | 4. 差一刻八点/七点四十五分 |
| 5. 八点 | 6. 差五分十点/九点五十五分 |
| 7. 十二点 | 8. 十二点一刻/十二点十五分 |
| 9. 一点一刻/一点十五分 | 10. 两点 |
| 11. 四点十分 | 12. 七点半/七点三十分 |
| 13. 差五分九点/八点五十五分 | 14. 九点半/九点三十分 |
| 15. 差五分十一点/十点五十五分 | 16. 十点半/十点三十分 |

五、

- A: 你明天几点起床? A: 你几点吃早饭?
A: 你们每天几点上课? A: 你们明天下午几点下课?
A: 你什么时候锻炼身体? A: 晚上你做什么? /晚上你看电视吗?
A: 你几点睡觉?

六、

1. 我六点起床。 2. 早上我吃早饭。
3. 上午七点半我上课(班) 4. 十一点半我下课(班)
5. 我十二点吃午饭。 6. 下午五点半我下课(班)
7. 我早上六点一刻锻炼身体。 8. 我晚上七点吃晚饭。



9. 晚上我常常在家里学习。星期六和星期日下午常看电视或者电影。

10. 我不常看电视。晚上我要学习，没有时间看电视。

11. 我每天晚上八点开始做作业。 12. 我晚上十一点睡觉。

BÀI 22

三、

A. 1. 对 2. 以前 3. 让 4. 喜欢 5. 爱好 - 爱好 6. 唱

B. 1. 还是 2. 还是 3. 或者 4. 还是 5. 或者

四、 Bài tập này gồm 5 bài tập làm giống nhau, chúng tôi chỉ làm mẫu hai bài tập đầu

1. 听音乐 看京剧 2. 看足球 看乒乓球

A: 你喜欢听音乐吗? A: 你喜欢看足球吗?

B: 喜欢。 B: 喜欢。

A: 你喜欢看京剧吗? A: 你喜欢看乒乓球吗?

B: 不喜欢。你呢? B: 不喜欢。你呢?

A: 我喜欢听音乐也喜欢看京剧。

A: 我喜欢看足球也喜欢看乒乓球。

五、

1. B 2. C 3. B 4. C 5. C

六、

1. 我们常看电影。 2. 喜欢。 3. 我喜欢看话剧。

4. 这个节目怎么样? 5. 常去旅行。 6. 我喜欢跟朋友一起去。

七、

1. 老师跟我们去参观。/老师让我们去参观。

2. 我对书法非常感兴趣。 3. 她请我去饭店吃饭。

4. 请大家不要在楼里抽烟。 5. 我们坐飞机去香港。

6. 请你明天来我的宿舍吧。

BÀI 23

1. C 2. B 3. D 4. C 5. C 6. C 7. C 8. A

四、

A: 这是谁的书包? A: 里边有什么东西?

A: 你的手机是新的还是旧的? A: 里边还有什么?

A: 你的钱包是什么颜色的? A: 钱包里有多少钱?

A: 里边还有什么吗?



五、

- | | |
|--------------------|----------------|
| 1. 博物馆在马路东边。 | 2. 你喝咖啡还是喝茶? |
| 3. 我们学校的图书馆有很多中文书。 | 4. 我们班有十七八个学生。 |
| 5. 桌子上有一本书。 | 6. 今天的天气有点儿冷。 |

六、

- | | |
|------------------------------|------------|
| 1. 我住学生宿舍。 | 2. 离学校不太远。 |
| 3. 我每天走着去学校。/我每天骑车/坐公共汽车去学校。 | |
| 4. 我宿舍旁边有一个很大的书店。 | |
| 5. 我常去书店买书。 | 6. 我骑车去。 |
| 7. 我常跟朋友一起去。 | 8. 我喜欢看小说。 |

BÀI 24

三、

- | | | | | | | | |
|---------|------|------|------|------|------|-------|-------|
| A. 1. 会 | 2. 想 | 3. 能 | 4. 想 | 5. 能 | 6. 要 | 7. 意思 | 8. 可以 |
| B. 1. 能 | 2. 能 | 3. 想 | 4. 要 | 5. 能 | 6. 能 | 7. 能 | 8. 想 |

四、

- | | | |
|-------------------|-------------|-------|
| 1. B: 不会。 A: 我也不会 | B: 很想学。 | B: 好。 |
| 2. A: 这儿能不能停车? | A: 什么地方能停车? | |
| 3. A: 你会不会做中国菜? | B:你呢? | |
| 4. A: 今天你要去书店吗? | | |

五、

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. 你想不想买词典? | 2. 我要去图书馆看书。 |
| 3. 晚上她能跟我一起去。 | 4. 这件大衣太贵了, 我不想买。 |
| 5. 她头疼, 发烧, 不能上课。 | 6. 你能不能去旅行? |

BÀI 25

三、

- | | | | | | | | |
|------|-------|-------|------|------|-------|------|------|
| 1. 说 | 2. 怎么 | 3. 努力 | 4. 快 | 5. 打 | 6. 表演 | 7. 都 | 8. 为 |
|------|-------|-------|------|------|-------|------|------|

四、

- | | |
|----------------|-------------|
| 1. 他每天早上都起得很早。 | 2. 他跑步跑得很快。 |
| 3. 中文歌玛丽唱得很不错。 | 4. 她汉字写得很好。 |
| 5. 我太极拳打得不太好。 | 6. 她音发得很准。 |

五、

- | | | | | | | | |
|-------|--------|------|--------|-------|--------|--------|------|
| 1. 流利 | 2. 错/好 | 3. 准 | 4. 快/慢 | 5. 认真 | 6. 快/慢 | 7. 早/晚 | 8. 好 |
|-------|--------|------|--------|-------|--------|--------|------|

六、



1. A: 她起床起得很早。
2. A: 她来教室来得很早。
3. A: 他喝啤酒喝得太多。
4. A: 他吃饺子吃得很多。
5. A: 他写汉字写得不好。

七、

1. A: 她汉语说得好不好?
3. A: 他这个句子翻译得对不对?
5. A: 你今天起得早不早?

八、

1. 我说汉语说得不很流利。
3. 她每天吃饭吃得很少。
5. 她每天起床起得很早。

- B: 他起床起得很晚。
- B: 他来教室来得很晚。
- B: 他喝啤酒喝得不多/少。
- B: 她吃饺子吃得很少。
- B: 他写汉字写得很好。

2. A: 她跑得快不快?
4. A: 他昨天酒喝得多不多?
6. A: 你英语说的琉璃不流利?

BÀI 26

三、

1. 踢
2. 出国
3. 又
4. 接
5. 操场
6. 比赛
7. 已经
8. 考

四、

1. B: 她还没(有)回家呢。
3. B: 我还没(有)做作业呢。
5. B: 我还没给妈妈打电话呢。

2. B: 我还没(有)吃晚饭呢。
4. B: 我还没看这个电影呢。
6. B: 我还没买今天的晚报呢。

五、

- | | | | |
|---------|-------|-------------|----------|
| A. 1. 不 | 2. 没有 | 3. 没(有) - 不 | 4. 没 - 不 |
| 5. 没 | 6. 不 | 7. 不 | 8. 不 - 不 |
| B. 1. 又 | 2. 再 | 3. 再 | 4. 再 |
| 5. 再 | 6. 再 | 7. 又 | 8. 再 |

六、

1. B: 昨天我骑自行车去书店。B: 我买了一些中文书 B: 我买了。
2. B: 昨天晚上我做作业。 B: 没有。作业很多我没时间看足球比赛。
3. B: 他去图书馆借书。 B: 我也去了。
4. B: 我买了。 B: 没有。我不喜欢吃橘子。
5. A: 昨天下午你去你朋友家了没有?
6. A: 今天的作业你做完了没有?

七、

1. 昨天我骑自行车去书店了。



2. 我们八点已经开始上课了。
3. 我今年九月（就）来中国学汉语了。
4. 我在大学时常常参加足球比赛。
5. 昨天下午我做练习，预习生词和复习语法了。
6. 我姐姐已经大学毕业了。

八、

1. B 2. B 3. A 4. B 5. B 6. A

BÀI 27

三、

1. 拉 2. 疼 3. 总 4. 检查 5. 又 6. 难过 7. 所以 8. 感到

四、

- 1.B 2.C 3.D 4.B 5.B 6.A 7.C 8.B

五、

- | | |
|-------------|--------------|
| 1. ……就去图书馆。 | 2. ……就回宿舍。 |
| 3. ……就去看病。 | 4. ……就去商店。 |
| 5. ……就去喝咖啡。 | 6. ……就觉得不疼了。 |

六、

- | | |
|----------------------|-------------------|
| 1. B: 昨天晚上我在宿舍听录音。 | B: 还没。现在我就去打。 |
| 2. B: 今天下午我已经去了。 | B: 买了。B: 买了两个DVD。 |
| 3. B: 我学了。 | B: 学了五课了。 |
| 4. A: 你按医生开的药方买药了没有？ | A: 买了几瓶？ |
| 5. A: 你去礼堂做什么？ | A: 你看什么电影？ |

七、

- | | |
|------------------|-------------------|
| 1. 她感冒了，昨天我看她了。 | 2. 昨天的作业我还没有做呢。 |
| 3. 玛丽常常去操场锻炼身体。 | 4. 昨天晚上我没做作业就睡觉了。 |
| 5. 昨天我吃了早饭就去教室了。 | 6. 那天他下了课就来我这儿了。 |

八、

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1. 今天早上起了床我就到操场做早操，然后就回宿舍吃早饭。 | 3. 我去学校的食堂吃午饭。 |
| 2. 我吃了早饭就去教室了。 | 4. 我吃了午饭就回宿舍睡午觉。 |
| 6. 我不看。我要预习生词和复习课文。 | 5. 晚上七点半我开始做练习。 |
| 7. 昨天晚上我没看电影，我看足球比赛。 | |
| 8. 昨天晚上我没有做练习。 | |



BÀI 28

三、

- | | | | | | |
|-------|-------|-------|--------|--------|-------|
| 1. 才 | 2. 套 | 3. 就 | 4. 还 | 5. 要是 | 6. 虽然 |
| 7. 打算 | 8. 环境 | 9. 方便 | 10. 旁边 | 11. 附近 | 12. 条 |

四、

1. 就 2. 才 3. 就、才 4. 才、就 5. 就、才 6. 才 7. 就 8. 就、才

五、

- | | |
|------------------|---------------------|
| 1. 先给我打个电话。 | 2. 她还是买了那件羽绒服。 |
| 3. 买吧。 | 4. 去医院看病吧。 |
| 5. 很干净和整齐。 | 6. 汉语说得很不错。 |

六、

- | | |
|-----------------------------|---------------------|
| 1. B:, 但是很干净。 | 2. B:, 但是质量很好。 |
| 3. B: 很不方便又经常堵车，而且每次堵车堵得厉害。 | |
| 4. B: 五点半我就起床了。 | 5. A: 才来呢？ |
| 6. B: 忘了开机。 | |

七、

1. 我每天早上吃了早饭就去教室。
2. 星期日我吃了早饭就跟妈妈去超市买东西。
3. 我吃了午饭就回宿舍睡午觉。
4. 昨天我吃了午饭就跟朋友去看电影。
5. 我吃了晚饭就看一点儿电视，然后就开始做作业，复习旧课和预习新课。
6. 昨天星期六所以吃了晚饭我就跟朋友去咖啡厅喝咖啡。

八、

1. 你再想想才买吧。
2. 你的病还没好，病好以后才上课吧。
3. 昨天我很不舒服，八点就睡觉了。
4. 听了我的话，玛丽很快就不哭了。
5. 到中国以后，我又看了一遍这个电影。
6. 今年九月，他就来中国了。

BÀI 29

三、

- | | | | | | |
|---------|------|------|---------------|-------|-------|
| A. 1. 道 | 2. 关 | 3. 开 | 4. 错 | 5. 好 | |
| 6. 懂 | 7. 懂 | 8. 上 | 9. 成 | 10. 成 | 11. 熟 |
| B. A: 见 | | | B: 见 | | |
| A: 见 | | | A: 看 - 见 | | |
| | | | B: 听见 - 看 - 听 | | |
| | | | A: 看 | | |

四、



1. A: 对

B: 对、错

2. A: 好

B: 好、完 B: 完 A: 完 B: 对 A: 对、对

3. A: 懂

B: 懂

4. A: 错

5. B: 完

A: 完

B: 到

五、

1. 第一本书我学了。

2. 第一本书我学完了。

3. 第二本书我们学了。

4. 第二本书还没(有)学完。

5. 我们学到第六课了。

6. 今天的作业我还没做完,但是课文我念熟了。

7. 大概半个小时吧。

8. 好的。

六、

1. 这本书我学完了。

2. 我已经做完了今天的作业。

3. 这个问题我回答错了。

4. 昨天在书店我看见过我们班的同学玛丽。

5. 现在能听懂老师的话了。

6. 明天我吃了早饭就去买票。

BÀI 30

三、

1. 原来

2. 差不多

3. 必须

4. 从来

5. 练

6. 效果、挺

7. 不一定

8. 不过

9. 好处

五、

1. 我每天上四个小时课。

2. 我每天预习生词和课文预习两个小时。

3. 昨天复习了一个小时。

4. 我每天都上网。每次上一个小时。

5. 昨天我锻炼了,锻炼了一个小时。6. 我晚上看半个小时电视。

7. 我学了两年汉语了。

8. 我打算在中国学习一年。

六、

1. 才 2. 就 3. 就

4. 才 5. 才 6. 就

七、

1. 昨天我看了一个多小时电视。

2. 我哥哥已经大学毕业两年了。

3. 吃完晚饭,我常跟朋友谈一会儿话。

4. 他没上课已经三天了。/他已经三天没上课了。

5. 我昨天晚上睡了八个小时觉。

6. 汉语我学习一年了。/我学习一年汉语了。

